

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

GIÀNG THỊ DUNG

**PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI
XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI- 2014

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

GIÀNG THỊ DUNG

**PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI
XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI**

Chuyên ngành : Kinh tế phát triển

Mã số : 62 31 01 05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Lê Xuân Bá

2. TS Nguyễn Thị Tuệ Anh

HÀ NỘI- 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu sử dụng trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Giàng Thị Dung

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	6
1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu	6
1.1.1 Các công trình nghiên cứu về Khu kinh tế cửa khẩu	6
1.1.2 Các công trình nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo	11
1.2 Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài, vấn đề đặt ra và hướng nghiên cứu của luận án	14
1.2.1 Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	14
1.2.2 Những vấn đề đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu	15
1.2.3 Hướng nghiên cứu của luận án	16
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO	17
2.1 Lý luận về phát triển khu Kinh tế cửa khẩu	17
2.1.1 Một số khái niệm	17
2.1.2 Nội dung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	21
2.2 Một số vấn đề về xóa đói giảm nghèo	31
2.2.1 Một số khái niệm	31
2.2.2 Thước đo nghèo	34
2.3 Nội dung mối quan hệ giữa phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo	39
2.3.1 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo thông qua kênh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	39
2.3.2 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo thông qua kênh thực hiện các chính sách phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch	42
2.3.3 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo thông qua kênh giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân	45
2.3.4 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo thông qua kênh phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu đầu tư trở lại để xây dựng khu kinh tế cửa khẩu	46

2.3.5 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ Khu kinh tế cửa khẩu	48
2.4 Kinh nghiệm quốc tế về phát triển Khu kinh tế cửa khẩu góp phần xoá đói giảm nghèo	50
2.4.1 Kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam Trung Quốc	50
2.4.2 Một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Lào Cai	58
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI	62
3.1 Khái quát về tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh Lào Cai	62
3.1.1 Điều kiện tự nhiên	62
3.1.2 Tình hình phát triển kinh tế, xã hội	63
3.2 Thực trạng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	66
3.2.1 Khái quát thực trạng các Khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam	66
3.2.2 Thực trạng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	68
3.3 Thực trạng xoá đói giảm nghèo ở Lào Cai	78
3.3.1 Khái quát về xoá đói giảm nghèo trong cả nước	78
3.3.2 Thực trạng xoá đói giảm nghèo của tỉnh Lào Cai	80
3.4 Thực trạng mối quan hệ giữa phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo	82
3.4.1 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu làm tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần xoá đói giảm nghèo	82
3.4.2 Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trong Khu kinh tế cửa khẩu góp phần xoá đói giảm nghèo	91
3.4.3 Giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động nghèo	99
3.4.4 Phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	104
3.4.5 Phát triển kết cấu hạ tầng của Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	106
3.5 Đánh giá chung về phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai	110
3.5.1 Những thành tựu chủ yếu	110
3.5.2 Những hạn chế và nguyên nhân	113

Chương 4: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU GẮN VỚI XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI ĐẾN NĂM 2020	122
4.1 Bối cảnh, mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai	122
4.1.1 Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	122
4.1.2 Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai đến 2020	129
4.1.3 Quan điểm phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020	130
4.1.4 Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai	134
4.2 Một số giải pháp chủ yếu để phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai	140
4.2.1 Hoàn thiện công tác quy hoạch không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	140
4.2.2 Hoàn thiện các chính sách phát triển thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu	142
4.2.3 Nâng cao chất lượng hoạt động xuất nhập cảnh, du lịch và dịch vụ trong Khu kinh tế cửa khẩu góp phần xoá đói giảm nghèo	146
4.2.4 Đổi mới chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	150
4.2.5 Tạo bước đột phá trong chính sách phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu, đầu tư trở lại xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai	151
4.2.6 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng trong Khu kinh tế cửa khẩu	152
4.3 Một số kiến nghị	155
4.3.1 Đối với Chính phủ và các bộ, ngành trung ương	155
4.3.2 Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh	157
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	162

DANH MỤC BẢNG

	Trang
<i>Bảng 3.1:</i> Dân số tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005-2013	65
<i>Bảng 3.2:</i> Bảng so sánh PCI Lào Cai và các chỉ số thành phần	73
<i>Bảng 3.3:</i> Bảng tổng hợp số lượt người, phương tiện xuất nhập cảnh, số lượng khách du lịch qua KKTCK Lào Cai, giai đoạn 2005-2012	77
<i>Bảng 3.4:</i> Tỷ lệ hộ nghèo các vùng trong cả nước giai đoạn 2005-2012 (Theo chuẩn 2006-2010, chuẩn 2011-2015)	78
<i>Bảng 3.5:</i> Kết quả xóa đói, giảm nghèo của Lào Cai giai đoạn 2006-2013	80
<i>Bảng 3.6:</i> Tổng hợp tỷ lệ hộ nghèo các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006 - 2013	82
<i>Bảng 3.7:</i> Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005-2013	83
<i>Bảng 3.8:</i> Tổng hợp thu nhập bình quân đầu người tỉnh Lào Cai giai đoạn 2008-2013	85
<i>Bảng 3.9:</i> Hệ số co giãn của nghèo đói với tăng trưởng kinh tế (GEP) tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2008- 2013	86
<i>Bảng 3.10:</i> Cơ cấu kinh tế theo GDP của tỉnh Lào Cai năm 2005- 2013	87
<i>Bảng 3.11:</i> Tổng số hộ nghèo chia theo dân tộc tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006 - 2013	88
<i>Bảng 3.12:</i> Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 1995- 2013	89
<i>Bảng 3.13:</i> Tổng hợp số hộ nghèo theo khu vực nông thôn, thành thị 9 huyện, thành phố tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006 - 2013	93
<i>Bảng 3.14:</i> Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã, phường trong KKTCK Lào Cai giai đoạn 2011-2013	95
<i>Bảng 3.15:</i> Tổng hợp du lịch Lào Cai giai đoạn 2005-2013	97
<i>Bảng 3.16:</i> Thu ngân sách nhà nước Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai giai đoạn 2006-2013	98
<i>Bảng 3.17:</i> Hiện trạng nguồn lao động và sử dụng lao động toàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005- 2013	99
<i>Bảng 3.18:</i> Tổng số lao động được tạo việc làm mới tại các huyện thành phố tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010-2013	102
<i>Bảng 3.19:</i> Bảng phân tích hộ nghèo do nguyên nhân thiếu việc làm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006-2013	104
<i>Bảng 3.20:</i> Tỷ lệ hộ nghèo các huyện, Thành phố có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu phụ, lối mở giai đoạn 2011-2013	109
<i>Bảng 4.1:</i> Dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005-2020	139

DANH MỤC BIỂU ĐỒ - SƠ ĐỒ

	Trang
Biểu đồ	
<i>Biểu đồ 3.1:</i> Cơ cấu loại hình đầu tư FDI trong KKTCK Lào Cai	72
<i>Biểu đồ 3.2:</i> Biến động tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	75
<i>Biểu đồ 3.3:</i> Kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai	76
<i>Biểu đồ 3.4:</i> Biểu đồ tăng trưởng GDP theo các ngành kinh tế	84
<i>Biểu đồ 3.5:</i> GDP bình quân đầu người của Lào Cai so với Vùng và cả nước	84
<i>Biểu đồ 3.6:</i> Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai	90
<i>Biểu đồ 3.7:</i> Tổng hợp mạng lưới đường bộ tỉnh Lào Cai	108
Sơ đồ	
<i>Sơ đồ 2.1:</i> Sơ đồ đánh giá mối quan hệ giữa phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo	50

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CCN	: Cụm công nghiệp
HDI	: Chỉ số phát triển con người
HPI	: Chỉ số nghèo con người
KCN	: Khu công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KKT	: Khu kinh tế
KTCK	: Kinh tế cửa khẩu
KKTK	: Khu kinh tế cửa khẩu
NSNN	: Ngân sách nhà nước
TTKT	: Tăng trưởng kinh tế
XĐGN	: Xoá đói giảm nghèo
WB	: Ngân hàng thế giới
XNK	: Xuất nhập khẩu
XNC	: Xuất nhập cảnh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Duy trì tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, ổn định, gắn với bảo vệ môi trường, giải quyết có hiệu quả các vấn đề kinh tế - xã hội, trọng tâm là xoá đói giảm nghèo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế luôn là vấn đề cấp thiết đối với tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Xu thế toàn cầu hoá, hợp tác, mở cửa và hội nhập khu vực đang trở thành nhu cầu tất yếu của mỗi quốc gia. Mỗi quan hệ bang giao, hợp tác được phát triển dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền lãnh thổ, phát triển cùng có lợi, giữ vững an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường bền vững. Điều đó đặt ra nhu cầu và đòi hỏi các quốc gia cần có chiến lược phát triển kinh tế vùng biên, đặc biệt là phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, mà tâm điểm là đầu mối giao lưu cửa khẩu biên giới đất liền thông thoáng với hệ thống giao thông, kết cấu hạ tầng thuận lợi, trên cơ sở pháp lý cùng những chính sách phát triển phù hợp.

Lào Cai - một tỉnh miền núi, biên giới, địa đầu của tổ quốc có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng, hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Trung Quốc. Là tỉnh có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch, sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, các ngành công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp, điều kiện sản xuất còn nhiều khó khăn, Lào Cai hiện vẫn là một tỉnh nghèo, thu nhập bình quân đầu người chỉ bằng 70% của cả nước. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2010-2015 đã chỉ rõ "Xây dựng tỉnh Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của vùng trung du và miền núi phía Bắc, là địa bàn quan trọng về hợp tác và giao lưu quốc tế của vùng và cả nước. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ gìn biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị..." [2].

Để thực hiện mục tiêu đó, tỉnh Lào Cai xác định xây dựng KKTCK là khâu đột phá, là trọng điểm phát triển kinh tế của cả tỉnh. Thực tiễn cho thấy từ khi có Quyết định thành lập và đi vào hoạt động, KKTCK Lào Cai bước đầu khẳng định vị thế, đóng góp của mình vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực. Trong nhiều năm liên tục, tốc độ TTKT của tỉnh đạt bình quân 14%; tốc độ tăng bình quân về tổng kim ngạch XNK đạt 27,6%/năm; thu ngân sách tại KKTCK tăng nhanh, bình quân thời kỳ 2006-2010 đạt 29,4%, riêng năm 2013 đạt 1.870 tỷ đồng; chiếm 38% tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh [84]. Phát triển KKTCK đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh từ 3-5%/năm; năm 2013, tỷ lệ hộ nghèo trong toàn tỉnh là 22,21%, giảm 20,78% so với năm 2010 [79].

Việc nâng cao hiệu quả phát triển KKTCK với xoá đói, giảm nghèo là vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội trọng tâm, cấp bách hiện nay và trong tương lai của nước ta, đặc biệt đối với một tỉnh biên giới, vùng cao, miền núi, nhiều đồng bào dân tộc và còn nghèo như tỉnh Lào Cai thì càng có ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc, là vấn đề thời sự, cấp thiết trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương, bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ lợi ích quốc gia một cách bền vững. Đó là lý do nghiên cứu sinh chọn đề tài ***"Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói, giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai"*** làm luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế phát triển.

2. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

2.1 Mục đích tổng quát

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận có liên quan và đánh giá thực trạng phát triển KKTCK với xoá đói giảm nghèo tại tỉnh Lào Cai thời gian qua, luận án đề xuất một số định hướng, giải pháp chủ yếu, từ đó là căn cứ lý luận, cơ sở thực tiễn tiếp tục phát triển KKTCK gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá, làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về KKTCK, XĐGN và đặc biệt là mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XĐGN.

- Nghiên cứu kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc về phát triển KKTCK gắn với XDGN, trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Lào Cai.

- Phân tích thực trạng phát triển KKTCK, XDGN và mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN ở Lào Cai.

- Đề xuất một số quan điểm, định hướng và giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển KKTCK Lào Cai gắn với XDGN trên địa bàn tỉnh.

2.3 Đối tượng nghiên cứu

Luận án xác định đối tượng nghiên cứu là lý luận và thực tiễn quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN; để làm rõ nội dung mối quan hệ trên, nghiên cứu sinh nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển KKTCK, XDGN.

2.4 Phạm vi nghiên cứu

- *Không gian*: Địa bàn nghiên cứu là tỉnh Lào Cai.

- *Thời gian*: Nghiên cứu phát triển KKTCK Lào Cai từ khi thành lập (1998) đến nay, tuy nhiên do những năm đầu mới thành lập chỉ tập trung cho công tác quy hoạch, xây dựng hạ tầng KKTCK, do đó các số liệu chủ yếu được thu thập từ năm 2006 đến năm 2013, đề xuất, kiến nghị cho đến năm 2020.

- *Nội dung*: Phát triển KKTCK và XDGN có nội dung rất rộng, luận án chỉ tập trung nghiên cứu về:

+ Vấn đề quy hoạch phát triển KKTCK và một số chính sách phát triển KKTCK (Chính sách thu hút đầu tư; chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển thương mại, XNK; chính sách XNC, du lịch và dịch vụ...).

+ Mối quan hệ một chiều giữa phát triển KKTCK với XDGN thông qua 5 kênh (TTKT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thực hiện các chính sách phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân; phân phối lại nguồn thu từ KKTCK để lại đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK; phát triển kết cấu hạ tầng KKTCK).

+ Xoá đói, giảm nghèo là cụm từ được dùng thông dụng ở Việt Nam, các chính sách xoá đói, giảm nghèo thường đi liền với nhau. Tuy nhiên, trong luận

án nghiên cứu sinh chỉ tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với giảm nghèo là chính, các số đo chủ yếu là tỷ lệ giảm nghèo.

3. Phương pháp nghiên cứu luận án

- Cách tiếp cận nghiên cứu:

+ Luận án sử dụng cách tiếp cận hệ thống biện chứng logic và lịch sử để xem xét mối quan hệ (một chiều) giữa chính sách phát triển KKTCK với XDGN.

+ Luận án nghiên cứu từ những vấn đề lý luận vào thực tế, tìm ra các nút thắt, các cản trở trong chính sách phát triển KKTCK có tác động không tốt tới việc XDGN, để trên cơ sở đó có những đề xuất căn cứ khoa học cho thời gian tới.

- Phương pháp nghiên cứu:

+ Nghiên cứu trên cơ sở tổng hợp tài liệu, số liệu báo cáo từ các ban ngành, địa phương của tỉnh Lào Cai.

+ Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh đối chứng, so sánh trước sau và phân tích thực chứng, phân tích hệ thống, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp qua báo cáo của UBND tỉnh và các ngành tỉnh Lào Cai. Luận án còn kế thừa các công trình, bài viết và sử dụng tài liệu thứ cấp có liên quan đến phát triển KKTCK.

+ Phương pháp khảo sát bằng phiếu với lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo các ngành, Ban Quản lý khu kinh tế Lào Cai, lãnh đạo huyện ủy, Ủy ban nhân dân các huyện trong KKTCK và có cửa khẩu phụ (nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát 30 phiếu với các nhà quản lý; 30 phiếu với các doanh nhân, tiểu thương đang kinh doanh trong KKTCK).

+ Phương pháp phỏng vấn đối với 50 lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các huyện giáp biên giới, lãnh đạo Ban Quản lý KKT, doanh nhân, người dân và lao động đang làm việc tại KKTCK. Kết quả của XDGN do tác động của nhiều chính sách, một số kết quả của luận án không đo được bằng định lượng, luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn định tính.

+ Phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia hàng đầu về vấn đề nghiên cứu.

4. Đóng góp mới của luận án

- Bổ sung, và làm phong phú thêm lý luận, thực tiễn về phát triển KKTCK, XDGN, góp phần giải quyết một số vấn đề có tính thời sự, cấp thiết như hiện nay là làm thế nào để phát huy tác động tích cực của phát triển KKTCK với XDGN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao nhận thức lý luận về phạm trù phát triển KKTCK trong mối quan hệ với xoá đói, giảm nghèo, trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tạo khả năng vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và một số khu vực lân cận.

- Nghiên cứu thực trạng phát triển KKTCK với XDGN trên địa bàn tỉnh Lào Cai hiện nay, tìm ra các hạn chế và nguyên nhân của hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp đẩy mạnh phát triển KKTCK trên địa bàn tỉnh Lào Cai gắn với thực hiện mục tiêu XDGN đến năm 2020.

- Sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý ở các cơ quan hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, công tác nghiên cứu và đào tạo thuộc các Viện, Trường về lĩnh vực kinh tế.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, một số phụ lục, danh mục các bảng, biểu, chữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung Luận án gồm 4 chương, 14 tiết.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo

Chương 3. Thực trạng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai

Chương 4. Quan điểm, định hướng và giải pháp đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế cửa khẩu gắn với xoá đói, giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước được công bố liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án. Các công trình đã đạt được những kết quả đáng kể, là cơ sở cho hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án.

1.1.1 Các công trình nghiên cứu về Khu kinh tế cửa khẩu

Nguyễn Văn Lịch (2005), *Phát triển thương mại trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh* [29], đã phân tích và làm rõ những luận cứ khoa học của việc xây dựng hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đánh giá thực trạng phát triển thương mại trên hành lang, đồng thời phân tích tác động của hành lang kinh tế đối với việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc. Tác giả cũng đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại khu vực hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả chưa đánh giá phát triển du lịch, dịch vụ... trên tuyến hành lang kinh tế.

Bộ Công thương (2010), *Báo cáo quy hoạch phát triển Kết cấu hạ tầng thương mại tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2009-2020, có xét đến năm 2025* [8], đã tổng quan toàn bộ những quy định chung về các văn bản pháp luật, hệ thống các chính sách của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ về phát triển KKTCK, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính đối với KKTCK.

Nguyễn Mạnh Hùng (Chủ biên) (2000), *Vai trò, vị trí, lý thuyết về khuyến khích đầu tư thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam* [24], đã đề cập đến nhiều nội dung liên quan đến phát triển KKTCK, đánh giá vai trò, thực trạng phát triển thương mại tại các KKTCK, sự cần thiết phải phát triển thương mại tại các KKTCK; qua đó đề xuất các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư

thương mại vào các KKTCK. Tác giả đã nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư thương mại vào các KKTCK, chưa nghiên cứu các chính sách khác liên quan đến đầu tư vào KKTCK như chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKTCK, chính sách thu hút đầu tư, chính sách phát triển các ngành dịch vụ, du lịch trong KKTCK...

Lê Xuân Bá (2008), *Tổng quan tác động của hội nhập kinh tế quốc tế trên vùng sông Mêkông* [7], Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương trong nhóm phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á, đã đánh giá tác động tích cực, tiêu cực của hội nhập kinh tế đến tiểu vùng sông Mêkông.

Nguyễn Minh Hiếu, *Một số vấn đề kinh tế cửa khẩu Việt Nam trong quá trình hội nhập* [25], đã nêu được các khái niệm như khái niệm KKTCK, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển các khu KKTCK, nêu lên được một số mô hình và động thái vận hành của các KKTCK, những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển KKTCK như ô nhiễm môi trường, kết cấu hạ tầng, kỹ thuật, nhân lực. Tuy nhiên, tác giả Nguyễn Minh Hiếu chưa đánh giá hiệu quả của KKTCK mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội, như góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động...

Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam* [27], đã đề cập tới các nội dung phát triển các KKTCK biên giới phía Bắc Việt Nam, phân tích vị trí, tầm quan trọng của KKTCK trong quá trình phát triển kinh tế hàng hoá, hội nhập và mở cửa kinh tế, thực trạng quá trình hình thành, phát triển, tác động của các KKTCK đến sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác dụng tích cực của các KKTCK.

Nguyễn Thị Thanh Huyền (2005), *Tác động của sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến đời sống kinh tế - xã hội của Tỉnh* [26], đã nêu lên cơ sở khoa học hình thành và phát triển KKTCK Lào Cai; đánh giá thực trạng của quá trình phát triển; những tác động tích cực và hạn chế của KKTCK đến đời sống

kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai, trong đó có một phần nhỏ đánh giá tác động đến xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Qua đó đã đề ra phương hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển KKTCK Lào Cai trong giai đoạn mới. Tác giả đã công phu nghiên cứu đưa ra các giải pháp có tính khả thi, có ý nghĩa thực tiễn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên đánh giá tác động của KKTCK tới XDGN còn sơ sài và số liệu đánh giá mới dừng lại đến năm 2004.

Đặng Nguyễn (2007) "Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu", *Thời báo Kinh tế*, số 109 [37], đã đánh giá tình hình các KKTCK Việt Nam nằm tại các vùng tiếp giáp với 3 nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia. Và nhận định: Từ việc áp dụng các chính sách thí điểm trước đây, đặc biệt là Quyết định 53/2001/QĐ-TTg, các KKTCK đã có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương cũng như của cả nước. Bên cạnh đó, tác giả còn nhận định: Hạn chế lớn nhất của các KKTCK hiện nay là do vị trí của các KKTCK Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia ở xa các trung tâm kinh tế và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn kém, đòi hỏi nhu cầu đầu tư lớn.

Trần Cương (2007), *Định vị chức năng Khu hợp tác kinh tế Hồng Hà - Lào Cai trong khuôn khổ Hai hành lang, một vành đai* [20], luận bàn về những chức năng đề ra của khu hợp tác kinh tế Hồng Hà của tỉnh Vân Nam Trung Quốc với tỉnh Lào Cai trong khuôn khổ "Hai hành lang, một vành đai", những kiến nghị về mô hình phát triển và đề xuất những chính sách liên quan tới khu hợp tác kinh tế.

Lưu Kiến Văn (2007), *Nhanh chóng thúc đẩy tiến trình xây dựng khu hợp tác kinh tế xuyên quốc gia Việt - Trung* [85], công trình nghiên cứu đã phân tích ý nghĩa của việc xây dựng các khu hợp tác kinh tế biên giới Việt - Trung, trường hợp KKT biên giới Đông Hưng - Móng Cái, qua đó đề xuất các giải pháp phát triển khu hợp tác kinh tế xuyên quốc gia giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (2011), Dự án RETA 7356 *Phát triển các khu hợp tác kinh tế biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc* [34], đã nghiên cứu, đánh giá hiện trạng các KKT biên giới Việt - Trung, trong đó có Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc), qua đó đề xuất các giải pháp phát triển các khu hợp tác kinh tế biên giới Việt - Trung trong tương lai.

Ngô Kiến Quốc, Mã Dũng, Tiêu Quỳnh (2011), *Đại khai phát miền Tây với Chiến lược hưng biên phú dân* [42], với mục đích giúp các dân tộc thiểu số trên vùng biên giới thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu cùng với việc thực hiện chiến lược đại khai phát miền Tây, năm 1998 Ủy ban dân tộc Trung ương Trung Quốc đề ra chiến lược hưng biên phú dân với ý nghĩa là chấn hưng biên giới, phú dự biên dân. Mục đích của Chiến lược là làm cho dân giàu, nước mạnh, thúc đẩy sản xuất, mang lại lợi ích cho quần chúng các dân tộc nơi biên cương, cụ thể là lợi dụng cơ hội đẩy mạnh đại khai phát miền Tây, lấy đẩy mạnh xây dựng kinh tế vùng biên giới làm mục tiêu, dựa vào sự chỉ đạo của chính quyền, sự tham gia, ủng hộ của đông đảo các lực lượng xã hội, dựa vào sự phấn đấu của quần chúng và cán bộ các dân tộc vùng biên giới. Chiến lược này được nhân dân triu mến gọi là "Công trình hợp lòng dân".

Mã Tuệ Quỳnh (2006), *Tăng cường vai trò lan toả của thương mại biên giới, thúc đẩy bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế Trung - Việt* [44], đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế thương mại biên giới của tỉnh Quảng Tây sau 15 năm, kể từ khi Trung Quốc và Việt Nam bình thường hoá quan hệ năm 1991. Đánh giá thực trạng phát triển KTCK của tỉnh Quảng Tây, những vấn đề tồn tại trong quá trình phát triển kinh tế thương mại biên giới và đối sách áp dụng để phát huy ưu thế thương mại biên giới, mở rộng giao lưu thương mại giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Đặng Xuân Phong (2012), *Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu biên giới phía Bắc Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế* [40], đã đánh giá thực trạng phát triển của KKTCK Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc, chỉ ra được những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân trong phát triển KKTCK biên giới, từ đó

tác giả đã đề xuất quan điểm, phương hướng phát triển các KKTCK biên giới phía Bắc Việt Nam theo hướng trở thành đô thị biên giới, khuyến nghị các giải pháp để tiếp tục đẩy mạnh phát triển KKTCK biên giới Việt Nam. Tuy nhiên tác giả mới chỉ ra kết quả hoạt động của các KKTCK, hạn chế và đề ra các giải pháp nhưng chưa đi vào phân tích hiệu quả tác động của phát triển KKTCK tới các mặt của đời sống xã hội trong đó có XDGN.

Nguyễn Trường Giang (2013), *Giải pháp phát triển thương mại của tỉnh Lào Cai trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* [22], đã đánh giá thực trạng phát triển thương mại hàng hoá của tỉnh Lào Cai từ năm 2001 đến 2012, đề xuất các giải pháp có tính đồng bộ nhằm phát triển thương mại hàng hoá tỉnh Lào Cai đến năm 2020 trên cơ sở khai thác các lợi thế phát triển thương mại của tỉnh biên giới như khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới, KKTCK... nhằm góp phần đảm bảo an sinh xã hội của một tỉnh biên giới.

Luận bàn về chính sách phát triển KKTCK còn được đăng tải trong các kỷ yếu hội thảo, hội nghị hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc như: *Phương pháp nghiên cứu chính sách cho các đặc khu hợp tác kinh tế Việt - Trung*, báo cáo Hội nghị lần thứ nhất Ủy ban chỉ đạo hợp tác xuyên biên giới Việt - Trung, cơ quan phát triển Liên hiệp quốc, tổ chức tại thành phố Côn Minh - Vân Nam - Trung Quốc năm 2008. Báo cáo đã đánh giá tầm quan trọng của việc xây dựng các đặc khu hợp tác kinh tế Trung - Việt, chỉ rõ những trở ngại chủ yếu của việc xây dựng đặc khu hợp tác kinh tế Việt - Trung, đề xuất nhiều chính sách chiến lược đối với các đặc khu hợp tác kinh tế. Báo cáo "Nghiên cứu khả thi khu hợp tác kinh tế Lào Cai - Việt Nam, Hồng Hà - Trung Quốc" và "Nghiên cứu chiến lược khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới Việt - Trung" của Viện Nghiên cứu hợp tác kinh tế mậu dịch quốc tế Bộ Thương mại Trung Quốc tại Hội nghị Côn Minh tháng 2/2009. Báo cáo phân tích rõ sự cần thiết, ý nghĩa, vai trò của việc xây dựng khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới, đồng thời đưa ra đề xuất về chính sách đối với khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới.

1.1.2 Các công trình nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo

Đào Tấn Nguyễn (2004), *Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam* [38], đã phân tích về hoạt động tín dụng cho vay hộ nghèo tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam đồng thời điểm qua hoạt động của Quỹ tình thương của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam với vốn cho vay được lặp lại nhiều lần, mức vay tăng dần từ nhỏ đến lớn, lãi suất cho vay ngang bằng với lãi suất thị trường, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm ban đầu về tín dụng cho người nghèo, ý thức tiết kiệm và hỗ trợ lẫn nhau giữa phụ nữ nghèo và tính chất xã hội hoá về công tác XDGN thông qua Hội Liên hiệp phụ nữ cùng với dịch vụ tín dụng.

Nguyễn Thị Nhung (2012), *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam* [39], đã phân tích thực tiễn về XDGN ở Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; khái quát những thành tựu, hạn chế nguyên nhân tác động XDGN ở Việt Nam. Đề xuất tạo sự liên kết chặt chẽ giữa giảm nghèo với tiếp cận thị trường, chú trọng và phát huy vai trò của XDGN thông qua cơ chế khuyến khích, ưu đãi để người nghèo chủ động tham gia vào thị trường.

Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xóa đói giảm nghèo thực trạng và giải pháp* [31], đã nghiên cứu về vấn đề đói nghèo, thực trạng đói nghèo ở Việt Nam, những chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về công cuộc đổi mới, chống đói nghèo, những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách XDGN, từ đó đề xuất các định hướng, mục tiêu, cơ chế, chính sách và giải pháp để XDGN cho giai đoạn tiếp theo.

Hafiz A . Pasha& T. Palanivel (2004), *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm châu Á* [23], cho rằng: Việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản và thu nhập trong nền kinh tế và điều này có ý nghĩa lớn trong xác định bản chất của chiến lược chống đói nghèo. Thực tế một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi thành tích TTKT đầy ấn tượng, còn một số khác lại có tốc độ giảm nghèo cao trong khi TTKT là tương đối thấp.

Katsushi S. Mmai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa (2012), *Tài chính vi mô và nghèo đói (Microfinance and Poverty)* [27], nhận thấy rằng: Một đất nước với số lượng tổ chức tài chính vi mô nhiều hơn, tổng danh mục cho vay bình quân đầu người cao hơn có xu hướng đạt được việc giảm nghèo đói khả quan hơn. Trái ngược với những bằng chứng riêng lẻ gần đây, kết quả cho thấy tài chính vi mô đó làm giảm đáng kể tỷ lệ nghèo ở cấp độ vĩ mô. Các nền kinh tế toàn cầu chứng lại cũng đã đẩy lên lo ngại nghiêm trọng về khả năng miễn dịch của lĩnh vực tài chính vi mô và tiềm năng của nó đối với xoá đói giảm nghèo.

Những kết quả còn cho thấy rằng tài chính vi mô không chỉ làm giảm tỷ lệ đói nghèo mà còn giảm chiều sâu và mức độ nghiêm trọng của nó. Nghiên cứu này rất hữu ích trong việc thêm bằng chứng xác thực về việc các tổ chức tài chính vi mô gặp trở ngại dẫn tới sẽ làm tổn thương người nghèo.

Các tổ chức tài chính vi mô bền vững có thể giúp ngăn ngừa vấn đề của đói nghèo mà nguyên nhân sâu xa của nó là sự phục hồi chậm và sút kém của nền kinh tế toàn cầu.

Michael P. Torado (1998), *Economics for a Third World (Kinh tế học cho thế giới thứ ba - Giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách về phát triển)* [35], đã giới thiệu kết quả nghiên cứu về những nguyên tắc, vấn đề và chính sách phát triển... Cuốn sách dành thời lượng đáng kể cho vấn đề nông nghiệp, nông thôn, về lao động và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội, những vấn đề về dân số, nghèo đói và tấn công vào nghèo đói và bất công; Di cư từ nông thôn ra thành thị; Nông nghiệp tri trệ và các cơ cấu ruộng đất; Nông nghiệp tự cung tự cấp và sự phát triển nông thôn... Những vấn đề trên có thể tạo lập những cơ sở lý thuyết cơ bản cho vấn đề lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn của nhiều nước trong đó có nước ta.

Phạm Ngọc Toàn (2010), *Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động* [67], khi phân tích mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta giai đoạn 1996-2008, đã sử dụng các chỉ tiêu: (i) tổng số lao động có việc làm trong tỉnh; (ii) tổng số lao

động có việc làm trong ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; (iii) GDP giá so sánh theo 3 ngành; và (iv) vốn đầu tư, để đánh giá mối quan hệ của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng để tính: Tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến TTKT; Tác động của TTKT đến chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp. Từ kết quả ước lượng mô hình, tác giả đi đến kết luận: (1) Vai trò của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới TTKT là hết sức to lớn, các ngành đều có vai trò thúc đẩy TTKT, tuy nhiên mỗi ngành có mức độ đóng góp vào tăng trưởng với tốc độ khác nhau (ngành công nghiệp và dịch vụ tác động đến TTKT cao hơn ngành nông nghiệp); (2) Trong giai đoạn nghiên cứu, nếu TTKT bình quân trên 4,812% thì tỷ trọng lao động nông nghiệp có xu hướng giảm, lao động chuyển dịch dần từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ; ngược lại, khi TTKT thấp, dưới 4,812% thì lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ có xu hướng giảm do suy giảm kinh tế, những lao động, bị mất việc làm và quay trở lại khu vực nông nghiệp vốn được coi là lưới an sinh việc làm, do đó tỷ trọng lao động trong nông nghiệp sẽ tăng lên. Như vậy, TTKT đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp, dịch vụ. Đây là những phân tích thông qua việc sử dụng công cụ kinh tế lượng để đưa ra những kết luận có tính thuyết phục.

Papola (2005), tìm cách đưa vấn đề việc làm vào trong kế hoạch và chiến lược phát triển để đề xuất chính sách và chiến lược gắn việc làm với tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo trong kế hoạch phát triển 2006-2010 của Việt Nam. Nghiên cứu đã đi vào đánh giá bản chất, các khía cạnh và mức độ nghiêm trọng của vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam, đưa vào xem xét kỹ lưỡng vấn đề thất nghiệp, bán thất nghiệp và việc làm cho người nghèo. Đồng thời đề tài còn dự báo về mặt việc làm mà kế hoạch phát triển 2006-2010 phải đối mặt để trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị vấn đề chính sách về chiến lược việc làm, xác định các lĩnh vực tăng trưởng nhanh để đáp ứng các nhu cầu về tăng trưởng, tạo việc làm, XDGN.

Lê Xuân Bá (2010), *Nghiên cứu dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn và các giải pháp giải quyết việc làm trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá* [6], đã khái quát một số vấn đề lý luận về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá gắn với việc phân bổ lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn và vai trò của Nhà nước đối với quá trình chuyển dịch này. Đồng thời tác giả cũng giới thiệu kinh nghiệm một số nước trong chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm ở nông thôn. Từ việc phân tích thực trạng, các yếu tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tác giả đã dự báo cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn nước ta từ 2009-2020 thông qua việc dự báo tình hình kinh tế - xã hội từ 2009-2020; dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp và theo ngành; dự báo về cung lao động ở nông thôn; dùng mô hình CGE cho dự báo lao động...). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các định hướng và giải pháp về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn thời kỳ 2009-2020, những giải pháp đột phá ở đây là: Chủ động trong đào tạo nguồn nhân lực; Nới lỏng chính sách hạn điền, phát triển mạnh kinh tế trang trại và kinh tế hộ; Tăng năng suất lao động trong nông nghiệp; Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ giới thiệu việc làm; Tăng cường các biện pháp chuyển đổi nghề đi kèm với quá trình thu hồi, đền bù, giải toả nhà ở và đất canh tác để thực hiện xây dựng các KKT (KCN, KCX, KKTCK); Phát triển sản xuất và doanh nghiệp ở nông thôn; Nâng cao vai trò của Nhà nước nói chung, chính quyền địa phương nói riêng, nhất là chính quyền cấp xã...

1.2 NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1 Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Từ việc khái quát các công trình nghiên cứu đã công bố trên cho thấy các chuyên đề về phát triển KKTCK, những tác động của KKTCK đến phát triển kinh tế, đến xã hội và các chuyên đề về XDGN đã được nêu phần trên, có thể tổng hợp thành những nội dung chủ yếu mà các tác giả đã hướng vào sau đây:

Thứ nhất, xác định được những vấn đề cơ bản về KKTCK như: khái niệm KKTCK, đặc điểm, vai trò, sự hình thành KKTCK ở Việt Nam.

Thứ hai, khái quát tình hình hoạt động của các KKTCK, những kinh nghiệm phát triển KKTCK của các nước trong khu vực, các nước trên thế giới.

Thứ ba, phân tích, đánh giá khái niệm về XDGN, thước đo đói nghèo, những nhân tố tác động đến XDGN như TTKT, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, các chính sách XDGN của nhà nước.

Thứ tư, phân tích, làm rõ thực trạng phát triển KKTCK, tác động của các chính sách đặc thù cho KKTCK đến phát triển kinh tế xã hội, chủ yếu là chính sách phát triển thương mại.

Thứ năm, một số giải pháp được đưa ra nhằm đẩy mạnh phát triển KKTCK, hoàn thiện các chính sách liên quan đến KKTCK như chính sách phát triển thương mại, XNK, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chính sách thu hút đầu tư... Đồng thời có đề tài đã đưa ra các giải pháp XDGN trong đó tập trung vào thúc đẩy TTKT, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp...

1.2.2 Những vấn đề đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đạt được nêu trên, đến nay vẫn còn nhiều khoảng trống liên quan đến đề tài luận án chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo, sáng tỏ. Có thể chỉ ra một số khoảng trống đó như sau:

- Về mặt lý luận: Đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ về lý luận và thực tiễn phát triển KKTCK, mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN.

- Về mặt thực tiễn: Có thể thấy hầu hết các công trình mà nghiên cứu sinh đã trình bày ở trên, chưa có công trình nghiên cứu và phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN. Riêng ở tỉnh Lào Cai, cho đến nay chưa có công trình khoa học nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển KKTCK với XDGN và đề xuất định hướng cũng như các giải pháp thực

hiện đến năm 2020. Chính vì vậy, tác giả luận án lựa chọn đề tài này để nghiên cứu làm luận án tiến sĩ kinh tế.

1.2.3 Hướng nghiên cứu của luận án

- Về cách tiếp cận: luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN, chứ không nghiên cứu mối quan hệ giữa XDGN đến phát triển KKTCK.

- Về mặt lý luận: Luận án tổng quan làm rõ thêm cơ sở lý luận về phát triển KKTCK. Cụ thể, luận án sẽ làm rõ: (i) Khái niệm KKTCK, phát triển KKTCK; (ii) Nội dung của phát triển KKTCK; (iii) Phân tích, làm rõ mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN.

- Về mặt thực tiễn:

(i) Luận án nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển KKTCK với XDGN của tỉnh Vân Nam Trung Quốc, để từ đó rút ra các bài học cho phát triển KKTCK tại Lào Cai.

(ii) Luận án phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN ở tỉnh Lào Cai trên cơ sở lý luận đã được trình bày ở chương 2.

(iii) Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN và dự báo những thuận lợi, nguy cơ tác động đến phát triển KKTCK của tỉnh đến năm 2020, luận án đề xuất quan điểm, định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển KKTCK gắn với XDGN ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

2.1 LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

2.1.1 Một số khái niệm

2.1.1.1 Khái niệm cửa khẩu và kinh tế cửa khẩu

Cửa khẩu là nơi người, phương tiện giao thông vận tải, hàng hoá ra vào qua biên giới đất liền.

Cửa khẩu biên giới đất liền bao gồm: Cửa khẩu Quốc tế, cửa khẩu chính (còn gọi là cửa khẩu Quốc gia) và cửa khẩu phụ, được mở trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thuỷ trong khu vực biên giới.

Cửa khẩu Quốc tế được mở cho người, phương tiện, hàng hoá của một nước, nước láng giềng và nước thứ ba xuất, nhập qua biên giới quốc gia.

Cửa khẩu chính (cửa khẩu Quốc gia) được mở cho người, phương tiện, hàng hoá của nước sở tại, nước láng giềng xuất, nhập qua biên giới quốc gia.

Cửa khẩu phụ được mở cho người, phương tiện, hàng hoá của nước sở tại và nước láng giềng ở khu vực biên giới, vùng biên giới qua lại biên giới quốc gia [57].

Hoạt động kinh tế cửa khẩu chủ yếu là giao thương hàng hoá và du lịch qua cửa khẩu đất liền giữa một quốc gia với một quốc gia có chung biên giới (có thể đến cả nước thứ ba, thứ tư). Thông qua phát triển kinh tế để giải quyết các vấn đề xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới. Phát triển KTCK là một xu hướng phát triển mới trong chính sách phát triển của nhiều nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế, nhằm khai thác các tiềm năng và nguồn lực của yếu tố vị trí địa lý kinh tế và chính trị của dải biên giới mà tâm điểm là hình thành một khu vực đầu mối giao thông - cửa khẩu biên giới đất liền thông thoáng và có cơ sở pháp lý cùng hệ thống kết cấu hạ tầng với những chính sách phát triển phù hợp để tạo động lực mới cho quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa một nước với các nước láng giềng và qua đó tới các nước khác trong khu vực.

2.1.1.2 Khái niệm Khu kinh tế cửa khẩu

Để hiểu rõ hơn về khái niệm Khu kinh tế cửa khẩu, tác giả tìm hiểu những khái niệm có liên quan đến KKTCK như:

Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định. KKT được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, KCX, KCN, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng KKT.

Khu kinh tế tự do là tên gọi chung cho các KKT đặc biệt được thành lập trong một hay nhiều quốc gia nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước bằng các biện pháp ưu đãi đặc biệt.

Khu phi thuế quan là khu vực địa lý có ranh giới xác định, được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào, có cổng và cửa ra vào bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan, có cơ quan Hải quan giám sát, kiểm tra hàng hoá và phương tiện ra vào khu. Khu phi thuế quan thuộc KKT, KKTCK bao gồm: Khu bảo thuế, KKT thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp, khu thương mại tự do và các khu có tên gọi khác được thành lập tùy theo từng nước, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài (nội địa) là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Khu hợp tác kinh tế biên giới (Khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới) là mô hình KKTCK đặc biệt, liên kết hai quốc gia, tạo ra vùng lãnh thổ đặc thù, hai bên có thể thoả thuận bằng một hiệp ước, theo đó chỉ ra vùng lãnh thổ hợp lý, có hàng rào, không có dân cư sinh sống.

Hiện nay, thuật ngữ KKTCK được sử dụng trong nhiều văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước, trong các văn kiện hội thảo, trong các đề tài, bài viết nghiên cứu về KKTCK. Nhiều khái niệm về KKTCK đã được nêu ra như:

Khu kinh tế cửa khẩu là khu vực giới hạn bởi địa giới hành chính nhất định, gắn với cửa khẩu tạo một không gian kinh tế xác định, được áp dụng

những cơ chế, chính sách phát triển riêng, phù hợp với đặc điểm của khu vực nhằm thu hút đầu tư, vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp giữa hai nước và trên địa bàn.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đề án quy hoạch phát triển KKTCK Việt Nam đến năm 2020 cho rằng: *Khu kinh tế cửa khẩu* là một loại hình KKT, lấy giao lưu kinh tế biên giới qua cửa khẩu (cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính) làm nòng cốt, có ranh giới xác định, được thành lập bởi cấp có thẩm quyền, có cơ chế hoạt động riêng, mô hình quản lý riêng và có quan hệ chặt chẽ với khu vực xung quanh và nội địa phía sau [11].

Từ góc độ nghiên cứu khoa học, tác giả Nguyễn Quang Thái cho rằng *Khu kinh tế cửa khẩu* là một không gian kinh tế xác định, gắn với cửa khẩu có dân cư hoặc không có dân cư sinh sống và được thực hiện những cơ chế, chính sách phát triển riêng, phù hợp với đặc điểm đó nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế xã hội cao hơn [33].

Khu kinh tế cửa khẩu là địa bàn bao gồm một cửa khẩu biên giới (cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu quốc gia) và một khu vực liền kề bao quanh khu vực cửa khẩu biên giới, được tổ chức, khai thác, sử dụng vào các hoạt động giao lưu kinh tế qua biên giới, được áp dụng các chính sách riêng về thương mại, XNK, XNC, du lịch, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng kết cấu hạ tầng, quản lý tài chính, tiền tệ và phát triển xã hội.

Những khái niệm về KKTCK còn có sự khác biệt ở điểm này hay điểm khác, tuy nhiên đều thống nhất ở các nội dung cơ bản như sau: KKTCK được xác định là một không gian kinh tế, tại các cửa khẩu đều diễn ra các hoạt động kinh tế có quan hệ với quốc gia có cùng chung biên giới và nội địa phía sau. Dưới góc độ kinh tế, KKTCK được xem là trung tâm giao lưu kinh tế quốc tế, là động lực thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại. Đặc trưng hoạt động kinh tế của KKTCK là thương mại, XNK, dịch vụ, đầu tư, xây dựng, gia công chế biến...; KKTCK được cấp có thẩm quyền thành lập và quản lý bằng cơ chế, chính sách

riêng phù hợp với điều kiện cụ thể. Từ những nội dung trên, có thể nhận dạng, định hình được KKTCK, phân biệt được KKTCK với các loại KKT khác như đã nêu trong phần khái niệm.

Từ việc kế thừa các khái niệm về KKTCK của các tác giả đã nghiên cứu trước và phân tích nội hàm các khái niệm, đồng thời qua nghiên cứu thực tiễn tại KKTCK Lào Cai thì theo tác giả, *Khu kinh tế cửa khẩu là một không gian kinh tế xác định, gắn với cửa khẩu, được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập, được áp dụng các chính sách riêng để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp giữa hai nước, nhằm thu lợi ích từ hội nhập, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ an ninh biên giới.*

2.1.1.3 Khái niệm phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

Theo quan niệm chung nhất, *phát triển* là sự tăng thêm về quy mô, gia tăng tốc độ và nâng cao chất lượng. Phát triển cũng được hiểu theo nội dung và nội hàm của phát triển bền vững.

Theo Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới cũng được gọi là Ủy ban Brundtand thì *Phát triển bền vững* là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển của các thế hệ tương lai. Mục tiêu của phát triển bền vững là phát triển bền vững về kinh tế, về xã hội và môi trường.

Khái niệm phát triển KKTCK còn khá mới mẻ, trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài cho thấy, chỉ có duy nhất tác giả Đặng Xuân Phong cho rằng *Phát triển KKTCK* là quá trình nâng cao trình độ, chất lượng hoạt động của KKTCK dựa trên những điều kiện tiền đề nhất định. Đó là sự mở rộng không gian kinh tế - xã hội, tăng trưởng thương mại, tăng thêm kim ngạch XNK, tăng doanh thu các loại dịch vụ... gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại và phát triển bền vững khu vực cửa khẩu biên giới [40, tr.24].

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu đánh giá khái niệm phát triển, khái niệm KKTCK. Có thể hiểu phát triển KKTCK là sự mở rộng không gian kinh tế, tăng trưởng thương mại, hoạt động sản xuất kinh doanh, kim ngạch XNK, quy mô vốn đầu tư, tăng doanh thu các dịch vụ, du lịch, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tới sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên tăng trưởng nhưng phải bền vững gắn với bình đẳng xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững chủ quyền quốc gia.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu là nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển không gian kinh tế - xã hội bền vững của KKTCK, nâng cao vị thế của tỉnh, của vùng, của quốc gia có cửa khẩu. Và mục đích cao nhất của phát triển KKTCK là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân tại địa phương có cửa khẩu và các vùng lân cận.

Như vậy, tác giả cho rằng *phát triển Khu kinh tế cửa khẩu là sự mở rộng không gian kinh tế cả về chiều rộng và chiều sâu, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường các hoạt động trao đổi thương mại gắn với tạo việc làm cho địa phương, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển bền vững kinh tế xã hội và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.*

2.1.2 Nội dung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

2.1.2.1 Các điều kiện hình thành Khu kinh tế cửa khẩu

Khu kinh tế cửa khẩu là một KKT được xác định trong phạm vi nhất định, do vậy việc hình thành KKTCK phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Một là, đảm bảo các điều kiện bên trong như sau:

(1) Có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và có phạm vi lãnh thổ đủ đất xây dựng KKTCK. Lãnh thổ này bao gồm các đơn vị hành chính liền kề, không tách biệt về không gian... Điều kiện này muốn nhấn mạnh tới yếu tố đầu tiên là có cửa khẩu và vùng đất xung quanh bao gồm các đơn vị hành chính quanh khu vực cửa khẩu và đủ đất để xây dựng các công trình như Quốc môn, các hạ tầng công sở của KKTCK, các trung tâm thương mại, kho ngoại quan và các công trình sản xuất khác đáp ứng đúng chức năng của KKTCK; Khu vực này

cần có đủ đất để xây dựng các công trình đáp ứng yêu cầu phát triển các hoạt động thương mại, XNK, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ; có điều kiện phát huy tiềm năng tại chỗ và các vùng xung quanh; có khả năng phát triển thương mại và thu hút đầu tư.

Có trục giao thông, nhất là trục giao thông lớn gắn kết khu vực dự kiến hình thành KKTCK với nội địa của đất nước; giao lưu thuận tiện với các nước láng giềng qua cửa khẩu biên giới đất liền của nước bạn; nối kết với hậu phương vững chắc và rộng lớn.

(2) Có lịch sử giao thương và có yêu cầu phát triển giao thương cả trong các giai đoạn ngắn hạn và dài hạn. Điều kiện này đòi hỏi nơi dự kiến hình thành KKTCK phải được xem xét về quá trình giao thương qua cửa khẩu cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Ví dụ, ở Việt Nam nơi dự kiến hình thành KKTCK phải được xem xét vị trí của nơi đó trong yêu cầu đòi hỏi phát triển hợp tác và hữu nghị giữa nước ta với các nước láng giềng cũng như của các tỉnh giáp biên trong các văn kiện hợp tác hoặc trong các quy hoạch và chương trình phát triển và hợp tác giữa nước ta với các nước láng giềng (như hợp tác hai hành lang, một vành đai với Trung Quốc, hợp tác trong tiểu lưu vực Mê Kông mở rộng theo các hành lang kinh tế Đông - Tây).

(3) Có điều kiện gắn kết giữa phát triển kinh tế với việc giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới; phát triển kinh tế gắn kết với bảo vệ môi trường. Việc khai thác các lợi thế của cửa khẩu sẽ có tác động mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội. Trong điều kiện đó, nếu quản lý tốt sẽ có điều kiện giải quyết các vấn đề xã hội và theo đó, tạo ra cơ sở và sức mạnh đối với việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn.

(4) Thu hút và tạo điều kiện sử dụng có hiệu quả nhiều nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Muốn vậy cần có hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh thực hiện tốt các mối liên kết kinh tế giữa các loại hình doanh nghiệp và có đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Có chất lượng nguồn lực lao động đáp ứng yêu cầu nhất là chất lượng cán bộ, công chức quản lý các KKTCK.

Hai là, những điều kiện bên ngoài

(1) Yêu cầu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch phát triển các vùng kinh tế - xã hội đối với hình thành và phát triển các KKTCK.

(2) Chính sách đối ngoại và quan hệ kinh tế - chính trị của các nước láng giềng với nhu cầu đẩy mạnh hợp tác giao thương, đầu tư với nước ta qua KKTCK. Đây là điều kiện cần được xem xét để xác định những ảnh hưởng tích cực/tiêu cực; mạnh/yếu và theo chiều hướng nào đối với nơi dự kiến hình thành KKTCK; dự báo được khả năng đầu tư, khả năng tiêu thụ sản phẩm và sức ép cạnh tranh, khả năng tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản trị tiên tiến cũng như khả năng rủi ro của nơi dự kiến hình thành KKTCK.

2.1.2.2 Đặc điểm, vai trò của Khu kinh tế cửa khẩu

a. Đặc điểm của Khu kinh tế cửa khẩu:

Nội dung cơ bản của khái niệm KKTCK đã đề cập ở trên cho ta thấy, có một số điểm giống và khác nhau so với một số mô hình kinh tế như KKT KCN, KCX... Và thông qua sự so sánh này chúng ta sẽ có cái nhìn toàn diện hơn về mô hình KKTCK.

Trên thế giới có nhiều cách hiểu và tiếp cận khác nhau về KCN, KCX, khu công nghệ cao. KCX là khu chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, được hưởng một chế độ ưu tiên đặc biệt của Chính phủ, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được hưởng một số chế độ ưu tiên của Chính phủ hay địa phương, do chính phủ quyết định thành lập. KCN là mô hình kinh tế linh hoạt hơn, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, đây là đối tượng đầu tư chủ yếu vào KCN vì họ hi vọng vào thị trường nội địa, một thị trường mới, có dung lượng lớn để tiêu thụ hàng hoá của mình. Hơn nữa, việc mở cửa thị trường nội địa cũng phù hợp với xu hướng tự do hoá mậu dịch trên thế giới và khu vực...

Khu công nghệ cao là khu tập trung các doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao, gồm nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ, đào tạo và các dịch vụ có liên quan, có ranh giới địa lý xác định được một số chế độ ưu tiên nhất định, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Đặc khu kinh tế là một khu vực không gian kinh tế, mà ở đó thiết lập một chế độ ưu tiên riêng, do chính phủ thành lập. Chế độ ưu tiên này được hình thành nhờ một loạt các điều kiện ưu đãi nhất định như miễn giảm các loại thuế, nới lỏng quy tắc thuế quan và ngoại hối..., nhằm thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghiên cứu khoa học trong khu vực.

Như vậy, KCN, KCX và khu công nghệ cao là ba loại của đặc khu KT, chúng có những đặc điểm khác nhau xuất phát từ sự khác nhau về mục đích, đối tượng tham gia hay mối liên kết của chúng đối với nền kinh tế. Qua các khái niệm trên có thể thấy một số điểm giống và khác nhau giữa KKTCK với các loại hình kinh tế trên là:

(1) *Điểm giống nhau*: Trước hết về tư cách pháp nhân, chúng được thành lập do quyết định của chính phủ và được hưởng một số chế độ ưu đãi của trung ương hoặc chính quyền địa phương và có một không gian kinh tế hay một số vị trí xác định. Ngoài ra, các hình thức kinh tế này đều nhằm mục đích thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, địa phương, thông qua việc phát huy đặc điểm hoạt động của từng loại hình này đối với vùng, địa phương, hay kinh tế cả nước.

(2) *Điểm khác nhau cơ bản* giữa KKTCK với các hình thức kinh tế này là ở vị trí điều kiện hình thành. Để thành lập KKTCK trước hết phải gắn với vị trí cửa khẩu. Đây là khu vực có dân hoặc không có dân sinh sống, có các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Hơn nữa, mục đích thành lập KKTCK nhằm ưu tiên phát triển thương mại, XNK, dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Trong đó quan trọng nhất là hoạt động thương mại, dịch vụ, bao gồm: hoạt động xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn

thuế... Như vậy, nguồn hàng hoá trao đổi ở đây có thể là tại chỗ, hoặc từ nơi khác đưa đến, khác với KCN và KCX. Do đó các chính sách ưu tiên cũng khác nhau, phù hợp với đặc thù của vùng, địa phương nơi các loại hình này được thành lập.

b. Vai trò của Khu kinh tế cửa khẩu:

Thứ nhất, phát triển KKTCK nhằm thúc đẩy các hoạt động kinh tế thương mại, du lịch qua biên giới làm tăng sự hiểu biết lẫn nhau về văn hoá giữa các nước, từ đó cải thiện an ninh biên giới, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia và quốc tế.

Các lý thuyết kinh tế học phát triển đã chỉ rõ rằng, quá trình hội nhập kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các quốc gia phát huy lợi thế so sánh, giảm chi phí nhờ mở rộng quy mô, chuyển giao vốn, công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực, loại bỏ những hạn chế về lệch lạc của thị trường bị cát cứ, bó hẹp trong từng quốc gia. Về mặt dài hạn, hợp tác kinh tế đòi hỏi các nước phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế, xem xét lại để có quyết sách thích hợp đối với những ngành hiệu quả hoặc thiếu tính cạnh tranh [40, tr.37].

Phát triển KKTCK sẽ tạo ra điều kiện để tăng cường giao lưu văn hoá giữa hai nước, khai thác tiềm năng du lịch, công nghiệp để phát triển du lịch và công nghiệp, tận dụng được các lợi thế tiềm năng của từng địa phương ở cả hai bên đường biên, huy động sự tham gia của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội như ngoại giao, sản xuất hàng xuất khẩu, nghiên cứu khoa học công nghệ, tài chính,... của các tỉnh, các vùng có biên giới với các nước láng giềng vào hoạt động kinh tế đối ngoại ở khu vực biên giới.

Thứ hai, phát triển KKTCK sẽ tạo điều kiện thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác các nước láng giềng và vươn tới các nước khác.

Những nước láng giềng là những nước gần gũi về mặt địa lý, có nhiều đặc điểm chung về truyền thống, văn hoá, tập quán, nên thường có những điểm tương đồng về trình độ phát triển, cách tư duy kinh tế, thị hiếu tiêu dùng... Những đặc điểm này chính là điều kiện tiên quyết để đi đến quyết định hợp tác trong kinh tế thương mại.

Đẩy nhanh hoạt động thương mại tại khu vực các cửa khẩu biên giới sẽ là động cơ thúc đẩy TTKT thông qua việc tăng xuất khẩu; Thông qua việc hình thành và phát triển các KKTCK sẽ góp phần tăng cường, mở rộng và nâng cao hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa một nước với các nước có chung biên giới và qua các nước đó tới các nước khác, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương hai bên biên giới và cùng nhau khai thác các tiềm năng và lợi thế của KKTCK ở mỗi bên.

Đây cũng là cách giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh có KKTCK; gia tăng buôn bán và du lịch biên giới sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hoá, cải thiện cơ sở hạ tầng khu vực. Cùng với phát triển du lịch, thương mại cửa khẩu sôi động sẽ là quá trình đô thị hoá để thu hút du khách, thương nhân,... trong vùng, khắp mọi miền đất nước, từ các nước láng giềng tham gia đi lại, vận chuyển hàng hoá, tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp cho dân cư trong và ngoài khu vực KKTCK, góp phần xoá đói giảm nghèo trong và ngoài KKTCK [40, tr.38-39].

Thứ ba, phát triển KKTCK tạo điều kiện nâng cấp buôn bán tiểu ngạch qua biên giới.

Buôn bán tiểu ngạch qua biên giới tuy có mang lại lợi ích kinh tế trước mắt nhưng đây là hình thức trao đổi thương mại quốc tế cấp thấp, thiếu tính ổn định, chứa đựng nhiều yếu tố kinh tế ngầm, bất hợp pháp, gây ảnh hưởng bất lợi đối với an sinh xã hội. Buôn bán tiểu ngạch vùng biên giới thường mang tính tự phát; không được Nhà nước, tổ chức hay công ty lớn nào bảo đảm và không có bảo hiểm nên gặp nhiều rủi ro, làm nản lòng các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh ở khu vực biên giới.

Thêm vào đó, buôn bán tiểu ngạch cũng mang lại không ít rủi ro bởi vì khi chính sách của nước láng giềng đột ngột thay đổi, các doanh nhân chưa kịp thời nắm bắt thông tin nên dẫn đến tình trạng hàng đã đến biên giới sau khi trải qua hàng trăm, hàng nghìn cây số và rất nhiều khó khăn trong bảo quản, kiểm dịch,... lại bị cấm xuất khẩu hoặc đánh thuế suất quá cao so với chi phí kinh doanh và vận chuyển.

Do đó việc hình thành các KKTCK là nhằm đưa các hoạt động trao đổi thương mại vào tổ chức hoạt động đúng hướng, đúng tầm về quy mô và cấp độ, giám sát chặt chẽ (thuế quan, chất lượng, xuất xứ,...), đặc biệt là công tác xúc tiến thương mại, quản lý nhà nước cung cấp kịp thời thông tin (giá cả, chính sách, sự thay đổi chính sách của chính quyền sở tại hai bên đối với thị trường khu vực), tạo điều kiện xây dựng hệ thống dịch vụ bảo đảm về tài chính, tín dụng để khắc phục những tiêu cực trong buôn bán qua biên giới và giúp cho các hoạt động này đạt hiệu quả, đem lại niềm tin cho các doanh nghiệp.

Thứ tư, phát triển KKTCK góp phần thực hiện các chính sách ưu đãi đối với nhân dân vùng biên giới, thực hiện xoá đói, giảm nghèo.

Việc hình thành các KKTCK với những cơ chế chính sách đặc biệt nhằm tạo ra sức bật, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc và ổn định vùng biên giới. Những khu vực biên giới trên bộ, trừ một vài cửa khẩu quốc tế quan trọng của các nước, phần lớn là những khu vực chậm phát triển so với trình độ kinh tế và mặt bằng xã hội của quốc gia. Nhất là giai đoạn đầu, việc áp dụng những cơ chế chính sách đặc thù trên một địa bàn nhỏ, trước khi nhân rộng ra địa bàn cả nước là biểu hiện của cách tiếp cận tiên tiến là rất cần thiết. Do vậy việc áp dụng những cơ chế chính sách đặc biệt cho KKTCK ngoài việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn còn trực tiếp bù đắp lợi ích, thu nhập, giảm bớt những khó khăn của những người dân sống trên địa bàn biên giới thường là đồng bào dân tộc, chiếm tỷ lệ nhỏ trong cộng đồng dân cư của quốc gia. Phần lớn lại là những người nghèo, trình độ dân trí thấp; ít được học hành, đông con. Do đó, việc thực hiện các chính sách ưu đãi với các khu vực biên giới để kinh tế phát triển và cũng để xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân các dân tộc [40, tr.40-41].

Thứ năm, phát triển KKTCK đảm bảo củng cố quốc phòng, gìn giữ an ninh, ổn định xã hội ở vùng biên giới quốc gia.

Phát triển KKTCK thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế tại khu vực các cửa khẩu biên giới không những làm tăng tiềm lực kinh tế cho khu vực biên giới mà

còn làm cho người dân vùng biên nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn môi trường hoà bình, hợp tác để làm ăn lâu dài. Bên cạnh đó, giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu còn đòi hỏi phân bổ lại dân cư và lao động trong vùng, tạo nên sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng với nhân dân trên địa bàn. Đây là yếu tố quan trọng và có ý nghĩa to lớn của giao lưu kinh tế qua cửa khẩu biên giới đối với nhiệm vụ giữ vững an ninh - quốc phòng và bảo vệ biên cương của Tổ quốc [40, tr.42].

2.1.2.3 Nội dung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

Qua phân tích khái niệm KKTCK, phát triển KKTCK gồm 2 nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, phát triển không gian lãnh thổ kinh tế và dân cư tại KKTCK.

Các KKTCK đều là nơi tiếp giáp hai hay nhiều quốc gia, có vị trí địa lý riêng trên đất liền, biển và thềm lục địa, sông, suối... nằm trong tài liệu phân chia biên giới theo hiệp định và được nhà nước cho áp dụng một số chính sách riêng. Nguyên tắc chung của mô hình không gian lãnh thổ là KKTCK phải tôn trọng chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải, thềm lục địa, vùng trời, theo hiệp định đã ký và các quy ước quốc tế. Khi thành lập KKTCK cần có sự bàn bạc cụ thể, triển khai các hoạt động trong khu vực nhằm tạo ra sự hợp tác nguồn lực của các bên [40, tr.43].

Việc tiến hành quy hoạch xây dựng các KKTCK sẽ tạo nên các đô thị mới với việc thu hút dân cư, góp phần làm tăng tiềm lực kinh tế, quốc phòng tại vùng biên giới. Vậy để phát triển KKTCK việc quan trọng đầu tiên là quy hoạch xây dựng KKTCK, có giới hạn về địa lý, có cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Phát triển KKTCK phải lấy hoạt động thương mại, giao lưu trao đổi hàng hoá làm hoạt động chủ yếu. Từ đó xác định quy hoạch xây dựng hợp lý các phân khu chức năng, tạo điều kiện phát huy tối đa tiềm lực của từng địa phương vùng cửa khẩu. Các KKTCK có cơ cấu chức năng các phân khu tuy khác nhau về quy mô song đều giống nhau về các phân khu chính như đều có khu trung tâm cửa khẩu, khu phi thuế quan, khu bảo thuế, KCN, khu dân cư... tất cả đều có thể phát triển thương mại dịch vụ, du lịch và công nghiệp.

Trong phát triển KKTCK cần quan tâm đến việc phát triển dân cư. Về căn bản phát triển dân cư tại các KKTCK phải đảm bảo sự hài hoà giữa phân bố dân cư, phân bố lực lượng sản xuất và môi trường sinh thái. Xuất phát từ tính chất của KKTCK, hoạt động trọng tâm là giao lưu thương mại nên tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân cư, cơ cấu lao động trong KKTCK. Đặc điểm dân cư tại các KKTCK mang tính chất dân cư đô thị để phát triển dân cư đô thị tại KKTCK cần chú ý tới những vấn đề then chốt từ ngay khâu quy hoạch đó chính là quỹ đất cho xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội, hệ thống dịch vụ sản xuất và đời sống trong KKTCK [40, tr.44].

Thứ hai, KKTCK được áp dụng các chính sách riêng về thương mại, XNK, XNC, du lịch, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phân phối lại nguồn thu từ KKTCK đầu tư trở lại KKTCK...

(1) *Chính sách phát triển thương mại:* Phát triển thương mại là sự không ngừng mở rộng về quy mô, đồng bộ và hoàn thiện về cơ cấu, gia tăng nhịp độ và chất lượng tăng trưởng thương mại và tạo lập các yếu tố đảm bảo cho sự phát triển bền vững của hoạt động thương mại, tác động thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế, xã hội của tỉnh, vùng và cả nước. Phát triển thương mại là động lực thúc đẩy phát triển thị trường, phát triển sản xuất hàng hoá, TTKT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thúc đẩy phát triển các ngành khác như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... phát triển trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng, phát huy các lợi thế của địa phương, nhất là tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, tiềm năng du lịch... Phát triển thương mại còn góp phần tăng nguồn thu cho NSNN, bình ổn giá cả thị trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương, thu hút lao động có trình độ cao từ bên ngoài, tạo khả năng sử dụng các phương tiện, máy móc thiết bị hiện đại và công nghệ mới của thế giới và trong nước. Chính sách phát triển thương mại bao gồm chính sách phát triển thương mại nội địa, phát triển xuất, nhập khẩu, phát triển các dịch vụ thương mại.

(2) *Chính sách XNC, du lịch, dịch vụ tại các KKTCK*: Du lịch tại các KKTCK gắn liền với hoạt động XNC, chính vì thế du lịch tại các KKTCK phải tuân thủ theo các quy định XNC của các nước có chung biên giới. Thông thường, công dân của nước láng giềng có biên giới đối diện với KKTCK được qua lại KKTCK thăm quan du lịch có thể bằng hộ chiếu, bằng chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới, tùy theo cơ quan có thẩm quyền của các nước quy định; trường hợp muốn vào các địa điểm khác của tỉnh có KKTCK thì cơ quan quản lý tại địa phương có cửa khẩu có thể cấp giấy phép một lần, có giá trị trong một thời gian nhất định. Người nước sở tại định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư kinh doanh tại KKTCK và các thành viên trong gia đình của họ thường được cấp thị thực XNC có giá trị nhiều lần và có thời hạn phù hợp với thời hạn làm việc tại KKTCK, được cư trú, tạm trú có thời hạn trong KKTCK và ở nước sở tại.

Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực là công dân nước láng giềng hay nước thứ ba có thể được miễn thị thực nhập cảnh và được lưu trú tại KKTCK trong một thời gian nhất định. Nếu họ đi du lịch ra khu vực khác của nước sở tại theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế sở tại tổ chức thì cơ quan quản lý XNC có thẩm quyền xét cấp thị thực nhập cảnh tại KKTCK. Du lịch tại KKTCK còn gắn liền với mục đích hoạt động quốc tế. Với tư cách là đầu mối giao lưu kinh tế qua biên giới giữa các nước, người nước ngoài du lịch tại các khu KKTCK không chỉ dừng lại ở mục đích sử dụng tài nguyên du lịch mà còn gắn liền với các hoạt động đầu tư, kinh doanh. Du lịch tại KKTCK còn góp phần thúc đẩy các hoạt động du lịch tại địa phương có KKTCK. Để đáp ứng các yêu cầu phát triển KKTCK, các quốc gia còn ban hành nhiều chính sách phát triển các ngành dịch vụ trong KKTCK như dịch vụ tài chính, dịch vụ thông tin, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ vận tải...

(3) *Chính sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK*: Để các KKTCK phát triển, trước hết cần quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK, nhà nước đầu tư từ ngân sách kinh phí xây dựng các khu chức năng của KKTCK.

Chủ yếu vốn hỗ trợ được dùng để giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông, công trình thoát nước, điện chiếu sáng, bãi kiểm hoá, khu nhà điều hành và xây dựng hạ tầng khu thương mại - công nghiệp phục vụ sản xuất và kinh doanh tại KKTCK. Nguồn vốn đầu tư hạ tầng KKTCK cơ bản là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, phần còn lại là ngân sách địa phương. Với lý do hạ tầng tại các KKTCK thường có quy mô đầu tư lớn và là các công trình công cộng, không có khả năng thu hồi vốn nên ít nhà đầu tư có ý định đầu tư.

(4) Chính sách phân phối lại nguồn thu từ KKTCK để đầu tư trở lại xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKTCK và các vùng lân cận. Chính phủ các nước có KKTCK đều có những chính sách thu hút đầu tư vào KKTCK như: Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân; ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, ưu về giá thuê đất, có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, đồng thời ban hành nhiều lĩnh vực ưu đãi đầu tư như lĩnh vực sản xuất chế biến nông nghiệp. Ngoài ra còn có các chính sách ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, về tiền thuê đất, thuê mặt nước, thu tiền sử dụng đất... để thu hút được nhiều doanh nghiệp đến kinh doanh trong KKTCK, nhằm mục đích tăng nguồn thu NSNN ngay trong KKTCK. Vì các nước đều có chính sách phân phối lại nguồn thu từ KKTCK để đầu tư trở lại cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngay trong KKTCK, hoặc xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng lân cận khi trong KKTCK đã hoàn thành việc xây dựng.

2.2 MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

2.2.1 Một số khái niệm

Nghèo đói là một vấn đề kinh tế xã hội phức tạp, đa phương diện và không thuần túy là vấn đề kinh tế cho dù thước đo của nó trước hết và chủ yếu dựa trên thước đo về kinh tế. Nghèo không chỉ phản ánh sự thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu phương tiện sản xuất và sinh hoạt... mà còn phản ánh sự thiệt thòi trên bình diện sức khoẻ, giáo dục, địa vị xã hội.

Theo quan điểm của WB: *Nghèo* là tình trạng thiếu thốn ở nhiều phương diện. Thu nhập hạn chế hoặc thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để đảm bảo

tiêu dùng trong những lúc khó khăn và dễ bị tổn thương trước những đột biến bất lợi, ít có khả năng truyền đạt nhu cầu và những khó khăn tới những người có khả năng giải quyết, ít được tham gia vào quá trình quyết định, cảm giác bị sỉ nhục, không được người khác tôn trọng... đó là những khía cạnh của nghèo [34].

Tại Hội nghị về xoá đói, giảm nghèo khu vực châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tháng 9/1993 tại Băng Cốc (Thái Lan), Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương đã đưa ra khái niệm nghèo như sau: *Nghèo* là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người (ăn, mặc, ở, nhu cầu văn hoá, y tế, giáo dục và giao tiếp...) để duy trì cuộc sống, mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận [85, tr.9].

Khái niệm nghèo trên đây gần nhiều nghĩa với khái niệm nghèo tuyệt đối. Tuy nhiên, trong khái niệm nghèo tuyệt đối, nội hàm những nhu cầu cơ bản có tính chất tối thiểu của cuộc sống con người được xác định cụ thể hơn như: nhu cầu về ăn, mặc, nhà ở thích hợp, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường.

Khái niệm nghèo tương đối được dùng để phản ánh mối quan hệ so sánh hoặc sự khác biệt giữa các nhóm dân cư về thu nhập, chi tiêu và mức sống. Về thực chất nghèo tương đối thể hiện sự bất bình đẳng trong quan hệ phân phối của cải xã hội giữa các nhóm, các tầng lớp dân cư, các vùng địa lý.

Những năm gần đây WB thường hay sử dụng khái niệm nghèo chung và nghèo về lương thực, thực phẩm.

Nghèo chung thực chất là nghèo tuyệt đối, bao gồm nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm.

Nghèo lương thực, thực phẩm (nghèo gay gắt) chỉ đề cập đến nhu cầu cơ bản, thiết yếu, tối thiểu về ăn để tồn tại và duy trì cuộc sống.

Đói: Là tình trạng của một bộ phận dân cư nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống.

Đó là những hộ dân cư hàng năm thiếu ăn, đứt bữa từ một đến hai tháng, thường vay mượn của cộng đồng và thiếu khả năng chi trả cộng đồng.

Hộ đói: Là hộ cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, con cái không được học hành đầy đủ, ốm đau không có tiền chữa bệnh, nhà ở tạm bợ, rách nát...

Hộ nghèo: Là hộ đói ăn không đứt bữa, mặc không đủ lành, không đủ ấm, không có khả năng phát triển sản xuất...

Xã nghèo: Là xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, không có hoặc rất thiếu những cơ sở hạ tầng thiết yếu như điện, đường, trường, trạm, nước sạch... trình độ dân trí thấp, tỷ lệ mù chữ cao.

Xoá đói: Là làm cho bộ phận dân cư nghèo sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì mức sống, từng bước nâng cao mức sống đến mức tối thiểu và có thu nhập đủ để đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống.

Giảm nghèo: Là làm cho một bộ phận dân cư nghèo nâng mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo. Nói một cách khác giảm nghèo là quá trình chuyển một bộ phận dân cư nghèo lên mức sống cao hơn.

Việc đánh giá và cách nhìn nguồn gốc dẫn đến nghèo khác nhau, nên có nhiều quan niệm về giảm nghèo khác nhau. Nếu hiểu nghèo là dạng đình đốn của phương thức sản xuất đã lạc hậu song vẫn còn tồn tại thì giảm nghèo là quá trình chuyển đổi sang phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Nếu hiểu nghèo là do tình trạng thất nghiệp gia tăng hoặc xã hội rơi vào khủng hoảng kinh tế thì giảm nghèo là tạo ra nhiều việc làm, xã hội ổn định và phát triển.

Ví dụ ở Việt Nam hiện nay, nghèo đói là do nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế lạc hậu kém phát triển sang nền kinh tế phát triển hiện đại. Nền kinh tế nước ta ở trình độ kém phát triển, lực lượng sản xuất tồn tại ở nhiều thang bậc khác nhau nên còn tồn tại đan xen nhiều trình độ sản xuất khác nhau, dẫn đến sự giàu nghèo khác nhau trong các tầng lớp dân cư. Như vậy, ở góc độ nước nghèo, *giảm nghèo* ở nước ta là từng bước thực hiện quá trình chuyển từ trình độ sản xuất kém phát triển, sang trình độ sản xuất hiện đại. Ở

góc độ người nghèo, *giảm nghèo* là quá trình tạo điều kiện giúp đỡ người nghèo có cơ hội tiếp cận các nguồn lực của sự phát triển, trên cơ sở đó từng bước thoát ra khỏi tình trạng nghèo. Các khái niệm về xoá đói, giảm nghèo đã được nhiều công trình khoa học, nhiều tổ chức quốc tế đưa ra, vì vậy tác giả không đưa ra khái niệm của riêng mình, mà sử dụng khái niệm xoá đói, giảm nghèo của WB mà tác giả đã nêu phần trên.

2.2.2 Thước đo nghèo

2.2.2.1 Nghèo theo thước đo thu nhập

Một người được coi là nghèo khi mức tiêu dùng khác nhau hay thu nhập người đó thấp hơn một ngưỡng tối thiểu thiết yếu để đáp ứng những nhu cầu cơ bản. Ngưỡng tối thiểu đó thường được gọi là "chuẩn nghèo". Tuy nhiên, mức độ thiết yếu để thoả mãn nhu cầu cơ bản lại thay đổi theo thời gian và không gian. Vì vậy chuẩn nghèo cũng thay đổi theo thời gian, địa điểm, và mỗi nước sử dụng chuẩn nghèo riêng phù hợp với trình độ phát triển, các chuẩn mực và giá trị của xã hội mình. Như vậy theo thước đo thu nhập có thể đưa ra hai khái niệm: nghèo tuyệt đối, nghèo tương đối.

Nghèo tuyệt đối, đo lường số người có thu nhập dưới một ngưỡng nhất định hoặc số hộ gia đình không có đủ tiền để chu cấp cho những hàng hoá và dịch vụ thiết yếu nhất định.

Chuẩn nghèo tuyệt đối của thế giới do WB xác định là 1 USD và 2 USD mỗi ngày mỗi người tính theo ngang giá sức mua (PPP) năm 1993 được dùng cho các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình như Đông Á và Mỹ Latinh. Ngưỡng 1 USD/ngày/người, thường được sử dụng cho các nước kém phát triển, chủ yếu là châu Phi.

Nghèo tương đối, đo lường quy mô, theo đó hộ gia đình được coi là nghèo nếu nguồn tài chính của họ thấp hơn một mức thu nhập được xác định là chuẩn nghèo của xã hội đó.

Chuẩn nghèo tương đối dựa vào nhiều số liệu thống kê khác nhau cho một xã hội. Một ngưỡng hay được dùng để đo lường nghèo tương đối là 50% hay

60% mức thu trung bình đầu người trong một nền kinh tế. Chẳng hạn năm 2001, ở EU, những người được coi là nghèo khi có thu nhập ít hơn 60% mức thu nhập ròng trung bình đầu người. Tuy nhiên, chuẩn nghèo tương đối theo cách đo như vậy trên thực tế phản ánh rất ít mức sống về con người do khi thu nhập đồng loạt tăng hoặc giảm thì tỷ lệ người nghèo vẫn không thay đổi mặc dù thu nhập của họ có thay đổi. Vì vậy, trong ngưỡng nghèo tương đối có pha trộn cả vấn đề phân phối thu nhập.

2.2.2.2 Chỉ số nghèo con người

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI): Để đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn mức độ phát triển xã hội, hiện nay Liên hiệp quốc đưa ra HDI, bao gồm: Một số chỉ tiêu phản ánh nhu cầu cơ bản của con người:

- Chỉ số về mức sống: GNI, GDP bình quân đầu người.
- Chỉ số về giáo dục: tỷ lệ % người lớn biết chữ.
- Chỉ số về y tế: tuổi thọ bình quân cả nước.

Chỉ số này được xây dựng dựa trên 3 tiêu thức cơ bản là sức khỏe, tri thức và thu nhập. Để đo sự thiếu thốn, bản hàn hay không có khả năng đảm bảo được ba khía cạnh cơ bản của sự phát triển con người như trong HDI Liên hiệp quốc đưa ra chỉ số HPI.

Chỉ số nghèo con người (Human Poverty Index-HPI) của Liên hiệp quốc là một chỉ tiêu đo lường mức sống của một nước, ngoài nhân tố thu nhập còn đưa thêm các nhân tố về mù chữ, suy dinh dưỡng của trẻ em, chết sớm, dịch vụ y tế nghèo nàn, thiếu khả năng tiếp cận với nước sạch. Liên hiệp quốc cho rằng, đối với các nước phát triển HPI phản ánh tốt hơn so với HDI về mức độ nghèo cùng cực. Cách tính chỉ số HPI cho các nước đang phát triển như sau:

HPI cho các nước đang phát triển (HPI-1): là một chỉ số tổng hợp đo lường tình trạng nghèo cùng cực theo ba khía cạnh của HDI - sống thọ và sự khỏe mạnh, kiến thức và mức sống khá.

$$HPI - 1 = \left[\frac{1}{3} (p_1^\alpha + p_2^\alpha + p_3^\alpha) \right]^{\frac{1}{\alpha}}$$

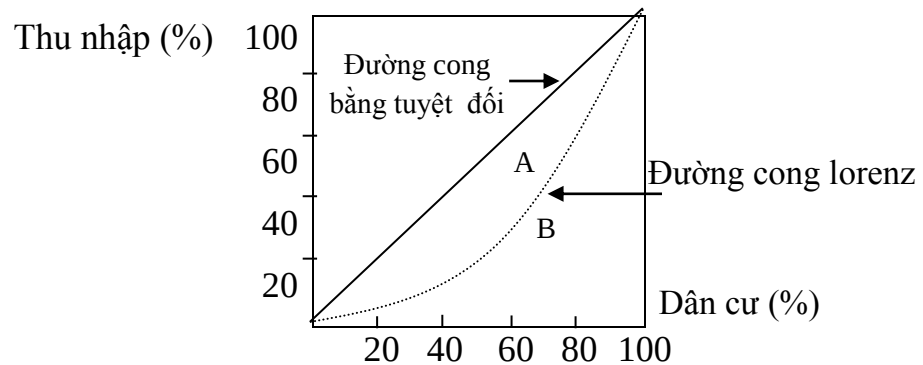
Trong đó, p_1 là xác suất của việc không sống qua nổi tuổi 40 (nhân với 100) kể từ khi sinh; p_2 là tỷ lệ người lớn mù chữ; p_3 là trung bình không tính trọng số của dân số không có khả năng tiếp cận ổn định tới nguồn nước tốt hơn và trẻ thiếu cân tính theo lứa tuổi và $\alpha = 3$ [31, tr.95].

2.2.2.3 Các thước đo về sự bất bình đẳng

Đo lường sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữ vai trò quan trọng trong phân tích đánh giá tình trạng nghèo. Thước đo chủ yếu về sự bất bình đẳng là: hệ số Gini; chỉ số Theil và tỷ số giữa thu nhập/tiêu dùng của x% người nghèo nhất.

- *Hệ số Gini* đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối, thông qua đó phản ánh sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội. Hệ số Gini được thể hiện thông qua đường cong Lorenz. Hệ số này được xác định như một tỷ số với giá trị nằm trong khoảng từ 0 tới 1, trong đó tử số là diện tích nằm giữa đường cong phân phối Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối (đường phân giác) mẫu số là tổng diện tích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối.

Đồ thị hệ số Gini:



Trục tung thể hiện tỷ lệ thu nhập tích lũy, trục hoành thể hiện tỷ lệ dân cư có thu nhập từ thấp đến cao. Hệ số Gini được xác định bằng diện tích A chia cho diện tích A cộng với B. Nếu các cá nhân có thu nhập như nhau hay thu nhập được phân phối hoàn toàn bình đẳng thì đường cong Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối là một và khi đó hệ số Gini = 0.

Nếu tất cả thu nhập đều nằm trong tay một người thì đường cong Lorenz

sẽ đi qua các điểm (0,0; (100,0) và 100,100) và diện tích A và B khi đó sẽ giống nhau, dẫn tới giá trị của Gini = 1.

Như vậy, khi hệ số Gini = 0 thể hiện công bằng tuyệt đối (mọi người có thu nhập như nhau), khi hệ số Gini = 1 thể hiện bất bình đẳng tuyệt đối.

Phân phối thu nhập không đều thì đường cong Lorenz càng võng xuống sát với trục hoành và khi đó bất công bằng trong xã hội tăng [31, tr.106-110].

- *Chỉ số Theil*: là số thống kê đo lường sự bất bình đẳng về kinh tế do nhà toán thống kê Henri Theil xây dựng. Công thức tính như sau:

$$T = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N \left(\frac{X_i}{X} \ln \frac{X_i}{X} \right)$$

Trong đó x_i là thu nhập của người thứ i

$$\bar{X} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N X_i \text{ là thu nhập trung bình, và } N \text{ là số người.}$$

Nếu tất cả mọi người đều có thu nhập như nhau (nghĩa là bằng thu nhập trung bình) thì khi đó, chỉ số này sẽ bằng 0. Nếu một người có tất cả thu nhập thì khi đó chỉ số này bằng $\ln N$.

- *Tỷ trọng thu nhập/tiêu dùng của x% người nghèo nhất*: Một điểm bất lợi của cả hệ số Gini và chỉ số Theil là chúng thay đổi khi phân phối thu nhập thay đổi, bất kể sự thay đổi đó xảy ra ở nhóm thu nhập nào, nhóm có thu nhập cao nhất, trung bình hay thấp nhất (chúng thay đổi khi có bất kỳ sự chuyển giao thu nhập nào giữa hai cá nhân). Vì vậy, chỉ tiêu đo lường tỷ trọng thu nhập của x%, ví dụ 20%, người nghèo nhất là một thước đo tốt hơn theo nghĩa nó sẽ không thay đổi của một chính sách nào đó, ví dụ thuế, dẫn tới giảm thu nhập khả dụng của những người nghèo nhất.

Thực tế cho thấy tình trạng dễ bị tổn thương trước nạn đói hay lũ lụt, thiếu vệ sinh, dễ bị nhiễm bệnh, chế độ ăn thiếu dinh dưỡng và không có khả năng tiếp cận tới giáo dục là những dấu hiệu của nghèo đói, tương tự như tình trạng nghèo cùng cực về vật chất. Do vậy, trong nhiều trường hợp, biện pháp cung cấp các dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng cho người nghèo có thể giúp họ nhiều hơn việc thoát nghèo so với chỉ đơn thuần tăng thu nhập của họ.

2.2.2.4 Các chuẩn mực đánh giá nghèo ở Việt Nam

Trong những năm qua, tại Việt Nam 2 loại tiêu chí được sử dụng để xác định chuẩn nghèo. *Một là*, chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra để áp dụng trong công tác XĐGN, theo tiêu chí thu nhập bình quân đầu người; *Hai là*, chuẩn nghèo do Tổng cục Thống kê và WB đưa ra để đánh giá đói nghèo trên giác độ vĩ mô, dựa theo mức chi tiêu thông qua các cuộc điều tra mức sống dân cư.

* *Phương pháp xác định chuẩn nghèo đói theo tiêu chuẩn quốc gia*: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan thường trực của chương trình XĐGN đã 5 lần công bố chuẩn nghèo đói cho từng giai đoạn khác nhau. Chuẩn nghèo của Việt Nam được xây dựng từ năm 1992 và đã có sự điều chỉnh qua các thời kỳ khác nhau (1992 - 1995, 1996 - 2000, 2001 - 2005, 2006 - 2010 và 2010-2015). Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của luận án từ năm 2006 đến 2013, do đó tác giả chỉ tìm hiểu chuẩn nghèo được xây dựng từ năm 2006 đến nay.

- *Thời kỳ 2006 - 2010*, do đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, cùng với định hướng chung từng bước tiếp cận với trình độ của các nước đang phát triển trong khu vực nên chuẩn nghèo đã được điều chỉnh lại so với giai đoạn 2001-2005, trong đó có tính đến các nhân tố ảnh hưởng. Chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 quy định: hộ nghèo là những hộ ở khu vực nông thôn có thu nhập bình quân 200.000đ/người/tháng trở xuống, đối với những hộ ở khu vực thành thị có thu nhập bình quân 260.000đ/người/tháng trở xuống.

- *Thời kỳ 2010-2015*, mức chuẩn nghèo mới được áp dụng cho giai đoạn này những hộ có thu nhập bình quân từ 400.000đ/người/tháng trở xuống là hộ nghèo (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị hộ nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân 500.000đ/ người /tháng trở xuống.

Như vậy chuẩn mực đánh giá nghèo đói ở Việt Nam thấp hơn nhiều so với chuẩn mực nghèo khổ chung của thế giới. Điều này cho thấy tính tương đối khi xác định chuẩn nghèo đói ở mỗi nơi là khác nhau.

* *Phương pháp xác định đường đói nghèo theo chuẩn quốc tế do Tổng cục Thống kê và WB đưa ra, đã được thực hiện trong các cuộc khảo sát mức sống dân cư ở Việt Nam (các năm 1992-1993 và 1997-1998). Đường đói nghèo ở mức thấp gọi là đường đói nghèo về lương thực thực phẩm (thường tính bằng rổ hàng hoá gồm 40 mặt hàng). Đường đói nghèo ở mức cao hơn gọi là đường đói nghèo chung (bao gồm các mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực thực phẩm). Đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm được tính theo chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển áp dụng. Đó là nhu cầu năng lượng kcalo tối thiểu cần thiết cho thể trạng mỗi con người với mức 2100kcalo/người/ngày. Những người có mức chi tiêu dưới mức chi cần thiết để đạt được lượng calo này gọi là nghèo về lương thực, thực phẩm. Nếu tính cả chi phí này, cộng thêm chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm như quần áo, nhà cửa, chúng ta được đường đói nghèo chung.*

2.3 NỘI DUNG MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỦA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

2.3.1 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Chính sách phát triển KKTCK của các quốc gia trước hết nhằm mục đích đẩy mạnh TTKT, từ đó góp phần XDGN cho quốc gia đó. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, khi KKTCK phát triển sẽ có tác động trực tiếp đến TTKT, gián tiếp là tác động tới người nghèo. Nhờ có cửa khẩu mà hầu hết các nước, hoặc cụ thể hơn các địa phương có cửa khẩu đều có mức TTKT khá cao và ổn định nhiều năm.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị phản ánh qua các chỉ tiêu và được

tính cho toàn thể nền kinh tế hoặc tính bình quân trên đầu người. Như vậy bản chất của TTKT là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế [32, tr.26].

Mặc dù là tiêu thức phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế nhưng bản thân sự TTKT cũng chứa đựng hai thuộc tính, hay còn gọi là tính hai mặt, đó là: mặt lượng và mặt chất. Mặt lượng của TTKT là biểu hiện bên ngoài của sự tăng trưởng, nó thể hiện ở ngay trong khái niệm tăng trưởng và được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng thu nhập. Các tiêu chí giá trị phản ánh tăng trưởng theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm: tổng giá trị sản xuất (GO), tổng sản phẩm quốc nội (GDP); tổng thu nhập quốc dân (GNI); thu nhập quốc dân (NI); thu nhập được quyền chi (GDI). Mặt chất của tăng trưởng được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng là biểu hiện bên trong của quá trình TTKT, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được về mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Theo nghĩa rộng, chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và ảnh hưởng lan toả của nó đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - môi trường [32, tr.34-35].

Quan hệ giữa TTKT với XDGN vừa phức tạp vừa đa dạng, hiểu được mối quan hệ này và những yếu tố xác định mối quan hệ đó sẽ là mấu chốt trong xây dựng chiến lược XDGN thành công. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, trung bình cứ tăng một điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người thì tỷ lệ nghèo có thể giảm được tới hai phần trăm. Ngược lại giảm nghèo cũng có tác động đến TTKT, tuy nhiên vì luận án chỉ nghiên cứu tác động một chiều nên tác giả không đi sâu phân tích nội dung này.

Để đánh giá tác động của tăng trưởng đến XDGN cần dựa trên các tiêu chí: (1) *Động thái thay đổi tốc độ của tăng trưởng thu nhập bình quân và tỷ lệ nghèo*; thể hiện trước hết qua mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người và thay đổi tỷ lệ nghèo: (i) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người nhỏ hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng vì "người nghèo", tăng

trường có lợi hơn cho người nghèo, tức là tác động đồng thuận TTKT tới giảm nghèo là mạnh; (ii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người lớn hơn tốc độ giảm nghèo thì TTKT có làm cho tỷ lệ giảm nghèo nhưng ít hơn, tăng trưởng có lợi hơn cho người giàu; (iii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bằng tốc độ giảm nghèo thì TTKT có tác động đến giảm nghèo ở mức trung bình; (iv) Nếu tỷ lệ nghèo tăng, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp thì TTKT đã "bần cùng hoá" thêm người nghèo. (2) *Hệ số co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng*, độ co giãn này thể hiện bằng phần trăm thay đổi tỷ lệ nghèo khi có 1% tăng trưởng thu nhập đầu người. Công thức tính độ co giãn như sau:

$$\text{Hệ số co giãn của nghèo đối với TTKT (GEP)} = \frac{\% \Delta \text{ tỷ lệ nghèo đối}}{\% \Delta \text{ thu nhập bình quân}}$$

Nếu độ co giãn là dương cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo cùng chiều, thể hiện tốc độ tăng trưởng tăng làm đói nghèo gia tăng và ngược lại tốc độ tăng trưởng giảm làm giảm đói nghèo. Nếu độ co giãn âm cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo là ngược nhau, trong trường hợp này TTKT của quốc gia có lan toả tốt cho XDGN. (3) *Tỷ số thu nhập (IR)*, chỉ số này đo sự tương quan giữa mức thu nhập bình quân chung và mức thu nhập bình quân của người nghèo. Công thức tính cụ thể:

$$IR = \frac{\text{Mức thu nhập bình quân của người nghèo}}{\text{Mức thu nhập bình quân của toàn xã hội}} \times 100$$

Nếu IR càng cao điều đó chứng tỏ thu nhập của người nghèo càng gần với mức thu nhập bình quân chung của toàn xã hội; hay nói cách khác tác động của TTKT đến giảm nghèo là tích cực. Ngược lại tỷ số IR càng thấp điều đó cho thấy tác động yếu của TTKT đến mức sống của người nghèo [31, tr.238-240].

Phát triển KKTCK cũng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực. Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt trong công nghiệp đã có sự chuyển dịch từ lao động thủ công trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động sang các

ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao nhờ có đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đặc biệt là ngành dịch vụ được phát triển với nhiều loại hình khác nhau, trong đó phải kể đến hoạt động mậu dịch đường biên (hay còn gọi là biên mậu). Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thường gắn chặt với TTKT, TTKT sẽ tạo ra sự thay đổi về cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu ngành kinh tế là tương quan giữa các ngành trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau. Các mối quan hệ này được hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, luôn luôn vận động và hướng vào những mục tiêu cụ thể.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình thay đổi của cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển [32, tr.57-58].

Theo xu thế hiện nay tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm đi, tỷ trọng phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ tăng lên). Tỷ trọng ngành sản xuất có xu hướng giảm và tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng lên tương ứng. Do vậy có thể khẳng định KKTCK phát triển sẽ góp phần làm giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, sẽ tạo việc làm cho người nghèo, từ đó giúp họ thoát nghèo, làm giàu.

2.3.2 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh thực hiện các chính sách phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Ở các quốc gia phát triển, biên giới được giao thương hoàn toàn, như các nước EU, còn ở nhiều quốc gia, cửa khẩu là nơi thực thi các chính sách, nhất là giao lưu, buôn bán hàng hoá. Các nước chậm phát triển, nhu cầu nhập khẩu lớn, xuất khẩu tài nguyên, sản phẩm thô là chủ yếu, nguồn lực hoặc không phát triển, hoặc sử dụng kém hiệu quả, do đó nền kinh tế, nhất là tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán, thâm hụt thương mại, lạm phát và thất nghiệp. Do đó, chính sách phát triển KKTCK nhất là các chính sách thương mại, chính sách biên mậu phải hướng vào việc phân bổ, khai thác và sử dụng

các nguồn lực một cách có hiệu quả, phát huy những lợi thế, điều kiện và tiềm năng của đất nước để gia tăng xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu sản phẩm tinh chế, hạn chế nhập siêu, nhất là hàng tiêu dùng đắt tiền, xa xỉ, nhập khẩu nguyên, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu, góp phần đảm bảo công bằng cán cân thương mại, khắc phục tình trạng chảy máu tài nguyên, khoáng sản, giảm thất nghiệp.

Các chính sách phát triển thương mại tập trung vào ba nội dung chính, đó là chính sách phát triển thương mại nội địa, xuất nhập khẩu và các dịch vụ thương mại. (1) Việc thực hiện chính sách thương mại nội địa tập trung vào xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại như các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, cửa hiệu, hệ thống kho lưu giữ và trung chuyển hàng hoá. Đặc biệt trong KKTCK việc phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ biên giới đã góp phần làm cho việc giao thương hàng hoá giữa các vùng được nhanh hơn, tạo được nhiều việc làm cho lao động nghèo thông qua việc người nghèo trực tiếp bán những sản phẩm nông sản, sản phẩm thủ công do mình trực tiếp sản xuất ra tại các chợ biên giới, chợ vùng cao, hay những sản phẩm có được các thương nhân thu mua và giao thương sang các vùng khác trong nước hoặc xuất khẩu đã mang lại thu nhập nhiều hơn cho người lao động. Đồng thời việc xây mới các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng cũng tạo được nhiều việc làm mới cho người lao động, nâng cao thu nhập, góp phần XDGN. (2) Việc thực hiện các chính sách về xuất, nhập khẩu là nội dung trọng tâm của chính sách phát triển thương mại. XNK gồm XNK trực tiếp, tạm nhập để tái xuất, tạm xuất để tái nhập, chuyển khẩu và quá cảnh hàng hoá, gia công, chế biến... Các nước trên thế giới và Việt Nam đều có nhiều chính sách để đẩy mạnh XNK như miễn thuế, giảm thuế doanh thu, miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, đồng thời còn có các chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trong KKTCK... Ngoài XNK chính ngạch, còn có XNK tiểu ngạch qua hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới qua các cửa

khẩu phụ, lối mở, qua các chợ biên giới, chợ trong KKCTK. Những năm qua việc có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển XNK, thông thoáng trong việc mua bán, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới đã góp phần lớn trong việc tạo cơ hội cho người lao động nghèo trong khu KKCT và dân cư các vùng lân cận có nhiều việc làm, nâng cao thu nhập từ việc tìm được việc làm, sản xuất hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp, gia công chế biến sản phẩm phục vụ xuất khẩu. (3) Các chính sách phát triển thương mại còn tập trung vào phát triển các ngành dịch vụ thương mại, như dịch vụ vận tải; Dịch vụ du lịch; Dịch vụ bưu chính viễn thông; Dịch vụ tài chính; Dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ xây dựng; Dịch vụ logistic...

Các chính sách phát triển thương mại sẽ là động lực thúc đẩy phát triển thị trường, phát triển sản xuất hàng hoá, tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các ngành như công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ cùng phát triển, trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, tiềm năng du lịch của địa phương. Qua những hoạt động trên sẽ góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bình ổn giá cả thị trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, góp phần tạo nhiều cơ hội việc làm cho người nghèo trong KKCTK và các khu vực khác của địa phương, nâng cao thu nhập, xoá đói giảm nghèo.

Ở Việt Nam, Luật Thương mại (2005), quan niệm "Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lời, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác" [43]. Từ khi tăng cường thương mại quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách phát triển thương mại, đặc biệt với các KKCTK. Quyết định 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 254/2006/QĐ-TTg quy định hoạt động của thương mại biên giới, bao gồm: Hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công, và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài; hoạt động mua bán hàng hoá, trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới; Buôn bán tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong

KKTK; hoạt động XNK hàng hoá qua biên giới theo các phương thức được thoả thuận trong hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

Chính sách phát triển thương mại biên giới có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, của cả nước, cũng như mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại giữa các nước có chung đường biên giới. Phát triển thương mại sẽ là động lực thúc đẩy phát triển thị trường, phát triển sản xuất hàng hoá, TTKT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

2.3.3 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân

Các chính sách phát triển KKTCK góp phần khai thác và phát huy những điều kiện và lợi thế về khu vực biên giới cho hội nhập kinh tế quốc tế. Với lợi thế là nơi giao lưu với nước ngoài, nếu các chính sách phát triển KKTCK được triển khai đồng bộ, hiệu quả từ chính sách phát triển thương mại, chính sách thu hút đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển du lịch, dịch vụ... sẽ giúp cho khu vực cửa khẩu và các khu vực khác trong tỉnh hay trong một quốc gia có cơ hội phát huy những lợi thế về nguồn lao động, tiềm năng du lịch, phát huy vị trí địa lý thuận lợi, phát triển các ngành nghề, sản phẩm thế mạnh của địa phương có thể đáp ứng yêu cầu của xuất khẩu hoặc phục vụ ngành chế biến, gia công xuất khẩu. Nếu phát huy được những lợi thế trên, sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nghèo, nâng cao thu nhập, qua đó sẽ góp phần XDGN cho một bộ phận dân cư trong và ngoài KKTCK.

Nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hội nhập kinh tế, trong đó có KTK mang lại những tác động tích cực đến XDGN. Tuy nhiên, ở từng cửa khẩu tại từng quốc gia lại khác nhau. Tác động của KTK đối với người nghèo chủ yếu qua hai kênh; di chuyển dân cư và việc làm. Người nghèo có thể di chuyển vào những cửa khẩu có nhiều người sinh sống, làm được nhiều việc khác nhau, như vậy, họ sẽ có việc làm và tăng thu nhập. Yếu tố tăng trưởng vì người nghèo là tạo việc làm [23].

Hợp tác kinh tế, chủ yếu là hoạt động biên mậu sẽ tác động tới các tỉnh biên giới có đường biên thoát nghèo. Thương mại đường biên thúc đẩy TTKT, thu hút đầu tư trong khu vực đó và đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được mục tiêu "làm sống dậy khu vực đường biên, xây dựng xã hội phát triển hơn, đem lại lợi ích quốc gia và ổn định cho đất nước" .

Thường các hộ dân sống ở gần đường biên tham gia vào các hoạt động thương mại thông qua tham gia vào thị trường lao động, hàng hoá và dịch vụ. Từ đó họ có thu nhập, giảm được đói nghèo và nhiều hộ gia đình thoát nghèo và vươn lên làm giàu. Kết quả nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và thực tiễn đã chứng minh rằng, tại một nước có đường biên và cộng đồng dân cư tại các đường biên đã được hưởng lợi từ KTCK, hơn là các vùng khác, hoặc cộng đồng khác không có đường biên giới.

Như vậy, rõ ràng phát triển KKTCK, hội nhập kinh tế quốc tế đã có tác động tới người nghèo thông qua việc làm và tăng thu nhập. Việc làm ở đây chủ yếu thông qua các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch.

2.3.4 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu đầu tư trở lại để xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu

Cùng với sự phát triển của khu KKTCK, hàng năm thu ngân sách nhà nước qua cửa khẩu đều ổn định và theo xu hướng chung là năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên điều đó còn phụ thuộc vào chính sách đối ngoại của nước giáp biên giới, phụ thuộc vào sự ổn định chính trị của hai nước và bối cảnh kinh tế toàn cầu, cũng như phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng KKTCK. Do đó, hầu hết các nước có KKTCK đều có chính sách để lại nguồn thu được từ KKTCK để phát triển chính KKTCK đó, phần ngân sách để lại địa phương được sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu KTCK, hoặc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu vực lân cận KKTCK. Nguồn thu được để lại phụ thuộc vào quy định của từng nước, mỗi thời điểm khác nhau có quy định khác nhau.

Việc được để lại một phần từ nguồn thu ngân sách qua KKTCK, giúp các địa phương có thêm ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện lưới, nước sinh hoạt, dịch vụ vệ sinh môi trường, kết cấu hạ tầng thương mại... của KKTCK hay các địa phương xung quanh KKTCK, qua đó đã tạo cơ hội cho nhiều lao động nghèo có việc làm, nâng cao thu nhập, XDGN.

Ví dụ ở Việt Nam, trước khi Luật Ngân sách ban hành năm 2004, căn cứ Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ, các tỉnh có KKTCK được áp dụng cơ chế đầu tư trở lại căn cứ theo số thực thu NSNN hàng năm tại KKTCK, theo đó:

- Đối với các KKTCK thực hiện thu ngân sách dưới 50 tỷ đồng/năm được đầu tư trở lại 100%;
- Đối với các KKTCK có số thực hiện thu ngân sách từ 50 tỷ đồng/năm trở lên được đầu tư trở lại 50 tỷ đồng và 50% số thực thu còn lại;
- Đối với các KKTCK đã thực hiện 5 năm (kể từ khi thực hiện thí điểm) và có số thực thu ngân sách trên 100 tỷ đồng/năm được đầu tư trở lại không quá 50% số thực thu.

Sau khi Luật Ngân sách có hiệu lực, quy định trên bị bãi bỏ (Quyết định số 185/2003/QĐ-TTg ngày 10/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ). Thay vào đó, hằng năm ngân sách Trung ương dành một khoản hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KKTCK. Từ năm kế hoạch 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN giai đoạn 2007-2010 và sau này là Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN giai đoạn 2011-2015, trong đó có quy định nguyên tắc, tiêu chí hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng các KKTCK, làm cho hạ tầng KKTCK được xây dựng đầy đủ các hạng mục, thu hút nhiều doanh

nghiệp đến đầu tư qua đó tạo thêm nhiều việc làm cho người nghèo. Đồng thời với việc xây dựng KKTCK từ nguồn ngân sách trung ương cấp, nguồn ngân sách địa phương đã tập trung cho các chương trình mục tiêu của tỉnh, trong đó có chương trình mục tiêu XDGN. Thông qua các chương trình hỗ trợ vốn vay cho người nghèo, chương trình đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho người lao động, chương trình y tế, giáo dục... Có thể khẳng định chính sách phân phối lại nguồn thu từ KKTCK để đầu tư phát triển KKTCK đã góp phần XDGN những địa phương có KKTCK.

2.3.5 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo thông qua kênh phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ Khu kinh tế cửa khẩu

Để phát triển KKTCK các địa phương đều phải tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu của việc phát triển KKTCK, như xây dựng hệ thống đường giao nội tỉnh đến KKTCK, từ KKTCK đến các cửa khẩu phụ, các địa phương giáp biên giới, đường giao thông liên tỉnh trong khu vực, từ tỉnh đến trung ương, xây dựng đường sắt, đường thủy, bến xe khách, hệ thống kho bãi, hệ thống điện lưới đủ sức cung cấp cho cả vùng và KKTCK. Đồng thời phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ biên giới đáp ứng giao thương buôn bán trong KKTCK, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ các ngành dịch vụ, phục vụ du lịch, xây dựng các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, gia công, chế biến sản phẩm, lưu trữ hàng hoá của các doanh nghiệp. Từ việc xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK đáp ứng yêu cầu sẽ góp phần làm cho ngành thương mại phát triển mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động qua XNK, dịch vụ, du lịch, giao thương mua bán cư dân biên giới, phát triển các sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho xuất khẩu, thu hút được nhiều nhà đầu tư tới kinh doanh trong KKTCK, qua đó sẽ tạo được nhiều việc làm mới cho lao động, nâng cao thu nhập, góp phần XDGN.

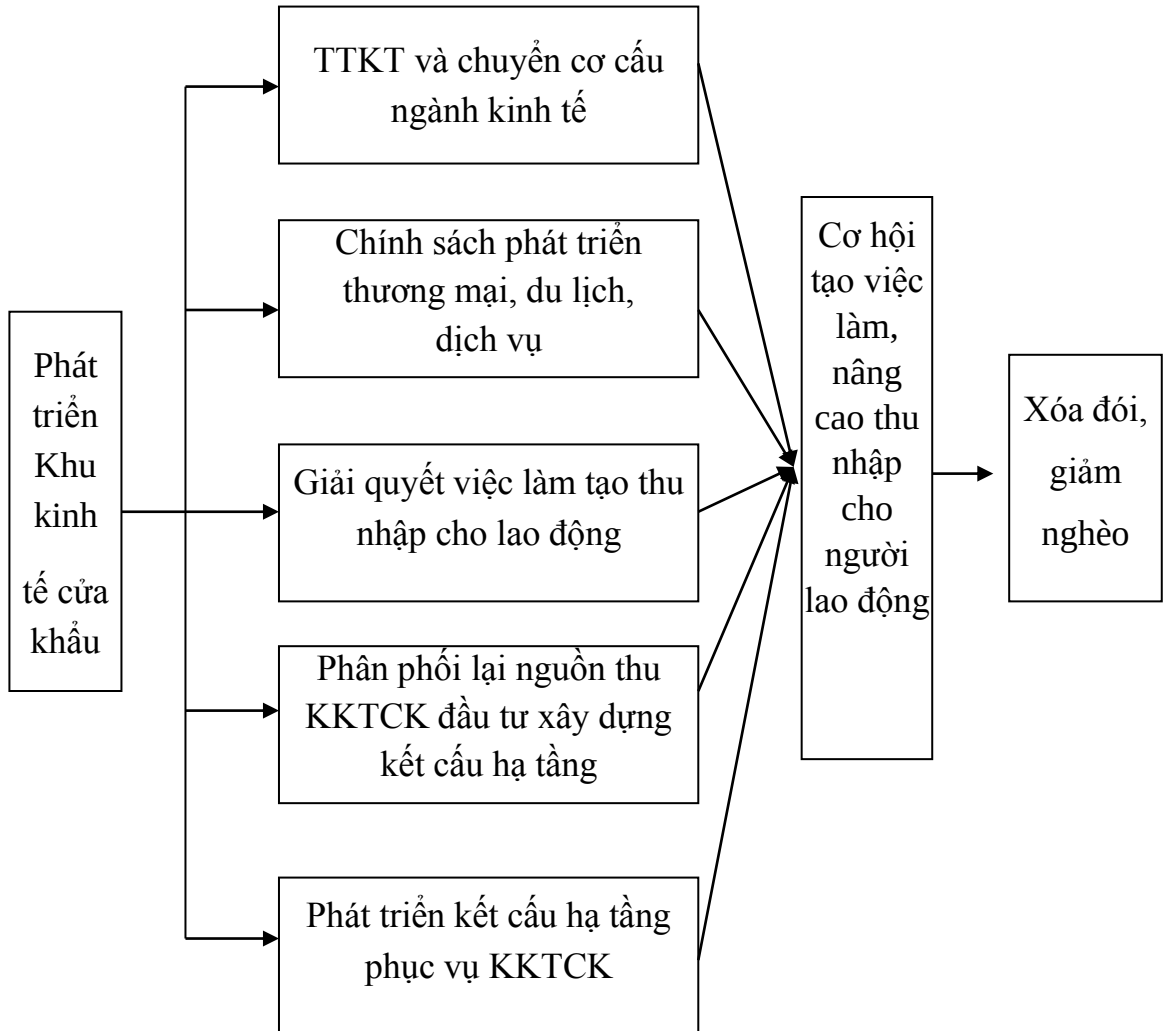
Việc xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK không chỉ tạo điều kiện cho nội bộ KKTCK phát triển, mà còn có tác động lan toả sang các vùng khác ở địa phương.

Ví dụ việc xây dựng đường giao thông, điện, nước sinh hoạt phục vụ KKTCK những các vùng lân cận đều được sử dụng, Kết cấu hạ tầng thương mại KKTCK phát triển, các vùng xung quanh KKTCK cũng được hưởng lợi và phát triển. Việc phát triển các khu công nghiệp trong KKTCK cũng thu hút được nhiều lao động từ các vùng khác trong tỉnh, người ngoài tỉnh đến làm việc. Có thể khẳng định phát triển kết cấu hạ tầng KKTCK không chỉ góp phần XĐGN trong KKTCK mà cả ngoài khu cũng được hưởng lợi và gián tiếp góp phần XĐGN.

Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của KKTCK được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng. Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quy mô lớn, có vai trò then chốt được phát hành trái phiếu công trình theo các quy định do Chính phủ ban hành. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài được đầu tư trực tiếp vào KKTCK, kể cả việc áp dụng các hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT), xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO). Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án xây dựng công trình dịch vụ tiện ích, công cộng cần thiết của KKTCK được đưa vào danh sách dự án kêu gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Việc quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Các dự án đầu tư trong KKTCK được vay vốn của các tổ chức tín dụng, huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân các tỉnh sử dụng các khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại KKTCK để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích cần thiết phục vụ chung trong KKTCK hoặc tạo nguồn vốn giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển các KKTCK theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ đánh giá mối quan hệ giữa phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.4 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU GÓP PHẦN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

2.4.1 Kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam Trung Quốc

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều nhận thấy vai trò to lớn của KKTCK trong thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá nhờ tính đặc thù về cơ chế, chính sách. Kinh nghiệm của Trung Quốc và tỉnh Vân Nam Trung Quốc được tác giả nghiên cứu vì có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam nói chung và tỉnh Lào Cai nói riêng. Sau hơn 20 năm mở cửa, Trung Quốc luôn điều chỉnh và hoàn

thiện chính sách theo hướng đẩy nhanh mở cửa vùng biên giới nội địa để phối hợp phát triển với các vùng duyên hải. Chính vì vậy, đã có một số chính sách mới ra đời: Chính sách cải cách mở cửa không chỉ dựa vào nguồn tài chính của Chính phủ, trung ương còn "nói quyền, nhường quyền" cho các địa phương, xí nghiệp, và các chính sách khác để phát triển kinh tế tại các khu vực lãnh thổ khác nhau.

Việc mở cửa vùng biên giới đất liền nhằm khai thác thị trường, tiêu thụ hàng công nghiệp địa phương và cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp Trung Quốc, thực hiện "tam khứ nhất bổ" (tam khứ: xuất khẩu hàng hoá, lao động, thiết bị, kỹ thuật; nhất bổ: lấy về những mặt hàng thiếu hoặc khan hiếm ở Trung Quốc) cũng là một trong những chính sách mới kể trên. Tư tưởng chủ đạo của Trung Quốc trong việc mở cửa vùng biên giới là cho phép các tỉnh hợp tác kinh tế trực tiếp với các nước láng giềng, theo nhiều hướng, nhiều hình thức và nhiều con đường, tùy điều kiện cụ thể của tỉnh đó.

Năm 1984 Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn "Điều lệ quản lý tạm thời buôn bán tiểu ngạch vùng biên giới" do Bộ Kinh tế thương mại Trung Quốc ban hành. Tiếp đến năm 1992, Quốc vụ viện Trung Quốc quyết định mở cửa đối ngoại một số huyện, thị xã vùng biên giới, như mở cửa 4 thành phố: Hắc Hà, Noãn Phần Hà của tỉnh Hắc Long Giang, Huy Xuân của tỉnh Cát Lâm, Mãn Châu Lý của khu tự trị Nội Mông. Sau đó một thời gian Trung Quốc lại tiếp tục mở cửa một số huyện, thị xã khác ven biên giới nước này, đó là thành phố Bằng Tường, Đông Hưng của khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây; huyện Hà Khẩu, thành phố Uyên Đĩnh, huyện Thuỷ Lệ tỉnh Vân Nam. Năm 1996, Quốc Vụ viện Trung Quốc ban hành Thông tri về các vấn đề liên quan đến mậu dịch biên giới có hiệu lực từ ngày 1/4/1996 đã quy định rất cụ thể các nội dung liên quan đến chủ thể và phương thức hoạt động của biên mậu. Đến năm 1999 Bộ hợp tác kinh tế mậu dịch đối ngoại Trung Quốc và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã có Thông tư liên tịch bổ sung một số nội dung đối với hoạt động biên mậu, những quy định trên đến nay vẫn còn hiệu lực [40, tr.60-62].

Hoạt động kinh tế biên mậu là kết quả tất yếu khách quan của quá trình hợp tác và giao lưu kinh tế giữa các quốc gia có chung đường biên giới với nhau. Đây là một trong những hình thức thương mại truyền thống của Trung Quốc. Là một bộ phận hữu cơ trong hoạt động thương mại quốc tế của Trung Quốc, kinh tế biên mậu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của các khu vực biên giới nói riêng cũng như tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế nói chung. Các hình thức trao đổi trong hoạt động kinh tế biên mậu của Trung Quốc rất phong phú và đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - xã hội của các quốc gia có chung đường biên giới. Theo quy định của Chính phủ Trung Quốc có hai hình thức chủ yếu trong trao đổi kinh tế biên mậu.

(1) Hình thức trao đổi hàng hoá của dân cư vùng biên giới (chợ biên giới): Hình thức trao đổi này được Chính phủ quy định trong phạm vi 20km tính từ đường biên giới với một giá trị hạn mức trao đổi tối đa. Hình thức này được sử dụng phổ biến, thuận tiện với nhiều ưu đãi về thuế quan nhằm hỗ trợ cho các tỉnh biên giới phát triển cũng như tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân.

(2) Hình thức thương mại tiểu ngạch: Là hoạt động buôn bán giữa các doanh nghiệp Trung Quốc với các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh doanh các nước có chung đường biên giới tại khu vực cửa khẩu. Hình thức này được tập trung quản lý thống nhất và chịu sự điều chỉnh của các chính sách thương mại.

Liên quan đến hoạt động của KKTCK, chính sách này đã có những quy định rõ ràng, cụ thể như: quyền kinh doanh biên mậu, quản lý giấy chứng nhận hàng hoá XNK; quản lý chất lượng hàng hoá XNK và kiểm tra vệ sinh, kiểm dịch động vật, thực vật, hàng hoá XNK, quản lý ngoại hối, quản lý thu thuế, quản lý an ninh, trật tự biên giới...

Các chính sách ưu tiên phát triển KTKK thể hiện ở các nội dung sau: (1) Miễn giảm thuế, bao gồm thuế XNK, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất cho các doanh nghiệp kinh doanh tại các KKTCK; (2) Phân quyền cho các địa phương biên giới: căn cứ vào chính sách ưu tiên cho thành phố, huyện, thị xã biên giới, toàn bộ số tiền thu được để lại cho địa phương đầu tư cơ

sở hạ tầng. Chính quyền địa phương tự đưa ra các mức thuế xuất phải thu theo nguyên tắc, mức thuế mặt hàng cùng chủng loại cấp tỉnh quy định phải thấp hơn mức thuế của trung ương, cấp huyện, thị xã quy định phải thấp hơn mức thuế của cấp tỉnh và chỉ được thu ở các cửa khẩu địa phương còn các cửa khẩu quốc tế do Hải quan thu và nộp về ngân sách trung ương. Hằng năm trung ương cấp một khoản tiền tương ứng để xây dựng, tu bổ các cửa khẩu. Ngoài ra các địa phương còn được sử dụng số tiền thu lệ phí hàng hoá qua biên giới để xây dựng, tu bổ cơ sở hạ tầng ở vùng biên giới.

Căn cứ những quy định và phân cấp của chính quyền trung ương, các địa phương có KKTCK có quyền tự quyết về quản lý, phát triển KKTCK tại địa phương mình. Cụ thể là các hoạt động: thứ nhất là quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng; thứ hai là ban hành các quy tắc hoạt động kinh doanh tại KKTCK; thứ ba là vận động thu hút vốn đầu tư vào KKTCK thông qua các cơ chế chính sách ưu đãi. Để làm rõ những chính sách phát triển KTKK của Trung Quốc trong hơn 20 năm thực hiện chính sách mở cửa, tác giả đã nghiên cứu chính sách phát triển KTKK của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, đây là một tỉnh giáp với 4 tỉnh của Việt Nam, trong đó có tỉnh Lào Cai.

Vân Nam là tỉnh ở Tây Nam - Trung Quốc, có chung 183,8km đường biên giới với tỉnh Lào Cai. Vân Nam có dân số trên 45,5 triệu người, diện tích 394.139km². Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Vân Nam đã phát triển bốn ngành kinh tế trụ cột là: sản xuất thuốc lá, các chế phẩm sinh học, khai thác mỏ và du lịch. Giai đoạn 2006-2011, tỉnh Vân Nam luôn duy trì mức tăng trưởng GDP bình quân trên 11%/năm, GDP theo giá thực tế/người tăng nhanh qua các năm, năm 2011 là 19.038 nhân dân tệ, tăng 10.077 nhân dân tệ so với năm 2006. GDP toàn tỉnh cũng tăng nhanh qua các năm, nếu năm 2006 mới là 400,6 tỷ nhân dân tệ thì đến năm 2011 đã tăng lên gấp đôi là 875 tỷ nhân dân tệ [10], [66].

- *Chính sách thương mại của tỉnh Vân Nam*: Với lợi thế giáp với 4 tỉnh của Việt Nam, tỉnh Vân Nam đã thực thi cụ thể "*Chương trình 12345*": Xây dựng thành phố Côn Minh trở thành trung tâm thương mại quốc tế có tính khu

vực; xây dựng thể chế quản lý và thể chế cung tiêu kiểu mới; tích cực thúc đẩy xây dựng khu vực mậu dịch và đảm bảo thuế cho ba khu vực biên giới là Hà Khẩu, Thuỷ Lệ, Cảnh Hồng; thực thi 5 chiến lược lớn là xây dựng những ngành ưu thế, mở rộng phát triển thị trường, tập thể hoá, phát triển nhân tài và phát triển kỹ thuật, qua đó đưa ngành thương mại Vân Nam hướng ra hai thị trường lớn là thị trường nội địa và thị trường ngoài nước, liên tục sản xuất và tiêu dùng, chỉ đạo chức năng điều tiết cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân.

Tính đến nay, tỉnh Vân Nam có quan hệ thương mại với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Đạt được thành tựu như vậy, Vân Nam luôn quan tâm đến việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá, lấy khoa học kỹ thuật thúc đẩy phát triển mậu dịch với mục tiêu hình thành môi trường kỹ thuật cao, đẩy mạnh tốc độ sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật cao của 5 ngành: tin học, công nghệ sinh học, vật liệu xây dựng, điện gia dụng và hàng điện tử tiêu dùng. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu được chia thành ba giai đoạn: Ở giai đoạn 1, lấy xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động làm trọng tâm, thay thế dần xuất khẩu những sản phẩm thô, sơ cấp, nông nghiệp; ở giai đoạn 2, lấy xuất khẩu sản phẩm công nghiệp làm thành phẩm, công nghiệp nặng, hoá chất sử dụng nhiều vốn thay thế những sản phẩm sơ cấp và công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động; ở giai đoạn 3, xuất khẩu những sản phẩm kỹ thuật cao, đòi hỏi tri thức và công nghệ tiên tiến. Cơ chế quản lý thương mại quốc tế được cải cách theo hướng tăng cường tính minh bạch, từng bước cắt giảm thuế quan và bãi bỏ dần các biện pháp phi thuế quan.

Chính sách quản lý XNK của Vân Nam đối với các nước láng giềng gồm hai bộ phận: (i) Chính sách quản lý XNK chung của chính phủ Trung Quốc đối với các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam; (ii) Chính sách quản lý XNK riêng của tỉnh Vân Nam: Do có đặc thù là Tỉnh có đường biên giới giáp với 4 tỉnh của Việt Nam cho nên bên cạnh việc áp dụng và thực hiện chính sách biên mậu của Trung ương, tỉnh Vân Nam cũng đã áp dụng những cơ chế quản lý

XNK riêng đối với hàng hoá của Việt Nam một cách rất linh hoạt. Nhờ có chính sách thương mại linh hoạt, do đó XNK của tỉnh Vân Nam theo hướng xuất siêu, năm 2006 xuất khẩu là 3,39 tỷ USD, trong khi đó nhập khẩu là 2,84 tỷ USD, đến năm 2011 xuất khẩu là 9,47 tỷ USD, còn nhập khẩu là 6,58 tỷ USD [10], [66].

- *Về chính sách biên mậu của Trung Quốc và của tỉnh Vân Nam*: Chính phủ Trung Quốc quy định mức miễn thuế trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới là 8.000 NDT/người/ngày (tương đương khoảng 27 triệu đồng Việt Nam hoặc 1.200 USD); Doanh nghiệp hoạt động thương mại biên mậu được áp dụng biện pháp "*Chi chuyển vốn chuyên ngành*" (tức là ngân sách dành riêng cho phát triển kinh tế - thương mại tại vùng biên giới).

Bên cạnh đó, Vân Nam cũng có chính sách biên mậu riêng, đó là: Coi trọng thực hiện mục tiêu "*Xây dựng Vân Nam mở cửa*" và kiên định con đường "*Lấy đại mở cửa thúc đẩy đại phát triển*". Do vậy, ngoài nâng cao trình độ thuận lợi hoá thông quan còn tăng cường năng lực dịch vụ tổng hợp cửa khẩu, bắt đầu từ cơ chế quản lý cửa khẩu. Vân Nam đã kiến nghị tăng cường hợp tác với các tỉnh biên giới của Việt Nam, xây dựng khu mậu dịch tự do hoặc khu hợp tác kinh tế biên giới, xúc tiến xây dựng các đặc khu hợp tác kinh tế Trung - Việt, tìm kiếm mô hình mở cửa mới nhằm thúc đẩy mạnh mẽ cửa đối ngoại khu vực biên giới, nâng cao trình độ mô hình mở cửa của Trung Quốc thích ứng với những bối cảnh mới. Trong thời kỳ mới, để phát triển khu vực biên giới, Vân Nam không chỉ dựa vào các chính sách ưu đãi, mà hơn cả là dựa trên chính sách "*cởi trói*" của Trung ương để qua "*Đặc khu hợp tác kinh tế Trung - Việt*" mà tìm kiếm mô hình mới, cách làm mới thúc đẩy kinh tế khu vực, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế vùng biên và miền Tây, có những sáng kiến mới phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình thực tế của địa phương. Khu vực này được hưởng 11 chính sách ưu đãi hơn cả đặc khu kinh tế về các mặt xuất khẩu, nhập khẩu, thuế, thu hút đầu tư... Ngoài ra, kể từ năm 2004 đến nay, Chính quyền Trung ương cho phép tỉnh Vân Nam áp dụng chế độ ưu đãi là nếu dùng đồng nhân dân tệ trong thanh toán biên mậu sẽ được hoàn thuế với mức hoàn thuế là 100%. Hiện

nay, Trung Quốc không có loại hình doanh nghiệp đầu mối kinh doanh biên mậu, mà các doanh nghiệp và hộ cá thể nằm trên các huyện, thị giáp biên giới của Tỉnh đều có thể đăng ký thành lập công ty hoạt động biên mậu.

Với tài nguyên du lịch phong phú, nhiều danh lam, thắng cảnh, hệ động thực vật phong phú, nhiều dân tộc sinh sống, nền văn hoá đa dạng và độc đáo, nhiều vùng khí hậu mát mẻ quanh năm, do vậy tỉnh Vân Nam đã tập trung đầu tư kết hợp phát triển ngành thương mại và du lịch, đến nay du lịch đã trở thành ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh. Toàn tỉnh có 553 công ty lữ hành; 808 khách sạn xếp hạng sao; 389 công ty vận chuyển khách, 6.560 cơ sở dịch vụ du lịch (ăn uống, bán hàng lưu niệm, vui chơi giải trí...). Năm 2011, Vân Nam đón trên 4 triệu lượt khách quốc tế, doanh thu du lịch đạt 1,6 tỷ USD; lượng khách nội địa đạt 163 triệu lượt người, doanh thu đạt 120 tỷ NDT (tương đương 17,9 tỷ USD) [22, tr.39].

Trong những năm Trung Quốc thực hiện chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường thì sự phân hoá giàu nghèo đã tăng lên rõ rệt trong xã hội. Do đó chính sách mở cửa nền kinh tế, các thành phố lớn thì tập trung các nhà máy sản xuất công nghiệp, tuy nhiên có phát triển một số nhà máy công nghiệp ở một số vùng nông thôn, song vùng giàu có thì ngày càng giàu có, vùng nghèo đói thì vẫn nghèo đói nhất là vùng sâu, vùng xa. Để khắc phục tình trạng nghèo khổ cho khu vực nông thôn chính phủ đã đưa ra một loạt các giải pháp cơ bản nhằm xoá đói giảm nghèo cho nhân dân, trong đó có các giải pháp về tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, xây dựng các vùng định canh, định cư khu dân cư mới, chính sách biên mậu biên giới, thực hiện chuyển giao công nghệ và đáp ứng tiến bộ khoa học về nông thôn, tiến hành nhiều biện pháp để đảm bảo tất cả người lao động được có việc làm,... những chính sách này đã đem lại những thành công đáng kể cho kinh tế - xã hội và XĐGN của Trung Quốc. Hoạt động thương mại, nhất là thương mại biên giới, nơi có các cửa khẩu, Trung Quốc rất coi trọng, vì đây có thể xuất khẩu hàng hoá giá rẻ và nhập khẩu nguyên nhiên liệu (chính ngạch và tiểu ngạch). Do đó Chính phủ Trung Quốc chủ trương "nhà nước thực hiện các biện pháp đặc thù và tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho

hoạt động thương mại và các chợ triển lãm tại các thành phố huyện, thị xã tại vùng biên giới". Nhờ nỗ lực trong nhiều năm qua, tính theo mức chuẩn xoá đói, giảm nghèo ở 1.274 NDT cuối năm 2010, số người nghèo của Trung Quốc đã giảm xuống 26,88 triệu người, đồng thời dẫn đầu thực hiện mục tiêu giảm một nửa số người theo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ Liên hiệp quốc. Năm 2011, Trung Quốc quyết định lấy mức 2.300 NDT thu nhập ròng bình quân đầu người nông dân làm mức chuẩn xoá đói, giảm nghèo cấp quốc gia. Điều này cho thấy sự nghiệp xoá đói, giảm nghèo của Trung Quốc đã bước sang giai đoạn mới. Đồng thời khẳng định công tác XDGN của Trung Quốc đã thu được thành tựu to lớn. Một nét đặc thù của Trung Quốc là quốc gia có diện tích rộng lớn nhiều dân tộc, dân số đông, vậy nên ngoài những chính sách XDGN nói chung thì Trung Quốc có những chính sách vùng riêng cho từng địa phương. Ví dụ tại các tỉnh có biên giới với Việt Nam họ chủ trương sản xuất hàng hoá với giá rẻ bán sang Việt Nam, hoặc chính sách thuế nhập khẩu thấp, nhất là các nguyên liệu, khoáng sản, và thủy sản của Việt Nam vào nước họ, hoặc xuất khẩu tới đa các mặt hàng tiêu dùng giá rẻ sang Việt Nam, do đó tạo điều kiện việc làm cho người dân và tăng thu nhập. Vì thế Chính phủ Trung Quốc cho rằng, chỉ có thương mại biên giới mới góp phần TTKT và XDGN, họ trao quyền rất lớn cho chính quyền địa phương và các thương nhân và dân cư ở vùng biên.

Miền Tây Trung Quốc là khu vực cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số chính vì vậy, chiến lược khai thác phát triển miền Tây thực chất là chiến lược lớn khai thác và phát triển ở vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy cải thiện và nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số không chỉ là tiếng nói có sức thuyết phục về ý nghĩa và kết quả của công cuộc cải cách mở cửa, mà còn là nhân tố hết sức quan trọng giữ vững cục diện hài hoà, đoàn kết, ổn định, an ninh chính trị tại khu vực này, nhất là các vùng ven biên giới. Với mục đích giúp các dân tộc thiểu số trên vùng biên giới thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu cùng với việc thực hiện chiến lược đại khai phát miền Tây, năm 1998 Ủy ban dân tộc Trung ương Trung Quốc đề ra chiến lược hưng biên phú dân với ý nghĩa là chấn hưng biên

giới, phú dự biên dân. Mục đích của Chiến lược là làm cho dân giàu, nước mạnh, thúc đẩy sản xuất, mang lại lợi ích cho quần chúng các dân tộc nơi biên cương, cụ thể là lợi dụng cơ hội đẩy mạnh đại khai phát miền Tây, lấy đẩy mạnh xây dựng kinh tế vùng biên giới làm mục tiêu, dựa vào sự chỉ đạo của chính quyền, sự tham gia, ủng hộ của đông đảo các lực lượng xã hội, dựa vào sự phấn đấu của quần chúng và cán bộ các dân tộc vùng biên giới. Từ khi triển khai cho đến nay, chiến lược này đã diễn ra thuận lợi, thu được nhiều thành quả rõ rệt. Chiến lược đã kêu gọi và huy động một lượng vốn đầu tư vào khu vực biên giới, thực hiện nhiều dự án liên quan đến phát triển kinh tế xã hội như cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái... 21 triệu nhân khẩu sống vùng biên giới đã được hưởng thành quả của chiến lược, nhiều hộ gia đình đã thoát đói, giảm nghèo. Chiến lược này được nhân dân triu mến gọi là "Công trình hợp lòng dân". Như vậy có thể thấy, các chính sách phát triển KKTCK của tỉnh Vân Nam nói riêng, của Trung Quốc nói chung đều vì mục đích tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao mức sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo cho người dân nghèo khu vực biên giới.

2.4.2 Một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Lào Cai

Bài học thứ nhất, phát triển kinh tế cửa khẩu nhằm mục tiêu đẩy mạnh TTKT, phát triển thương mại biên giới, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động, góp phần XDGN.

Nhờ có sự phát triển nhanh chóng hoạt động thương mại biên giới, cơ cấu ngành nghề bắt đầu thay đổi; hàng loạt xí nghiệp thương mại, dịch vụ và thương nhân biên giới bắt đầu xuất hiện; và ngành công nghiệp gia công phát triển. Kinh tế các vùng này tăng trưởng, thu nhập cho các địa phương cũng tăng. Nếu như trước đây, nhà nước phải cấp thêm tài chính cho các địa phương này là phổ biến thì đến nay nhà nước không phải cấp thêm mà các tỉnh này còn có số dư nộp vào NSNN.

Các hoạt động giao lưu biên giới được mở rộng đã tạo thêm nhiều cơ hội về công ăn việc làm cho người dân địa phương. Mỗi năm, hàng nghìn người được tiếp nhận vào làm việc tại các văn phòng và xí nghiệp biên mậu, đó là chưa

kể đến những người tham gia gián tiếp vào các hoạt động này. Ngoài tạo công ăn việc làm, các hoạt động giao lưu kinh tế qua biên giới còn góp phần vào phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của dân cư các dân tộc thiểu số trong vùng. Khu vực biên giới vốn là nơi có địa hình phức tạp, không thuận tiện về giao thông, nên các hoạt động thương mại chính thức thường không với tới. Nay nhờ có những đổi mới trong phát triển thương mại biên giới, đã giúp cho các địa phương này khắc phục đáng kể khó khăn nảy sinh do thiếu vắng các phương tiện giao thông vận tải, liên lạc với thế giới bên ngoài.

Việc mở rộng các hoạt động tại khu cửa khẩu biên giới, đã giúp cho người dân vùng biên giới dần dần làm quen với các dạng thức và các quy luật của thị trường, chuyển từ kinh doanh đơn lẻ sang kinh doanh nhiều loại, chuyển từ lối sản xuất tự cung tự cấp trước đây sang sản xuất hàng hoá, nhất là hàng hoá dành cho xuất khẩu. Sau vài năm cải cách, các thành phố mở cửa biên giới đã có nhiều loại hình thu hút, phát triển nhiều ngành nghề, tăng cường buôn bán đối ngoại, đầu tư quốc tế, khai thác và phát triển hợp tác quốc tế. Việc phát triển hợp tác giao lưu kinh tế đã làm cho đời sống nhân dân biên giới có nhiều đổi mới, tăng cường mối đoàn kết dân tộc và quan hệ láng giềng thân thiện, thúc đẩy sự phồn vinh và ổn định của khu vực biên giới Trung Quốc.

Đây là bài học đáng được chú ý đối với Lào Cai trong điều kiện Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang có những nỗ lực vượt bậc nhằm thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng trong cả nước, khoảng cách giàu nghèo, trong đó đáng chú ý nhất là các vùng biên giới xa xôi hẻo lánh, hiện đang đối mặt với những khó khăn lớn không chỉ về kinh tế mà cả về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Bài học thứ hai là, đa dạng hoá các hình thức giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu biên giới, khu kinh tế cửa khẩu.

Kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam Trung Quốc cho thấy rằng, ngày nay các hoạt động kinh tế qua biên giới không chỉ trao đổi thương mại hàng hoá thuần túy như trước đây mà đã mở rộng phạm vi lẫn nội dung hợp tác. Chính phủ đã đề

xuất các chiến lược hợp tác kinh tế và thương mại qua biên giới, trong đó có các hoạt động xuất và nhập khẩu hàng hoá được hoạch định trên cơ sở hợp tác trao đổi không chỉ hàng hoá mà còn cả vốn tư bản, công nghệ và lao động sống. Các hoạt động này được thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Từ những hoạt động trao đổi hàng hoá trong cư dân đến các hình thức giao lưu được tổ chức ở các trình độ cao hơn như hội chợ triển lãm, các hợp đồng buôn bán kinh doanh giữa chính quyền địa phương hai nước.

Đối với Lào Cai, bài học về tính đa dạng và phong phú của các hình thức giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu biên giới cần được nhận thức rõ ràng. Bởi vì chính điều này cho phép tận dụng được các lợi thế của từng địa phương ở cả hai bên đường biên, cho phép huy động sự tham gia của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Mặt khác, đây cũng chính là bài học thực tế để các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cũng như Lào Cai tìm kiếm các giải pháp cho việc thực hiện chủ trương của Đảng về đa dạng hoá các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại.

Bài học thứ ba, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu đòi hỏi phải có những chính sách cụ thể, đặc thù, được hoạch định kỹ càng, bài bản, phân cấp mạnh hơn cho chính quyền vùng biên giới.

Kinh nghiệm thực hiện chính sách "biên mậu" của Trung Quốc trong hơn hai thập kỷ qua cho thấy các hoạt động cải cách kinh tế qua biên giới thúc đẩy TTKT nhanh và cải thiện đời sống nhân dân ở các vùng biên giới đòi hỏi phải có những chính sách đặc thù, được hoạch định có bài bản riêng cho những vùng này.

Để đạt được mục tiêu và thực hiện tốt chính sách mở cửa, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho dân cư vùng biên giới, tăng thu nhập góp phần XDGN, đặc biệt là dân cư ở các khu vực cửa khẩu, để tăng cường sức mạnh kinh tế cho chính quyền địa phương vùng biên, các chính sách này phải nhằm vào việc đạt được sự phân cấp mạnh hơn nữa cho chính quyền địa phương vùng biên, nhất là trong việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để các địa phương này tự phát huy những năng lực tiềm ẩn của mình. Đồng thời, đòi hỏi một hệ thống quản lý thống nhất, có hiệu lực, đủ năng lực để đảm bảo thoả mãn các yêu cầu của hợp

tác quốc tế và các yêu cầu bên trong của quá trình phát triển kinh tế là điều kiện vô cùng cần thiết để đảm bảo cho các hoạt động này đi đúng hướng, giữ được ổn định. Những điều này chỉ có thể thực hiện được nếu Nhà nước có trong tay công cụ hữu hiệu là một hệ thống chính sách được hoạch định kỹ càng, bài bản.

Bài học thứ tư, chính sách biên mậu thể hiện tính nhất quán và linh hoạt cao.

Chính sách biên mậu của tỉnh Vân Nam và Trung Quốc ít thay đổi và điều chỉnh, điều này thể hiện qua việc các thông báo, hướng dẫn của Quốc vụ viện Trung Quốc về các vấn đề liên quan đến biên mậu được ban hành từ năm 1996 đến nay vẫn còn hiệu lực. Đặc biệt là trong quá trình thực hiện lại rất linh hoạt và có nhiều rào cản pháp lý ít được thể hiện qua văn bản, việc cho phép ưu đãi thuế nhập khẩu và VAT đối với biên mậu tiểu ngạch qua cửa khẩu này, nhưng lại không cho phép qua cửa khẩu khác là một ví dụ điển hình. Các chính sách biên mậu của Trung Quốc thể hiện được tính linh hoạt cao đó chính là việc phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương, khi cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn đang diễn ra tại vùng biên giới, thì địa phương chủ động điều chỉnh nhưng những chính sách đó không được trái với các chính sách của Trung ương quy định.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI

3.1 KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA TỈNH LÀO CAI

3.1.1 Điều kiện tự nhiên

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, cách Hà Nội 296 km theo đường sắt và 245 km theo đường bộ. Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Diện tích tự nhiên 638.389,59 ha, chiếm 1,93% diện tích cả nước.

Với 183,8 km đường biên giới với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), Lào Cai trở thành một nút giao thông quan trọng, một điểm trung chuyển cho lưu thông hàng hoá, hợp tác thương mại giữa các tỉnh trong Vùng cũng như cả nước với Trung Quốc, đồng thời cũng là cầu nối giữa Việt Nam với Tiểu vùng Mê Kông mở rộng và các nước ASEAN với Trung Quốc trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (CAFTA). Lào Cai có vai trò là cửa ngõ giao lưu quốc tế trên tuyến hành lang kinh tế *Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*; và một vành đai kinh tế trên cơ sở phát triển giao thương với các tỉnh phía Tây - Nam (Trung Quốc), các tỉnh, thành phố trong cả nước theo tuyến hành lang. Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai đang thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp Việt Nam, Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN đến đầu tư kinh doanh, mở rộng nhiều chương trình hợp tác, kết nối hiệu quả với Vùng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hệ thống giao thông quan trọng chạy qua với tuyến Hà Nội - Lào Cai (QL70), Lào Cai - Lai Châu (QL4D, QL279) và tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc) và các con sông chảy qua như sông Hồng (130 km); sông Chảy (124 km)... tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu

kinh tế trong Vùng, rút ngắn khoảng cách về thời gian cũng như giảm chi phí đi lại của người dân.

Địa hình tự nhiên của Lào Cai núi non hiểm trở, độ dốc lớn, bị chia cắt phức tạp bởi hàng trăm sông, suối lớn, đặc biệt vào mùa mưa, lũ. Đặc điểm này gây nên không ít khó khăn đối với phát triển sản xuất hàng hoá do chi phí, trước hết là chi phí vận tải giao thông quá lớn. Tỉnh Lào Cai có 8 huyện, 1 thành phố với 164 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 144 xã thuộc chương trình nông thôn mới, 81 xã được Chính phủ công nhận là các xã đặc biệt khó khăn, 26 xã, phường thuộc 5 huyện, thành phố có biên giới giáp với tỉnh Vân Nam Trung Quốc gồm thành phố Lào Cai, Bảo Thắng, Mường Khương, Bát Xát và Si Ma Cai.

3.1.2 Tình hình phát triển kinh tế, xã hội

Lào Cai với lợi thế là tỉnh miền núi duy nhất của cả nước có cửa khẩu nằm trong nội thị thành phố Lào Cai, hội tụ cả ba loại hình giao thông đường bộ, đường sắt và đường thuỷ, thông thương với tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Là cửa ngõ quan trọng của Việt Nam trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Với vị trí địa - kinh tế thuận lợi không những tạo điều kiện thúc đẩy phát triển KKTCK mà còn có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế tỉnh Lào Cai và cả vùng Tây Bắc.

Kinh tế của tỉnh Lào Cai trong những năm qua luôn duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, trong khi kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006-2010 (giá cố định 2010) đạt 12,7%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 6,8%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 17,4%/năm; dịch vụ tăng 11,9%/năm. Giai đoạn 2011-2013 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và khu vực nên nhịp độ TTKT giảm nhẹ, bình quân 11,2%/năm (giá cố định 2010), trong đó: nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 5,0%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng

13,5%/năm; dịch vụ tăng 12,1%/năm. Riêng năm 2013, do tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên đã vượt qua khó khăn, tăng trưởng GDP đạt 14%, cao hơn nhiều so với mức tăng chung cả nước. Tính chung giai đoạn 2006-2013, GDP Lào Cai tăng trưởng bình quân 12,8%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,2%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 17,6%/năm; dịch vụ tăng 12,3%/năm. GDP bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh, năm 2005 GDP/người của tỉnh (giá thực tế) mới chỉ đạt 9,6 triệu đồng nhưng đến năm 2010 đã đạt 16,1 triệu đồng (gấp 1,7 lần so với năm 2005). Năm 2013, GDP/người đạt 29,7 triệu đồng/người (cả nước ước đạt 41,1 triệu đồng/người) [83, tr.21].

Cơ cấu kinh tế những năm qua chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm đáng kể, từ 35,3% năm 2005 xuống còn 18,8% năm 2013. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng liên tục từ 26,5% năm 2005 lên 37,8% năm 2010 và 44,4% năm 2013. Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GDP duy trì ở mức 37-38% [83, tr.22].

Cơ cấu kinh tế của Lào Cai tương đối đặc thù so với các tỉnh trong vùng và cả nước. Công nghiệp và xây dựng từ chỗ có tỷ trọng thấp nhất sau 7 năm đã tăng lên 1,68 lần (từ 26,5% năm 2005 lên 44,4% năm 2013), trở thành ngành có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Dân số trung bình năm 2013 là 659,6 nghìn người, bằng 5,7% dân số Vùng và bằng 0,7% dân số cả nước. Trong đó, dân số nam khoảng 333,4 nghìn người (chiếm 50,5%), dân số nữ khoảng 326,2 nghìn người (chiếm 49,5%). Mật độ dân số bình quân năm 2013 là 103,7 người/km², bằng 84% mật độ trung bình của Vùng và 37% so với mức trung bình của cả nước. Mật độ dân số thấp là điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong quy hoạch phát triển các KKT; khu công nghiệp; vùng sản xuất nông, lâm nghiệp quy mô lớn.

Bảng 3.1: Dân số tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005-2013

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2010	2011	2012	2013
1.	Dân số trung bình	10 ³ người	576,97	626,22	637,52	648,27	659,6
1.1	Nam	"	287,25	315,32	320,76	326,34	333,4
1.2	Nữ	"	289,72	310,9	316,76	321,93	326,2
2.	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	%	18,90	16,91	15,48	14,58	13,88
3.	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	10 ³ người	307,3	426,81	434,57	442,39	450,44
	% so với tổng dân số	%	53,3	68,15	68,17	68,24	68,29

Nguồn: [18].

Hiện nay tỉnh Lào Cai có 6/9 huyện nghèo 30a và được hưởng chính sách như huyện nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cao so với Vùng và cả nước, đến cuối năm 2013 còn 22,21%, hộ nghèo, chủ yếu là các hộ dân tộc thiểu số, vùng cao, biên giới.

Tỉnh Lào Cai có diện tích đất rừng khá lớn với thảm thực vật vô cùng phong phú. Đất đồi rừng có thể mạnh chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu. Dãy núi Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan xi phăng (nóc nhà Đông Dương) cao 3.143m với hệ sinh thái tự nhiên phong phú, chiếm 50% loại thực vật quý hiếm của Việt Nam. Đất đồi, rừng Lào Cai rất phù hợp cho phát triển cây ăn quả, cây chè các loại, cây dược liệu như thảo quả, atisô... đây là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Lào Cai có 35 loại khoáng sản khác nhau với 150 điểm mỏ, có nhiều loại chất lượng cao, trữ lượng lớn như: Apatit (2,5 tỷ tấn), sắt (150 triệu tấn), đồng (50 triệu tấn). Nhiều loại khoáng sản đang được khai thác và chế biến sâu tại Lào Cai như tuyển quặng Apatit; nhà máy luyện đồng công suất 10 nghìn tấn/năm; nhà máy gang thép công suất 1 triệu tấn/năm; nhà máy DAP số 2 công suất 330 nghìn tấn/năm. Nếu phát huy mạnh mẽ công nghiệp khai khoáng thì sẽ tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động góp phần giải quyết đói nghèo. Tiềm năng của thủy điện Lào Cai rất lớn, có khoảng 1000Mw, đã có 68 công trình với tổng công suất 882 Mw, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và kinh doanh.

Lào Cai có nhiều danh lam, thắng cảnh như các hang động, đền, chùa, đặc biệt là khu nghỉ mát Sa Pa, Bắc Hà. Phát triển tốt về du lịch sẽ tạo ra công ăn việc làm cho nhân dân, góp phần thực hiện XDGN. Nhiều loại hình du lịch và đầu tư tại Lào Cai trong những năm gần đây được phát triển mạnh; đó là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá thôn bản, du lịch mạo hiểm... Năm 2013, số lượng khách du lịch đến Lào Cai là 1269,9 nghìn lượt, mang lại nguồn thu cho dân cư. Công tác duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, THCS được duy trì. Cơ sở vật chất tiếp tục được đầu tư xây dựng, toàn tỉnh có 4.738/7.780 phòng học được xây dựng kiên cố, đạt 61% (thấp hơn so với bình quân chung của cả nước là 71%), thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 228 trường, chiếm 34,5% [83, tr.55].

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến xã, phường, được đầu tư cơ bản về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế. Tổng số cơ sở khám chữa bệnh năm 2013 có 264 cơ sở, trong đó 13 bệnh viện (05 bệnh viện tỉnh và 08 bệnh viện đa khoa huyện), 36 phòng khám đa khoa khu vực, 51 phòng khám đa khoa tư nhân, 164 trạm y tế xã/phường. Các bệnh viện đã cơ bản phục vụ được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong tỉnh [83, tr.54].

Công tác giải quyết việc làm luôn được chú trọng, số lao động được giải quyết việc làm năm sau luôn cao hơn năm trước. Giai đoạn 2006-2010, đã tạo thêm việc làm mới cho khoảng 47.500 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết chỗ làm cho khoảng gần 9500 người, giai đoạn 2011-2013 tạo việc làm mới là 32.790 người và bình quân là 10.930 người/năm [83, tr.56].

3.2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU LÀO CAI

3.2.1 Khái quát thực trạng các Khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam

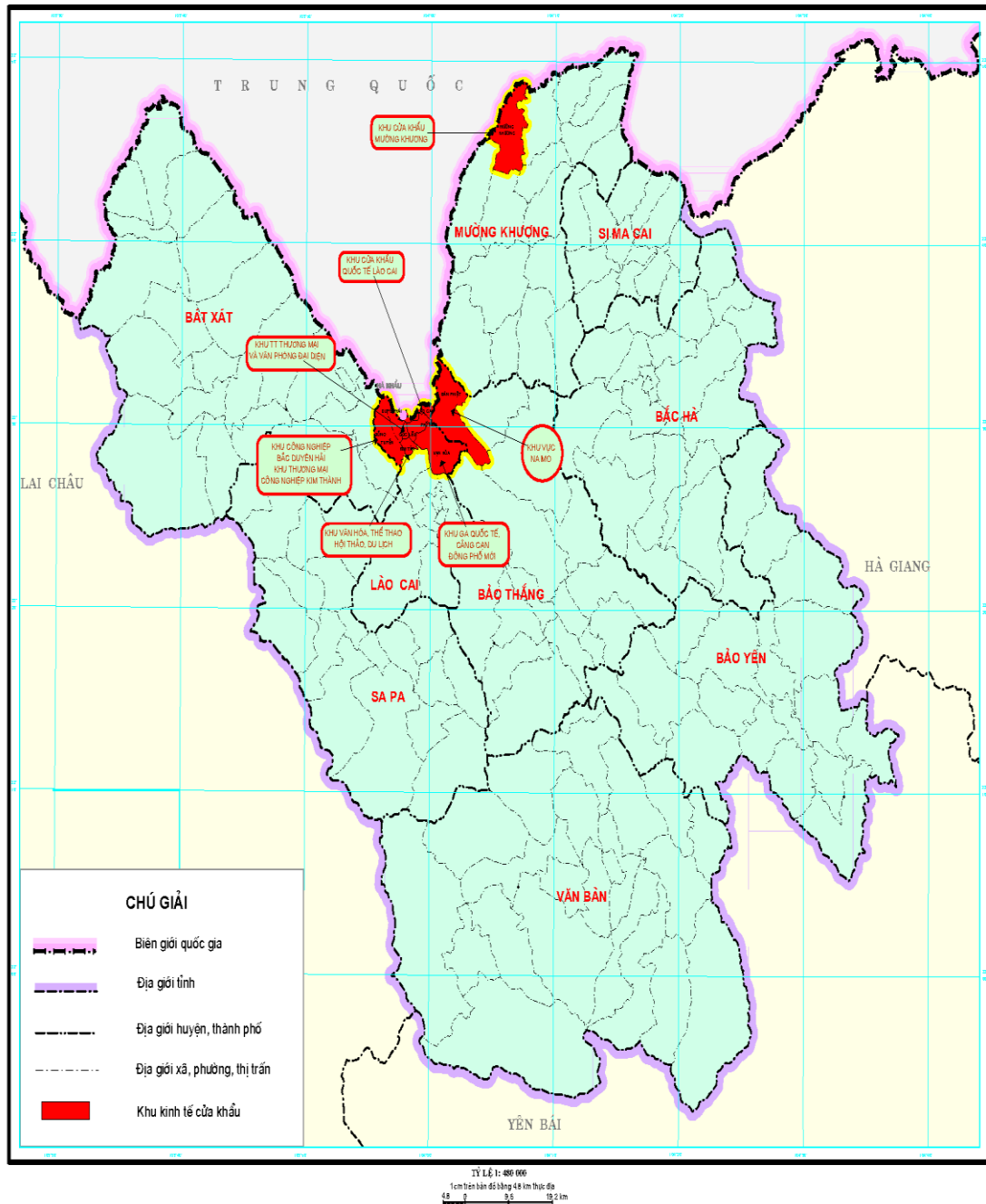
Từ năm 1986, cùng với tiến trình đẩy mạnh giao lưu, hội nhập kinh tế, việc tăng cường, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước láng giềng được đẩy

mạnh. Để khuyến khích phát triển khu vực biên giới cũng như giao lưu kinh tế biên giới với các nước láng giềng, ngày 18/9/1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 675/TTg về áp dụng thí điểm một số cơ chế chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái, đặt mốc cho việc hình thành và phát triển về lý luận cũng như thực tế cho việc hình thành KKTCK. Từ năm 1996 đến năm 2000, tiếp theo KKTCK Móng Cái thì lần lượt 8 KKTCK khác ở 8 tỉnh được áp dụng thí điểm một số cơ chế chính sách tại khu vực cửa khẩu. 8 KKTCK đó là: KKTCK Lạng Sơn (Lạng Sơn), Lào Cai (Lào Cai), Hà Tiên (Kiên Giang), Cao Bằng (Cao Bằng), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Mộc Bài (Tây Ninh), Khu thương mại Lao Bảo (Quảng Trị) với Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 1998: "Ban hành Quy chế Khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị" và KKTCK Bờ Y (Kon Tum). Đến năm 2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 về Chính sách đối với KKTCK (sau đó có Quyết định 273/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với KKTCK biên giới). Với các chính sách ưu đãi của KKTCK theo Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2001 đến năm 2007 đã có 14 khu vực cửa khẩu và KKTCK được thành lập theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nâng số KKTCK trên phạm vi cả nước lên 23 khu. Sau khi Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 18/4/2008 số KKTCK cả nước đến nay có 28 KKTCK như sau: giáp biên giới với Trung Quốc có 11 KKTCK; giáp biên giới với Lào có 9 KKTCK; giáp biên giới với Campuchia có 9 KKTCK (KKTCK quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia).

3.2.2 Thực trạng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

3.2.2.1 Phát triển không gian lãnh thổ kinh tế và dân cư tại Khu kinh tế cửa khẩu

BẢN ĐỒ BIỂU THỊ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, thuộc dự án "*Hai hành lang một vành đai*" đã được 2 Thủ tướng Việt Nam và Trung Quốc ký và thực hiện. KKT này được thành lập và áp dụng thí điểm các chính sách ưu đãi theo Quyết định số 100/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ và được chính thức áp dụng chính sách KKTCK theo Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001. Kể từ 30/3/2008 đến nay, KKTCK Lào Cai hoạt động theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT.

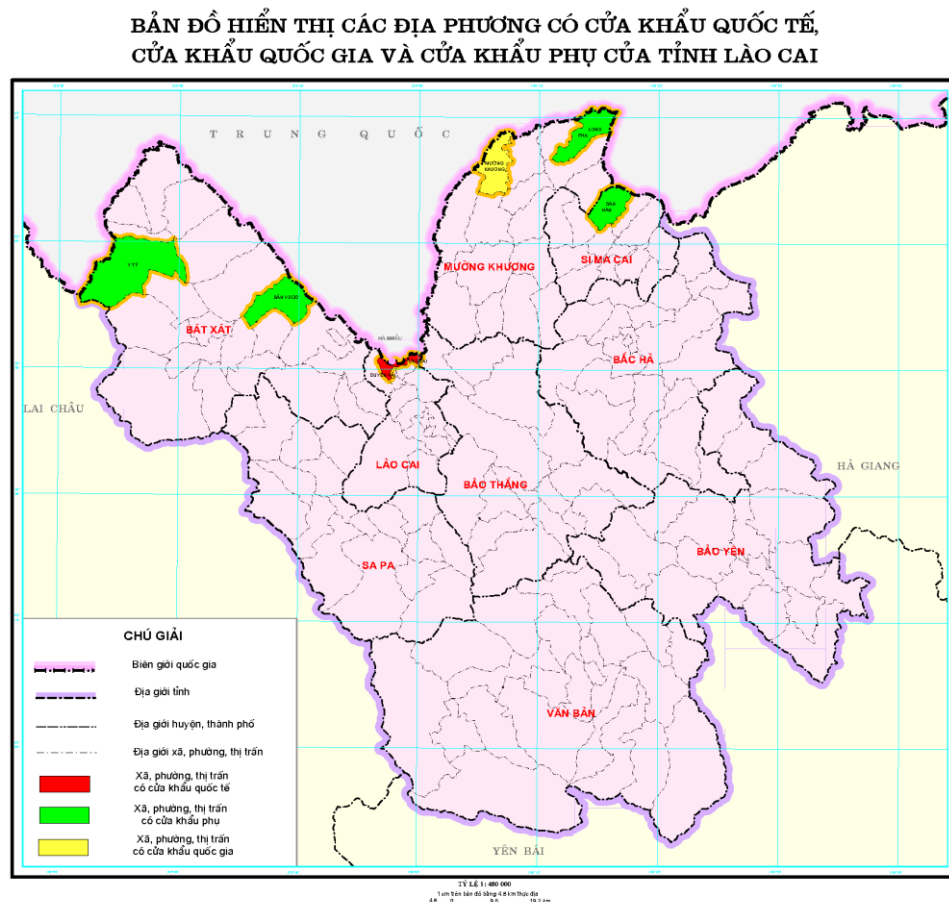
Ngày 26/5/1998, theo Quyết định 100/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, KKTCK Lào Cai gồm các phường Lào Cai, Cốc Lếu, Duyên Hải, Phố Mới; các xã Vạn Hoà, thôn Lục Cầu xã Đồng Tuyển thuộc thành phố Lào Cai; xã Mường Khương huyện Mường Khương; thôn Na Mo xã Bản Phì huyện Bảo Thắng. Ngày 10/01/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 09/2003/QĐ-TTg phê duyệt mở rộng phạm vi KKTCK Lào Cai thêm Kim Tân và hết xã Đông Tuyển, đưa diện tích KKTCK Lào Cai từ 6.513,8 ha lên 7.989 ha; thực hiện được mục tiêu điều chỉnh quy hoạch và phân khu chức năng đảm bảo phù hợp và có tính gắn kết chặt chẽ giữa các khu. KKTCK Lào Cai nằm trọn trên phạm vi đô thị tỉnh lỵ Lào Cai (cơ bản diện tích thị xã Lào Cai cũ), với nhiều lợi thế lớn, có cặp cửa khẩu quốc tế với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), hội đủ các loại hình giao thông, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là điểm trung chuyển hàng hoá, dịch vụ giữa Việt Nam với tỉnh Vân Nam và miền Tây Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN thông qua tuyến đường cao tốc Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội, là khu vực thường xuyên diễn ra các hoạt động hợp tác, kinh tế đối ngoại quan trọng.

Để xây dựng KKTCK Lào Cai tương xứng với vị trí và tầm quan trọng về chính trị - đối ngoại, kinh tế - xã hội cũng như an ninh - quốc phòng ở tuyến biên giới phía Bắc đất nước, nhằm tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khai thác tối đa các tiềm năng hiện có, đặc

biệt đối với các ngành thương mại, dịch vụ và các ngành chế tác và gia công xuất khẩu. Tạo ra một đô thị và trung tâm kinh tế phát triển, góp phần phát huy sức mạnh là KKT trọng điểm của vùng trung du miền núi phía Bắc. Tỉnh Lào Cai đã xác định cần làm tốt công tác quy hoạch KKTCK cho xứng tầm của một cửa khẩu quốc tế, sau 15 năm kể từ khi thành lập theo Quyết định 100/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay công tác quy hoạch cơ bản hoàn thành với diện tích 7.989 ha, chiếm 1,25% diện tích toàn tỉnh, dân số ước khoảng 101.290 (người), chiếm 15,9% dân số của tỉnh, có 1.761 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ - du lịch... Hiện đã hình thành các khu chức năng trong KKTCK như sau: (i) *Khu cửa khẩu Quốc tế Lào Cai* (50ha) có chức năng phục vụ các hoạt động XNC, XNK, thương mại, du lịch, dịch vụ với 2 cửa khẩu quốc tế (đường bộ và đường sắt); (ii) *Khu Phố Mới, Vạn Hoà* với chức năng phục vụ phát triển Ga đường sắt quốc tế và bãi hàng, bến xe, chợ, KCN Đông Phố Mới (100 ha), Cảng cạn ICD Lào Cai; tỉnh Lào Cai đang hợp tác với Ngành đường sắt Việt Nam, Cảng Hải Phòng mở rộng Ga đường sắt quốc tế Lào Cai và cảng cạn ICD; (iii) *Khu Cốc Lếu* có chức năng là trung tâm thương mại và các văn phòng đại diện; (iv) *Khu Duyên Hải, Đồng Tuyển* bao gồm Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành (156 ha giai đoạn I), CCN Bắc Duyên Hải (80 ha) với chức năng cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và trung chuyển hàng hoá; (v) *Khu Kim Tân* có chức năng là trung tâm văn hoá, thể thao, hội thảo, du lịch của KKTCK; (vi) *Khu cửa khẩu Mường Khương*: Thực hiện quy hoạch điều chỉnh trung tâm huyện lỵ theo hướng dịch chuyển các cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động cửa khẩu về gần trung tâm thị trấn Mường Khương, gắn quy hoạch trung tâm huyện với quy hoạch khu cửa khẩu; (vii) *Khu vực Na Mo* (xã Bản Phiệt huyện Bảo Thắng): là đường qua lại tạm thời (lối mở biên giới) đối đẳng khu vực này bên phía Trung Quốc là khu vực Sơn Yêu, tại đây phía Trung Quốc đã đầu tư chợ biên giới. Ngoài ra, liên kết với KKTCK Lào Cai là cửa khẩu phụ Bản Vược (huyện Bát Xát), với diện tích được quy hoạch

trên 40 ha: mặc dù chỉ là cửa khẩu phụ, cơ sở vật chất chưa được đầu tư nhiều song lượng hàng hoá XNK qua đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các cửa khẩu của Tỉnh (năm 2011 chiếm 71%; 2012 chiếm 56% tổng kim ngạch XNK qua các cửa khẩu của Tỉnh); ở phía đối diện, Trung Quốc đã quy hoạch chuẩn bị cho việc đầu tư mở rộng Khu khai phát Bắc Sơn (Hà Khẩu) [78].

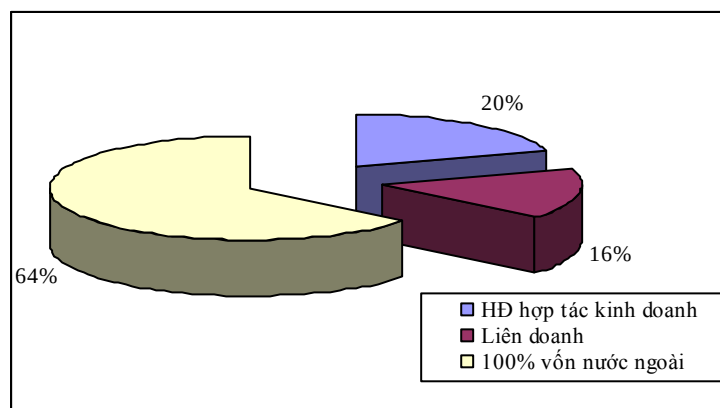
Ngoài KKTCK, còn có 4 cửa khẩu phụ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-UBND, ngày 23/1/2009, gồm cửa khẩu phụ Hoá Chư Phùng (thuộc xã Nàn Sán huyện Si Ma Cai); Cửa khẩu phụ Lò Cỏ Chín (thuộc xã Pha Long huyện Mường Khương); Cửa khẩu phụ Bản Vược (thuộc xã Bản Vược huyện Bát Xát); Cửa khẩu phụ Ý Tý (thuộc xã Ý Tý huyện Bát Xát). Tại các cửa khẩu phụ, hoạt động thương mại biên giới, giao thương dân cư biên giới diễn ra khá nhộn nhịp, đặc biệt là cửa khẩu phụ Bản Vược.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2.2.2 Thực hiện chính sách thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu

Nhằm tăng cường phát triển kinh tế, góp phần XDGN, ngoài việc thực hiện các chính sách về thu hút đầu tư do Chính phủ ban hành, tỉnh Lào Cai đã cụ thể hoá các Nghị định và Quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ vào Lào Cai bằng các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Quyết định của UBND tỉnh về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Từ khi thành lập KKTCK Lào Cai, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 5 Quyết định (Quyết định số 182/2001/QĐ-UB ngày 21/5/2001; Quyết định số 521/2005/QĐ-UB ngày 16/9/2005; Quyết định số 57/2008/QĐ-UB, ngày 05/11/2008; Quyết định số 20/2010/QĐ-UB ngày 10/8/2010 và Quyết định số 72/2012/QĐ-UB ngày 28/12/2012) quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại KKTCK Lào Cai, những chính sách này chủ yếu là ưu đãi về đất đai như miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước, hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng; quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng dự án đầu tư; ưu đãi về thuê thu nhập doanh nghiệp, thuế XNK, thuế thu nhập cá nhân; hỗ trợ đào tạo lao động; các ưu đãi đầu tư cho các loại hình kinh doanh chủ yếu trong KKTCK (sản xuất gia công tái chế, thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...); đặc biệt ưu đãi về sản xuất vật liệu mới, nuôi trồng chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng, vật nuôi...



Biểu đồ 3.1: Cơ cấu loại hình đầu tư FDI trong KKTCK Lào Cai

Nguồn: [83, tr.77].

Có những quy định cải cách hành chính đã giảm các thủ tục hành chính phiền hà cho các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước. Cụ thể nếu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép đầu tư thì từ lúc tiếp nhận hồ sơ cho đến lúc trả hồ sơ không quá 7 ngày. Nhờ đó mà các nhà đầu tư yên tâm và đầu tư vào Lào Cai nhiều hơn, điều này thể hiện qua đánh giá chỉ số PCI của Lào Cai từ 2006-2011. Từ khi thành lập đến nay có 1.761 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký hoạt động trong KKTCK. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong những năm qua (2006-2013) đã cấp phép cho 170 dự án với tổng vốn đăng ký 285 triệu USD [83, tr.77].

Bảng 3.2: Bảng so sánh PCI Lào Cai và các chỉ số thành phần

TT	Chỉ số thành phần tính điểm xếp hạng PCI	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
01	Chi phí gia nhập thị trường	7,78	8,23	8,51	8,35	7,71	9,41
02	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	5,93	6,27	7,14	7,18	7,46	7,54
03	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7,8	8,56	7,04	8,68	7,39	7,34
04	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	4,33	4,80	3,80	6,58	7,27	8,28
05	Chi phí không chính thức	6,78	6,36	6,59	6,80	7,16	8,05
06	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	6,59	6,90	7,81	8,78	6,94	9,38
07	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,01	7,85	5,21	5,64	6,32	4,43
08	Chất lượng đào tạo lao động	6,46	6,24	4,63	4,97	5,71	5,22
09	Thiết chế pháp lý	3,52	5,84	5,12	4,03	4,29	6,19
	Chỉ số chung:	64,11	66,95	61,22	70,47	67,95	75,53
	Kết quả xếp hạng so với các tỉnh, thành phố trong cả nước	6/64	5/64	8/64	3/63	2/63	1/63

Nguồn: [41].

3.2.2.3 Các chính sách về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Năm 2001, Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 về chính sách đối với KKTCK biên giới, tuy nhiên những năm

này, KKTCK Lào Cai mới thành lập do đó nguồn thu từ NSNN không nhiều, do vậy phần ngân sách để lại từ thu NSNN không đáp ứng yêu cầu để xây dựng hạ tầng KKTCK Lào Cai.

Ngày 26/11/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 72/QĐ-TTg về quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với KKTCK, tại quyết định này có quy định các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của KKTCK được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng KKTCK theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng trong giai đoạn 2013-2015, hỗ trợ tối thiểu 70% tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương trong kế hoạch hàng năm cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các KKTCK được lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra còn được huy động các nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu địa phương, từ nguồn vốn quỹ đất KKT, vốn tín dụng nhà nước.

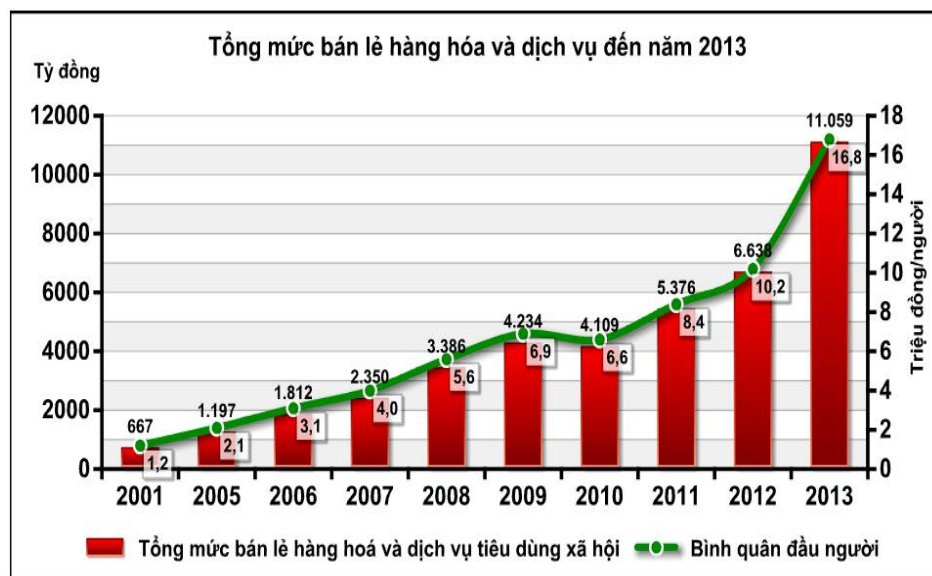
Trên cơ sở quy hoạch KKTCK, thực hiện các Chính sách của trung ương, tỉnh Lào Cai đặc biệt quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống điện, cấp thoát nước, thông tin, liên lạc, ngân hàng, xây dựng hệ thống đường giao thông, kho bãi, KCN, các trung tâm thương mại, hệ thống chợ. Đến nay cơ bản đã hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình thiết yếu, trọng điểm phục vụ phát triển KKTCK... Tổng số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trong KKTCK Lào Cai từ khi thành lập (năm 1998) đến nay là 2.600 tỷ đồng, trong đó: Giai đoạn 1 (từ khi thành lập đến năm 2005) là 1.100 tỷ đồng; giai đoạn 2 (từ năm 2006 đến nay) là 1.604,5 tỷ đồng [78].

3.2.2.4 Chính sách phát triển thương mại, xuất nhập khẩu

Việc nhà nước ban hành nhiều chính sách quản lý hoạt động thương mại biên giới như Quyết định 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới và các chính sách thương mại khác được quy định trong những văn bản về hoạt động của KKTCK đã góp phần làm cho hoạt động thương mại phát triển, môi trường

kinh doanh ngày càng thông thoáng, thuận lợi; hàng hoá lưu thông thông suốt với giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng. Năm 2013, tổng mức hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 11.059 tỷ đồng, tăng gần 2 lần so với năm 2010; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2013 đạt 27,6%.

Hoạt động thương mại của cư dân biên giới diễn ra sôi động, việc quản lý hoạt động trao đổi, mua, bán hàng hoá của cư dân biên giới đã dần đi vào nề nếp, đảm bảo đúng đối tượng, danh mục hàng hoá, định mức miễn thuế, bố trí địa điểm thuận lợi cho việc khai báo, kiểm tra hải quan đối với hàng cư dân biên giới tại cửa khẩu quốc tế. Giá trị hàng hoá mua bán trao đổi của cư dân biên giới năm 2011 đạt 58 triệu USD; năm 2012 đạt trên 88 triệu USD; năm 2013 giảm mạnh, chỉ đạt 45 triệu USD do từ ngày 01/3/2013, danh mục hàng hoá nhập khẩu dưới hình thức mua bán trao đổi cư dân biên giới bị giới hạn theo Thông tư số 42/2012/TT-BCT của Bộ Công thương. Hàng hoá xuất khẩu của cư dân biên giới được sản xuất trong tỉnh bao gồm: chuối, dứa, sắn, ngô đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời cũng góp phần XDGN cho nhân dân biên giới [83, tr.44-tr.47].



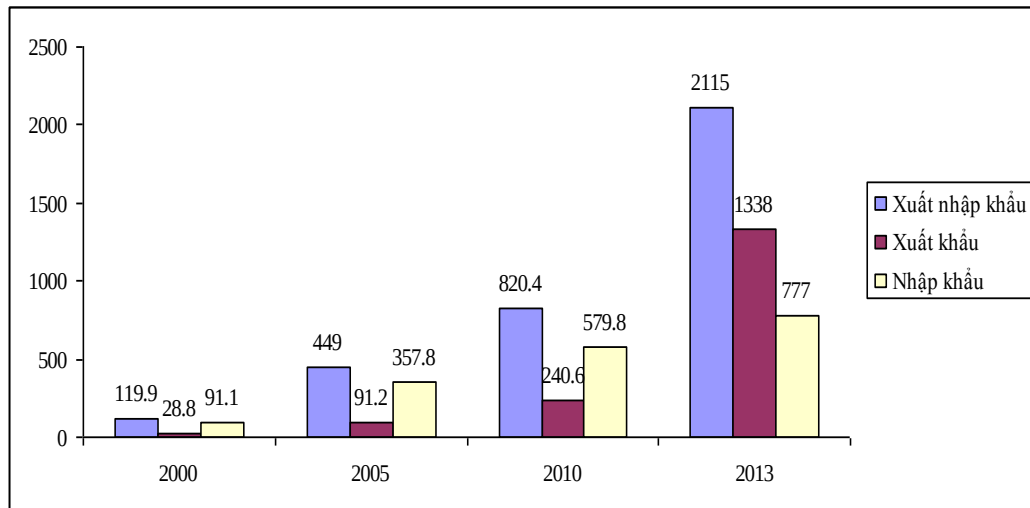
Biểu đồ 3.2: Biến động tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ

Nguồn: [83].

Hoạt động xuất, nhập khẩu: Cùng với việc đầu tư kết cấu hạ tầng của KTK, Tỉnh Lào Cai triển khai một loạt các biện pháp nhằm thu hút, tạo thuận lợi

cho hoạt động XNK như: Mở chính thức cửa khẩu quốc tế đường bộ số 2 (Kim Thành) từ năm 2012; đưa vào sử dụng xe tải biên mậu thay thế xe thô sơ tại cửa khẩu quốc tế (cầu Hồ Kiều II); cấp C/O cho hàng hoá xuất khẩu ngay tại cửa khẩu; triển khai thủ tục hải quan điện tử; từng bước đầu tư, mở rộng các khu chức năng trong khu vực cửa khẩu phụ Bản Vược... góp phần đẩy nhanh kim ngạch XNK.

Kim ngạch XNK của các doanh nghiệp qua Cửa khẩu Lào Cai tăng mạnh qua các năm, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: quặng các loại, hàng nông sản, bàn ghế nhựa, sản củ, quả vải tươi...; hàng nhập khẩu chủ yếu là: hoá chất, phân bón các loại, đá thạch cao, gạch men, máy móc thiết bị, rau, củ, quả.



Biểu đồ 3.3: Kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Nguồn: [83].

Việc thực hiện các ưu đãi đối với khách du lịch trong và nước ngoài khi vào khu thương mại, khu phi thuế quan được miễn các loại thuế khi mua hàng hoá được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Điều đó góp phần thúc đẩy thương mại phát triển, đồng thời thu hút khách du lịch đến thăm quan và mua sắm trong KKTCK.

3.2.2.5 Chính sách xuất, nhập cảnh, dịch vụ và du lịch

Với lợi thế là có hệ thống đường giao thông thuận lợi (đường bộ, đường sắt, đường thủy), nên KKTCK Lào Cai không chỉ sôi động việc XNK hàng hoá mà còn tạo điều kiện đẩy mạnh các hoạt động XNC qua cửa khẩu biên giới, số lượng người và phương tiện qua lại các KKTCK ngày càng

tăng lên. Năm 2012 cửa khẩu quốc tế Lào Cai đón trên 1,7 triệu lượt người XNC chủ yếu là khách du lịch và cư dân Trung Quốc, Việt Nam sang buôn bán tại các chợ ở KKTCK và các xã giáp biên. Số lượng các công ty kinh doanh lữ hành cũng tăng nhanh, đến năm 2012 có 36 đơn vị (công ty lữ hành quốc tế là 20, công ty lữ hành nội địa là 16), số lượng khách du lịch đến Lào Cai đạt gần 1 triệu người/năm đã góp phần nâng cao thu ngân sách cho tỉnh và thúc đẩy phát triển KKTCK. Do chính sách XNC của Việt Nam và Lào Cai thông thoáng, thuận lợi, nên không chỉ trong KKTCK mà trên địa bàn toàn tỉnh dịch vụ du lịch khá phát triển và là một trong những mũi nhọn kinh tế của tỉnh. Tổng số khách du lịch đến Lào Cai năm 2013 đạt 1.260,9 nghìn lượt khách, tăng 54% so năm 2010.

Bảng 3.3: Bảng tổng hợp số lượt người, phương tiện xuất nhập cảnh, số lượng khách du lịch qua KKTCK Lào Cai, giai đoạn 2005-2012

Chỉ tiêu/Năm	2005	2010	2011	2012
1. Số lượt người xuất nhập cảnh (lượt người)	994,548	1,416,369	1,765,909	1,793,350
- Xuất cảnh	497,284	707,561	882,352	901,129
- Nhập cảnh	497,264	708,808	883,557	892,221
2. Số phương tiện xuất nhập cảnh (lượt xe)	31,336	57,140,	150,308	111,568
- Xe Trung Quốc	21,733	34,527	76,642	75,377
- Xe Việt Nam	9,603	22,613	73,666	36,191
3. Số lượng khách du lịch (người)	510,000	888,395	968,970	948,610
Quốc tế	180,000	389,007	439,620	375,530
Nội địa	330,000	499,388	529,350	573,080

Nguồn: [84] và tổng hợp của tác giả.

Các dịch vụ khác như vận tải, tài chính, bưu chính viễn thông ngày càng phát triển mở ra nhiều cơ hội cho phát triển của Lào Cai, tăng thu ngân sách cho địa phương và tạo được nhiều việc làm cho lao động, đáp ứng được yêu cầu phát triển trên địa bàn. Năm 2013 toàn tỉnh đã có 12 chi nhánh ngân hàng hoạt động với tổng nguồn vốn dư nợ cho vay trên 20 nghìn tỷ đồng; tăng trưởng tín dụng bình quân 25%/năm; đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh, an sinh xã hội.

3.3 THỰC TRẠNG XOÁ ĐỐI GIẢM NGHÈO Ở LÀO CAI

3.3.1 Khái quát về xoá đối giảm nghèo trong cả nước

Nhờ những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp XDGN, khuyến khích vươn lên làm giàu, XDGN ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng kể. Cụ thể:

Một là, theo đánh giá của WB, thành tựu của Việt Nam trong lĩnh vực XDGN là một trong những thành công nhất trong quá trình phát triển kinh tế. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh dù tính theo bất cứ chuẩn nghèo nào. Điều đáng mừng là tỷ lệ giảm nghèo biểu hiện ở tất cả các vùng, giảm rất nhanh ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, trung bình mỗi năm giảm 4,5%. Theo tiêu chí xác định hộ đói nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 16% năm 2006 xuống còn 14,2% năm 2010 (Chuẩn đói nghèo giai đoạn 2005-2010), giảm từ 9,6% năm 2012 xuống còn 7,6% năm 2013.

Hai là, Việt Nam đã hoàn thành vượt mức mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG1), được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có tỷ lệ giảm nghèo nhanh và có hình thái kinh tế vì người nghèo, tức là người nghèo được hưởng lợi từ thành quả phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 3.4: Tỷ lệ hộ nghèo các vùng trong cả nước giai đoạn 2005-2012

(Theo chuẩn 2006-2010, chuẩn 2011-2015)

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực	2005	2010	2012
A	B	1	2	3
1	Đông Bắc	33	24,62	17,39
2	Tây Bắc	42	39,16	28,55
3	Đồng bằng sông Hồng	14	8,3	4,89
4	Bắc Trung Bộ	35	16,04	15,01
5	Duyên hải Nam Trung Bộ	23	17,27	12,2
6	Tây Nguyên	38	22,48	15
7	Đông Nam Bộ	9	2,11	1,27
8	Đồng bằng sông Cửu Long	18	13,48	9,24
	Toàn quốc	22	14,2	9,6

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Ba là, sau 10 năm thực hiện Chương trình 135, bộ mặt các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã có sự thay đổi đáng kể, nhất là hạ tầng cơ sở phục vụ cho phát triển sản xuất hàng hoá: trên 25 nghìn công trình cơ sở hạ tầng và 498 trung tâm cụm xã được xây dựng; khoảng 95% số xã đặc biệt khó khăn có đường giao thông cơ giới đến trung tâm cụm xã; gần 50% số xã và trung tâm cụm xã có chợ, trên 95% số xã đã có trường học bán kiên cố; 84,5% số xã có trường trung học cơ sở, thu hút 90-95% trẻ em trong độ tuổi đến trường; 88% số xã có điện; 75% số xã có bưu điện; trên 60% số xã có trạm phát thanh truyền hình.

Bốn là, việc triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, chính sách XĐGN của Đảng và Nhà nước đã tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở. Trong giai đoạn 2006-2010 đã có 52 triệu lượt người được cấp thẻ BHYT, 8 triệu lượt học sinh nghèo và dân tộc ít người được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường, 2,8 triệu lượt học sinh nghèo dân tộc ít người được cấp, mượn sách giáo khoa và hỗ trợ vở viết với tổng kinh phí bình quân hàng năm trên 100 tỷ đồng.

Đồng thời các chính sách về XĐGN cũng đã tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ sản xuất, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo. Trong 4 năm 2001-2004, có khoảng 75% số hộ nghèo được vay vốn, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước. Nhờ vốn vay, nhiều hộ đã thoát nghèo, có điều kiện mua sắm thêm các phương tiện, công cụ sản xuất.

Năm là, huy động được nhiều nguồn lực với các hình thức phong phú đa dạng. Tổng nguồn lực thực hiện mục tiêu XĐGN trong 5 năm qua đạt khoảng 41.000 tỷ đồng, bao gồm Chương trình 143, Chương trình 135, các dự án hợp tác quốc tế... Riêng nguồn lực đầu tư cho chương trình mục tiêu XĐGN đạt khoảng 21.000 tỷ đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác XĐGN ở Việt Nam những năm qua còn một số hạn chế sau: Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các vùng, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực biên giới, miền núi vẫn cao gấp từ 1,7 đến 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước. Khoảng cách giàu nghèo, sự chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư ở nông thôn, giữa nông thôn và thành thị có xu hướng gia tăng. Một bộ phận không nhỏ người nghèo, xã nghèo

vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Nguy cơ tái nghèo có thể tăng do biến động giá cả, tác động của hội nhập và phát triển kinh tế thị trường; do cơ hội của người nghèo về việc làm ngày càng khó khăn hơn. Đây chính là một thách thức trong công tác XDGN thời gian tới.

3.3.2 Thực trạng xoá đói giảm nghèo của tỉnh Lào Cai

Việc phân tích một số đặc điểm tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh Lào Cai cho thấy: bên cạnh những điều kiện tương đối thuận lợi về nhiều phương diện, Lào Cai có tốc độ TTKT cao, giao thông khá thuận lợi... nhưng tỷ lệ đói nghèo còn cao so với cả nước.

Năm 2010 theo Quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005, chuẩn nghèo đói có sự thay đổi, khi đó tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Lào Cai là 42,99%, cao gấp ba lần tỷ lệ hộ nghèo toàn quốc. Trong đó có 3/9 huyện, thành phố tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, tập trung chủ yếu ở các huyện biên giới, các địa phương trong KKTK, trong khu vực đồng bào dân tộc thiểu số... Việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cùng với các chính sách XDGN, trong những năm qua tỷ lệ giảm nghèo của Lào Cai luôn đạt từ 5-7%/năm, đến năm 2013 còn 22,21%, giảm 20,78% so với năm 2010.

Bảng 3.5: Kết quả xoá đói, giảm nghèo của Lào Cai giai đoạn 2006-2013

Năm	Số hộ đói nghèo (hộ)	Tỷ lệ đói nghèo(%)
2006	38,349	31,33 %
2007	32,134	25,77% (-5,56)
2008	30,037	23,43 % (-2,34)
2009	26,374	19,68 % (-3,66)
2010	61,041	42,99 % (+23,31)
2011	50,939	35,28 % (-7,71)
2012	40,320	27,69 % (-7,59)
2013	30,022	22,21% (-5,48)

Nguồn: [45], [46], [47], [48], [49], [50], [51], [52] và tổng hợp của tác giả.

(Năm 2010, số hộ nghèo tỷ lệ tăng là do thay đổi tiêu chí đánh giá).

Để đạt được kết quả XDGN như nêu ở phần trên, tỉnh Lào Cai đã thực hiện đồng bộ, chặt chẽ các giải pháp về XDGN, đồng thời đã ban hành đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015 với nhiều chính sách được triển khai thực hiện hiệu quả, như chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho người nghèo tỉnh Lào Cai mắc bệnh phải điều trị nội trú và phụ nữ nghèo sinh con tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập; chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp; chính sách quy định khám, chữa bệnh cho người nghèo, phê duyệt mức đóng bảo hiểm y tế đối với hộ cận nghèo; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015. Với các chính sách mới của tỉnh được ban hành, cùng với việc thực hiện tốt các chính sách của trung ương, từ năm 2011-2013 đã có 244.631 lượt học sinh được miễn học phí, 2.044 học sinh được giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 355.767 lượt học sinh, 1.185.509 lượt người được cấp thẻ bảo hiểm y tế, 152.278 lượt hộ được hỗ trợ tiền điện hộ nghèo với số tiền 51.158 triệu đồng; tổng doanh số cho vay hộ nghèo từ 2011->2013 là 804.084 triệu đồng, nâng tổng số dư nợ đến hết năm 2013 là 1.225.000 triệu đồng; chính sách đào tạo nghề cho người nghèo được lồng ghép với đào tạo nghề lao động nông thôn (Quyết định 1956/QĐ-TTg), chương trình 135 giai đoạn 2, kết quả đã có 5.002 lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo [79, tr.3-5].

Mặc dù kết quả XDGN của tỉnh Lào Cai từ năm 2006 đến 2013 đạt nhiều kết quả, xong tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện không đồng đều, các huyện vùng cao, biên giới tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm; hộ nghèo tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

**Bảng 3.6: Tổng hợp tỷ lệ hộ nghèo các huyện, thành phố
trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006 - 2013**

Đơn vị tính: %

STT	Đơn vị	2006	2011	2012	2013
1	Thành Phố Lào Cai	5,03	9,27	5,32	2,4
2	Huyện Mường Khương	57,87	55,5	46,24	38,1
3	Huyện Bảo Thắng	36,3	31,39	21,29	15,22
4	Huyện Si Ma Cai	62,50	53,83	43,87	36,06
5	Huyện Bát Xát	26,36	44,06	35,05	28,21
6	Huyện Văn Bàn	34,04	42,51	34,28	28,4
7	Huyện Bắc Hà	50,24	49,94	42,55	34,89
8	Huyện Bảo Yên	24,7	32,05	22,33	20,89
9	Huyện Sa Pa	34,60	42,91	39,12	31,57
	Toàn tỉnh	31,33	35,28	27,69	22,21

Nguồn: [45], [50], [51], [52].

Tình trạng đói nghèo ở Lào Cai do nhiều nguyên nhân gây ra, trước hết phải kể đến các nhóm nguyên nhân: thiếu việc làm, thiếu kinh nghiệm làm ăn, đông người ăn theo, thiếu đất sản xuất, thiếu lao động, thiếu vốn, hay do lười lao động. Thực trạng trên đang đặt ra yêu cầu cần phải tìm ra các giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện địa phương để giúp cho người nghèo có cơ hội thoát nghèo, trong đó việc giúp cho người nghèo có việc làm, nâng cao thu nhập là điều kiện quyết định. Do đó, phải thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách từ chính sách an sinh xã hội, chính sách phát triển kinh tế trong đó có các chính sách phát triển KKTCK để giúp cho các hộ nghèo Lào Cai từng bước thoát nghèo, vươn lên khá, giàu.

3.4 THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỦA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

3.4.1 Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu làm tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần xoá đói giảm nghèo

Trong những năm qua phát triển KKTCK đã góp phần to lớn vào phát triển kinh tế của tỉnh Lào Cai, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, trong khi kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006-2010

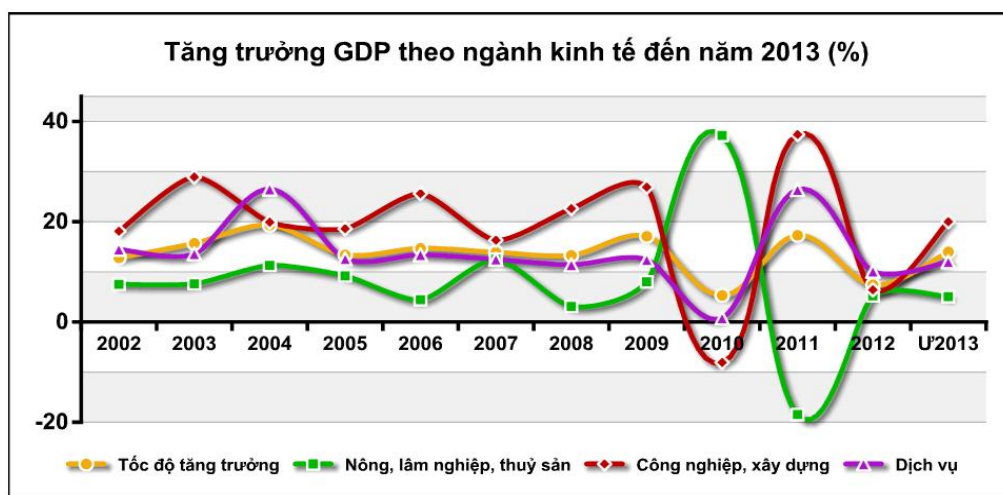
(giá cố định 2010) đạt 12,7%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,8%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 17,4%/năm; dịch vụ tăng 11,9%/năm. Giai đoạn 2011-2013 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và khu vực nên nhịp độ TTKT giảm nhẹ, bình quân 11,2%/năm (giá cố định 2010), trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,0%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 13,5%/năm; dịch vụ tăng 12,1%/năm. Riêng năm 2013, do tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên đã vượt qua khó khăn, tăng trưởng GDP đạt 14%, cao hơn nhiều so với mức tăng chung cả nước (5,4%). Tính chung giai đoạn 2006-2013, GDP Lào Cai tăng trưởng bình quân 12,8% /năm, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,2%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 17,6%/năm; dịch vụ tăng 12,3%/ năm. Tốc độ tăng trưởng của Lào Cai luôn đạt mức cao trong số các tỉnh Vùng và cả nước.

**Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lào Cai
giai đoạn 2005-2013**

TT	Chỉ tiêu	2005	2010	2012	2013	Tăng trưởng (%)	
						06-10	11-13
1	GTSX (Tỷ đồng, giá 2010)	10.208	19.414	24.034	28.518	13,7	11,3
1.1	N, lâm nghiệp, thủy sản	2.754	3.866	4.263	4.485	7,0	5,0
1.2	Công nghiệp và XD	4.437	10.052	13.065	14.581	17,8	14,0
1.3	Dịch vụ	3.016	5.496	6.706	9.452	12,7	10,5
2	GDP (Tỷ đồng, giá ss 2010)	5.809	10.557	12.710	14.524	12,7	11,2
1.1	N, lâm nghiệp, thủy sản	1.675	2.327	2.564	2.692	6,8	5,0
1.2	Công nghiệp và XD	2.053	4.579	5.574	6.689	17,4	13,5
1.3	Dịch vụ	2.081	3.652	4.572	5.143	11,9	12,1
3	GDP bình quân/người						
3.1	Giá ss 2010 (Tr.đ/ng)	9,6	16,2	19,6	22,4	16,2	22,4
3.2	Giá hh (Tr.đ/ng)	5,1	16,2	26,1	29,7	16,2	29,7
3.3	USD (giá hh)	607	865	1254	1.410	865	1.410

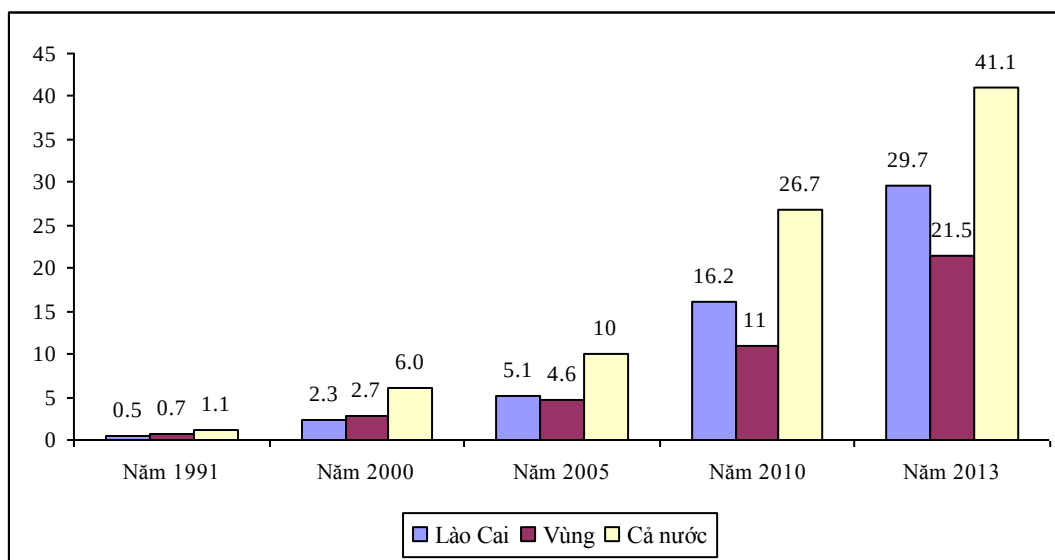
Nguồn: [83].

Tăng trưởng kinh tế của Lào Cai trong những năm qua gắn liền với sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực công nghiệp, dịch vụ và phát triển KKTCK. Do tăng trưởng kinh tế nhanh nên GDP bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh. Năm 2005 GDP/người của tỉnh (giá thực tế) mới chỉ đạt 9,6 triệu đồng nhưng đến năm 2010 đã đạt 16,1 triệu đồng (gấp 1,7 lần so với năm 2005). Năm 2013, GDP/người đạt 29,7 triệu đồng/người (cả nước đạt 41,1 triệu đồng/người).



Biểu đồ 3.4: Biểu đồ tăng trưởng GDP theo các ngành kinh tế

Nguồn: [83].



Biểu đồ 3.5: GDP bình quân đầu người của Lào Cai so với Vùng và cả nước

Nguồn: [83].

Nhìn vào bảng tổng hợp GDP bình quân đầu người của Lào Cai so với vùng Tây Bắc và cả nước, trước khi chưa thành lập và những năm đầu mới xây dựng KKTCK, GDP bình quân đầu người của Lào Cai thấp hơn so trong vùng và chênh lệch rất lớn với cả nước. Tuy nhiên từ khi KKTCK được xây dựng và đi vào hoạt động đã góp phần to lớn trong TTKT của Lào Cai, làm cho thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, GDP bình quân đầu người cao hơn mức bình quân của Vùng; từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch so cả nước. Năm 2010 GDP/người của tỉnh mới đạt 16,2 triệu đồng, thì đến năm 2013 đạt 29,7 triệu đồng, cao nhất trong số các tỉnh trong Vùng và bằng 72% so với mức bình quân cả nước. Với sự tăng trưởng nhanh về quy mô nền kinh tế trong những năm qua, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh một tháng (giá thực tế) đã tăng đáng kể từ 341.700 nghìn đồng năm 2005 lên 1.442.000 nghìn đồng năm 2012. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của khu vực thành thị và nông thôn tỉnh Lào Cai cũng tăng nhanh qua các năm, năm 2010 thu nhập bình quân đầu người/tháng của thành thị là 1.537.000đ thì đến 2013 tăng lên 2.935.000đ, nông thôn từ 641.000đ lên 912.000đ [19, tr.448]. Điều đó khẳng định TTKT đóng góp rất lớn cho XDGN trong nội KKTCK và cho cả tỉnh Lào Cai.

**Bảng 3.8: Tổng hợp thu nhập bình quân đầu người tỉnh Lào Cai
giai đoạn 2007-2013**

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Thu nhập bình quân đầu người/ năm (nghìn đồng)	5.761	7.968	9.262	10.200.	11.004	13.868	17.304.
Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người/năm (%)	117,28	138,31 (+21,03)	116,23 (-22,08)	110,12 (-6,11)	107,88 (-2,24)	126,02 (+18,84)	124,77 (-1,25)

Nguồn: [19, tr.448] và tổng hợp của tác giả.

Từ kết quả tổng hợp tại bảng 3.5 và bảng 3.8 tác giả tính hệ số có giãn của nghèo đói với tăng trưởng kinh tế (GEP) để đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế đến XDGN. Tác giả sử dụng công thức:

$$\text{Hệ số co giãn của nghèo đối với TTKT (GEP)} = \frac{\% \Delta \text{ tỷ lệ nghèo đói}}{\% \Delta \text{ thu nhập bình quân}}$$

Lấy năm 2011 làm ví dụ: % Δ tỷ lệ nghèo đói là 7,71; % Δ thu nhập bình quân là -2,24, vậy $GEP_{2011} = \frac{7,71}{-2,24} = -3,34$.

Tính toán tương tự cho các năm sau, ta có được kết quả như sau :

Bảng 3.9: Hệ số co giãn của nghèo đối với tăng trưởng kinh tế (GEP) tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2008 - 2013

Đơn vị tính: %

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013
GEP	0,11	-0,045	-3,81	-3,34	0,4	-4,38

* Năm 2010 do thay đổi chuẩn nghèo, vì vậy hệ số co giãn nghèo cũng có thay đổi lớn, nên tác giả không dùng để bình luận đánh giá.

Từ kết quả tính toán tại bảng 3.9 chúng ta thấy năm 2009, 2011, 2013 hệ số co giãn nghèo GEP đều âm, như vậy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo là ngược nhau, trường hợp này tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lào Cai đã có tác động lan tỏa tốt cho XDGN, tăng trưởng thay đổi ngày càng tích cực tới giảm nghèo. Còn năm 2008, 2012 hệ số GEP là dương cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo cùng chiều, điều này thể hiện khi tốc độ tăng trưởng tăng làm đói nghèo gia tăng, và ngược lại tốc độ tăng trưởng giảm làm giảm đói nghèo. Đánh giá tổng thể chung của tỉnh Lào Cai năm 2008 -2013, cơ bản tốc độ tăng trưởng kinh tế đã có tác động tích cực tới giảm nghèo của tỉnh. Điều này thể hiện rõ hơn qua đánh giá động thái thay đổi tốc độ của tăng trưởng thu nhập bình quân và tỷ lệ nghèo. Năm 2009, 2011, 2013 tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người nhỏ hơn tốc độ giảm nghèo, đây là tăng trưởng vì người nghèo, có lợi cho người nghèo, tức là tác động đồng thuận tăng trưởng kinh tế tới giảm nghèo là mạnh. Năm 2008, 2012 tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người lớn hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng kinh tế có làm cho tỷ lệ nghèo giảm nhưng ít hơn.

Cơ cấu kinh tế những năm qua chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm đáng kể, từ 35,3% năm 2005 xuống còn khoảng 18,8% năm 2013. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng liên tục từ 26,5% năm 2005 lên 44,4% năm 2013. Tỷ

trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GDP duy trì ở mức 37-38%.

Bảng 3.10: Cơ cấu kinh tế theo GDP của tỉnh Lào Cai năm 2005-2013

TT	Ngành kinh tế	2005	2010	2012	2013
I	GDP giá thực tế (Tỷ. đồng)	2.945	10.557	16.926	19.254
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.040	2.327	3.452	3.620
2	Công nghiệp và xây dựng	782	4.579	7.211	8.549
3	Dịch vụ	1.123	3.652	6.264	7.085
II	Cơ cấu GDP, giá thực tế (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	35,3	29,6	20,4	18,8
2	Công nghiệp và xây dựng	26,5	37,8	42,6	44,4
3	Dịch vụ	38,2	32,6	37,0	36,8

Nguồn: [83].

Công nghiệp và xây dựng từ chỗ có tỷ trọng thấp nhất, sau 7 năm đã tăng lên 1,68 lần (từ 26,5% năm 2005 lên 44,4% năm 2013), trở thành ngành có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP. Từ năm 2005 trở lại đây, ngành công nghiệp và xây dựng Lào Cai đã có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là công nghiệp đóng vai trò là mũi nhọn của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, XDGN của cả tỉnh. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng (giá so sánh 2010) tăng từ 2.111 tỷ đồng năm 2005 lên 14.473 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng bình quân 20,0%/năm. Cơ cấu sản xuất công nghiệp tỉnh Lào Cai những năm qua đã có sự chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khai thác đã giảm dần từ 52,9% năm 2005 xuống còn 34,2% năm 2013, trong khi đó, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tăng dần từ 38,8% năm 2005 lên 53,1% năm 2013. Tỷ trọng giá trị sản xuất phân phối điện, nước, quản lý và xử lý rác thải duy trì ở mức 8,3-12,7%.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã quy hoạch 02 KCN và 15 CCN, trong đó có 02 KCN và 03 CCN đã đi vào hoạt động, doanh thu của các cơ sở sản xuất tại các khu, CCN năm 2013 đạt trên 9.000 tỷ đồng, giá trị sản xuất công nghiệp đạt gần 3.000 tỷ đồng, chiếm 23,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp

toàn tỉnh. Cụ thể như sau: Gồm có KCN Tăng Loỏng (1.100 ha), KCN Đông Phố Mới (100 ha) và cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải (80 ha). Đến nay các khu, CCN do tỉnh quản lý cơ bản được lấp đầy; thu hút 131 dự án đăng ký đầu tư, trong đó 74 dự án đi vào hoạt động sản xuất tạo việc làm cho gần 5.000 lao động, phần lớn là người dân Lào Cai [83, tr.44-45].

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp năm 2013 gấp 12,6 lần so với năm đầu mới tái thành lập tỉnh. Bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Với việc mở rộng thương mại dân cư biên giới, trong những năm qua ngành nông nghiệp Lào Cai đã lai tạo nhiều giống lúa mới cho năng suất cao đồng thời tập trung trồng các giống ngô lai, phát triển thêm vùng trồng dứa, trồng chuối, trồng sắn ở các huyện giáp biên giới phục vụ cho công tác xuất khẩu. Qua đó nhiều hộ dân, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc trong tỉnh đã thoát nghèo, làm giàu bằng chính nghề nông nghiệp.

**Bảng 3.11: Tổng số hộ nghèo chia theo dân tộc tỉnh Lào Cai
giai đoạn 2006 - 2013**

ĐVT: Hộ

Dân tộc/ năm	2006	2007	2008	2009	2011	2012	2013
Kinh	5,012	3,842	3,760	2,745	7668	4852	3,290
Mông	14,123	12,531	11,921	10,776	18161	15740	13,700
Tày	5,689	4,877	4,381	3,968	8274	6352	4,993
Giáy	1,677	1,156	855	635	1935	1359	860
Dao	6,577	5,459	5,153	4,549	8728	7218	6,039
Nùng	2,717	2,257	2,184	1,978	0	0	0
Hà Nhì	497	406	390	313	567	522	499
Phù Lá	670	599	555	619	1068	931	1003
Dân tộc khác	1,387	1,007	871	791	4538	3346	2,688
Tổng số	38,349	32,314	30,068	26,374	50,939	40,320	33,022

Nguồn: [45], [46], [47], [48], [50], [51], [52] và tổng hợp của tác giả

Qua phân tích các số liệu tổng hợp liên quan đến nghèo đói vùng đồng

bào các dân tộc tỉnh Lào Cai từ năm 2006 đến 2013, có thể thấy, tốc tăng trưởng kinh tế hàng năm tăng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đã góp phần làm cho tỷ lệ hộ nghèo ở Lào Cai, đặc biệt là các hộ nghèo người dân tộc thiểu số giảm. Một số dân tộc tỷ lệ hộ nghèo thấp, những kết quả giảm nghèo cao như dân tộc Kinh, Giáy, Tày. Một số dân tộc thiểu số tỷ lệ hộ nghèo/tổng số hộ của dân tộc đó chiếm tỷ lệ cao, nhưng kết quả giảm nghèo chậm hơn rất nhiều so với các dân tộc khác cùng địa phương, như dân tộc Mông, năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo là 62% (tính trên tổng số hộ dân tộc Mông toàn tỉnh), đến năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo của dân tộc này là 47,5%. Có dân tộc tỷ lệ hộ nghèo không giảm mà năm sau còn cao hơn năm trước do tỷ lệ tái nghèo cao, phát sinh hộ nghèo mới như dân tộc Phù Lá. Những hộ nghèo thuộc các dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung tại các huyện vùng cao, biên giới.

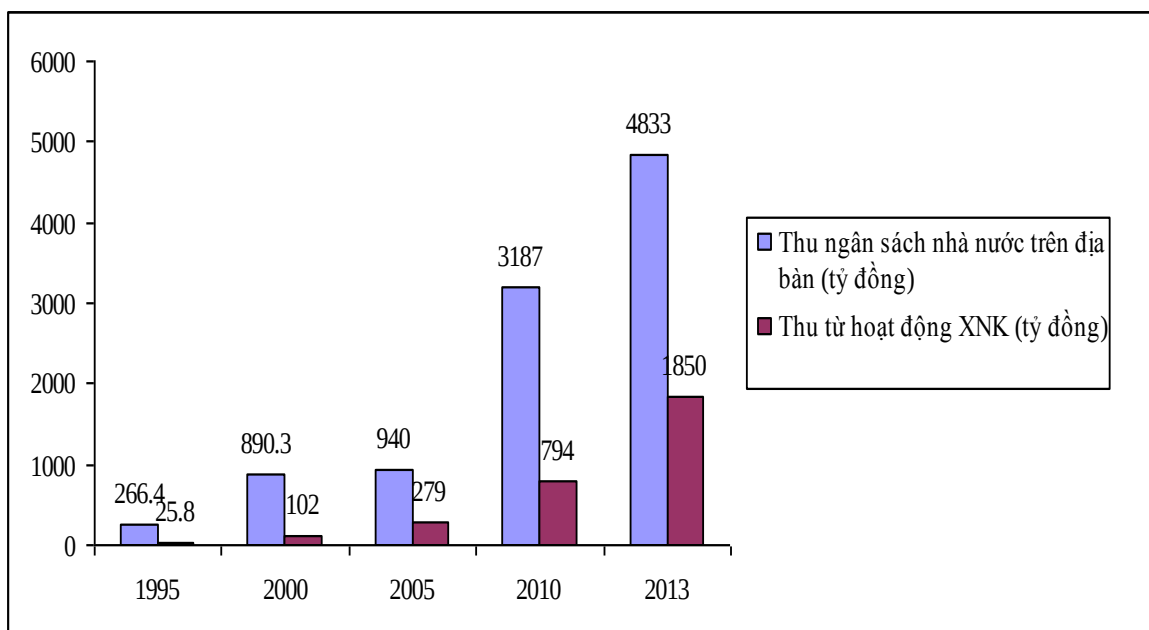
Dịch vụ, du lịch từng bước khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn. Giá trị gấp 82 lần năm 1991, tốc độ tăng bình quân 12,9%/năm. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, thị trường được mở rộng. Nội dung này sẽ được phân tích chi tiết hơn ở phần sau của luận án.

Việc TTKT liên tục trong những năm qua trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã góp phần rất lớn vào tăng thu NSNN, bình quân tăng 26,4%/năm. Năm 2013, thu ngân sách đạt 4.833 tỷ đồng, trong đó tốc độ tăng trưởng thu nội địa tăng 23,7%/năm, thu từ hoạt động XNK tăng bình quân 26,8%/năm.

Bảng 3.12: Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 1995- 2013

TT	Chỉ tiêu	1995	2000	2005	2010	2013
	Thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng)	266,4	890,3	940	3,187	4,833
1	Thu nội địa (tỷ đồng)	240,6	788,3	661	2,379	2,963
2	Thu từ hoạt động XNK (tỷ đồng)	25,8	102	279	807	1,870

Nguồn: [83].



Biểu đồ 3.6: Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Nguồn: [83].

Việc thu NSNN tăng nhanh qua các năm đã giúp tỉnh Lào Cai có thêm ngân sách đầu tư cho việc thực hiện chương trình mục tiêu XDGN, như thực hiện nhóm chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội như hỗ trợ về y tế, miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền điện, về nhà ở, hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo. Qua đó đã góp phần không nhỏ vào kết quả XDGN trong KKTCK và lan toả ra toàn tỉnh.

Qua tổng hợp và phân tích TTKT trên địa bàn tỉnh Lào Cai từ 2006 đến nay có thể khẳng định, phát triển KTTCK đã góp phần thúc đẩy TTKT, qua đó đã có tác động tích cực đến người nghèo, tạo cho người nghèo có cơ hội việc làm trong các doanh nghiệp thuộc KCN, KKTCK, đồng thời nâng cao trị giá sản xuất nông nghiệp qua việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản, qua thương mại dân cư biên giới. Cơ sở của việc tác giả khẳng định như vậy là thông qua đánh giá thực tế của các số liệu thống kê, đồng thời qua kết quả điều tra 60 nhà quản lý và doanh nhân, phỏng vấn 50 nhà quản lý, doanh nhân, người dân, 90% các ý kiến trả lời đều cho rằng TTKT có tác động trực tiếp đến XDGN, góp phần nâng cao đời sống người dân trong KKTCK và trên địa bàn toàn tỉnh.

3.4.2 Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trong Khu kinh tế cửa khẩu góp phần xoá đói giảm nghèo

Hiện nay, hoạt động thương mại qua KKTCK có hai loại hình chủ yếu: Loại hình XNK theo hợp đồng mua bán ngoại thương (XNK mậu dịch chính ngạch) và loại hình XNK không có hợp đồng mua bán ngoại thương (tiểu ngạch), mua bán, trao đổi của cư dân biên giới với phương thức vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện vận tải thô sơ, thủ công. Trong đó, phần lớn là XNK mậu dịch chính ngạch. Đóng góp chính cho xuất khẩu của tỉnh trong thời kỳ 2006 - 2013 là các mặt hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, chiếm trên 40% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là các mặt hàng nông sản (13,5%) và hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp (12,1%). Tổng giá trị nhập khẩu trên địa bàn giai đoạn 2006 - 2010 đạt 2.764 triệu USD, tăng bình quân 45,4%/năm, riêng trong 3 năm 2011 - 2013 đạt 2.210,6 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu của tỉnh năm 2013 đạt 49,8 triệu USD, tăng gấp 3,2 lần năm 2005. Nhập khẩu của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất trong nước, nhập khẩu cho tiêu dùng là không đáng kể. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là thiết bị, nguyên vật liệu dành cho sản xuất như: máy móc thiết bị, phụ tùng, phân bón, hoá chất... Có thể nói, trong giai đoạn 2011-2013, mức chênh lệch giữa XNK có xu hướng giảm, từ chỗ nhập siêu giai đoạn 2006-2010 (xuất khẩu đạt 773,3 triệu USD, nhập khẩu đạt 2.764 triệu USD) sang xuất siêu giai đoạn 2011-2013 (xuất khẩu đạt 2.497 triệu USD, nhập khẩu đạt 2.210,6 triệu USD). Số lượng doanh nghiệp tham gia XNK ngày càng tăng: Năm 2012 có 573 doanh nghiệp (trong đó có 183 doanh nghiệp của tỉnh); năm 2013 có khoảng 600 doanh nghiệp hoạt động tại Lào Cai [83, tr.24].

Điều đó là do hạ tầng thiết yếu tại KCN - thương mại Kim Thành thuộc KKTCK và cửa khẩu phụ Bản Vược... đã được tập trung đầu tư, nâng cấp; đẩy mạnh thực hiện thủ tục hải quan điện tử; tổ chức thành công hội chợ thương mại biên giới quốc tế Việt - Trung hàng năm; Chính phủ cho phép xuất khẩu một số loại

quặng tồn kho, xuất khẩu gạo qua lối đi tạm thời Bản Quắn, Bản Phiệt; các doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, khai thác thị trường xuất khẩu; Quản lý chặt chẽ các hoạt động thương mại biên giới qua các cửa khẩu phụ, lối đi tạm thời...

Kim ngạch XNK của các doanh nghiệp qua cửa khẩu Lào Cai tăng mạnh qua các năm. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Sắn các loại, hoa quả tươi (chuối, dứa, thanh long, vải) hạt điều, cao su, đường, quặng, hoá chất, giày dép. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: hoa quả, nông sản, hạt giống, than cốc, điện năng, hoá chất, phân bón, máy móc thiết bị phụ tùng. Năm 2013, kim ngạch XNK đạt 2,1 tỷ USD - là năm có kim ngạch XNK cao nhất từ trước đến nay, tăng 69% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,4 lần so với năm 2010. Đây là kết quả rất tích cực, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế của cả nước đang gặp nhiều khó khăn. Việc thực hiện tốt xuất khẩu nông sản như ngô, sắn, dứa, chuối... đã giúp một bộ phận lớn nông dân tỉnh Lào Cai phát triển kinh tế nông nghiệp thông qua việc trồng dứa, chuối, sắn, ngô, lúa phục vụ xuất khẩu.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 71 chợ bao gồm 01 chợ hạng I, 12 chợ hạng II, 58 chợ hạng III, trong đó chợ họp thường xuyên chiếm 38,8%, chợ phiên chiếm 61%; chợ kinh doanh đại gia súc (03 chợ) chiếm 4,2%; chợ biên giới và KKTCK (15 chợ) chiếm 21%. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được quy hoạch và thực hiện tốt. Hiện nay, toàn tỉnh có 60 cửa hàng bán lẻ xăng dầu và 01 kho dự trữ của 30 doanh nghiệp, có 01 Trung tâm thương mại và 11 siêu thị, chủ yếu tập trung tại thành phố Lào Cai. Trong đó, Trung tâm thương mại cửa khẩu quốc tế Lào Cai do Công ty sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên làm chủ đầu tư, quy mô đạt tiêu chuẩn loại II, hiện nay đang thu hút các tổ chức, cá nhân vào kinh doanh; có 04 siêu thị chuyên doanh (gồm hàng điện tử, nội thất, thiết bị vệ sinh) và 07 siêu thị kinh doanh tổng hợp, đa số các siêu thị có quy mô nhỏ, chưa đạt tiêu chuẩn xếp hạng theo quy chế của Bộ Công thương. Hệ thống các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị được hình thành và phát triển góp phần thay đổi diện mạo thương mại trên địa bàn tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại.

**Bảng 3.13: Tổng hợp số hộ nghèo theo khu vực nông thôn, thành thị
9 huyện, thành phố tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006 - 2013**

Đơn vị: Hộ nghèo

TT	Thành phố /Huyện	2006		2007		2008		2009		2011		2012		2013	
		Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1	Thành phố	418	956	241	706	173	537	127	318	1013	1627	529	885	241	241
2	Bát Xát	38	4884	39	3869	17	3382	15	2705	67	6415	48	5318	45	4377
3	Mường Khương	0	5535	0	4827	0	4361	0	3972	668	5652	579	4790	518	4090
4	Si Ma Cai	0	3180	0	2633	0	2393	0	2093	0	3370	0	2786	0	2325
5	Bắc Hà	16	5058	32	4712	28	4964	30	4595	45	5948	36	5178	19	4345
6	Bảo Thắng	1041	5199	844	4238	698	3693	659	3303	1478	6857	1103	4805	894	3261
7	Bảo Yên	49	3838	44	3104	46	3265	39	2792	121	5614	88	4011	57	3894
8	Văn Bàn	136	5129	101	4246	77	3963	58	3504	257	7001	204	5757	150	4903
9	Sapa	26	2846	28	2470	24	2447	24	2140	245	4561	165	4038	109	3385

Nguồn: [45], [46], [47], [48], [50], [51], [52] và tổng hợp của tác giả.

Việc quản lý hoạt động trao đổi, mua, bán hàng hoá của cư dân biên giới đã dần đi vào nề nếp, đảm bảo đúng đối tượng, danh mục hàng hoá, định mức miễn thuế, bố trí địa điểm thuận lợi cho việc khai báo, kiểm tra hải quan đối với hàng cư dân biên giới tại cửa khẩu quốc tế. Giá trị hàng hoá mua bán trao đổi của cư dân biên giới năm 2011 đạt 58 triệu USD; năm 2012 đạt trên 88 triệu USD; năm 2013 giảm mạnh, ước đạt 45 triệu USD do từ ngày 01/3/2013, danh mục hàng hoá nhập khẩu dưới hình thức mua bán trao đổi cư dân biên giới bị giới hạn theo Thông tư số 42/2012/TT-BCT của Bộ Công thương. Hàng hoá xuất khẩu của cư dân biên giới được sản xuất trong tỉnh bao gồm: chuối, dưa, sắn, ngô đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Góp phần XDGN, nâng cao đời sống cư dân trong KKTK cũng như cư dân trong toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo trong KKTK thường thấp hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh.

Số lượng người Trung Quốc sang buôn bán, làm ăn tại chợ biên giới của Việt Nam, cũng như người Việt Nam sang kinh doanh, buôn bán và đi bán hàng thuê tại các chợ biên giới của Trung Quốc cũng tăng qua các năm. Các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hộ buôn bán nhỏ theo Nghị định 66 tăng bình quân 40%/năm. Đặc biệt hộ nghèo, thiếu vốn tham gia phục vụ các hộ kinh doanh nhỏ này tăng nhanh: bảo vệ, giúp việc, bốc vác. Theo số liệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của tỉnh, số người nghèo tham gia nhờ có hoạt động buôn bán tại chợ hoặc tham gia vận chuyển hàng hoá tăng khoảng 20%/năm và đời sống được cải thiện, ví dụ như người nghèo thu nhập năm 1-5 triệu đồng/năm thì khi lao động làm thuê được 12-20 triệu đồng/năm, cá biệt có nhiều gia đình đã thoát nghèo và thuê được điểm kinh doanh tại chợ giáp biên.

Hộp 3.1: Tôi gặp chị Nguyễn Thị Lựa cư trú tại tổ 43 phường Kim Tân- TP Lào Cai. Hiện chị đang kinh doanh một sạp hàng tại chợ Cốc Lếu, chị tâm sự rằng nhờ có việc có mở rộng và phát triển KKTCK đã giúp chị thoát cảnh nghèo đói, con chị được học hành đầy đủ. Năm 2000 chị chỉ là một người bán hàng thuê tại chợ, thu nhập ít và rất bấp bênh, gia đình chị thuộc diện đói nghèo khi chỉ có 1 lao động chính là chị, phải nuôi 1 mẹ già, 2 con nhỏ do chồng mất sớm. Khi KKTCK phát triển, giao thương với nước Trung Quốc thuận lợi, chị đã trực tiếp đi lấy hàng tại huyện Hà Khẩu - Trung Quốc về bán cho khách du lịch tới thăm quan và mua hàng lưu niệm tại chợ. Giờ đây chị đã có vốn thuê lại một ki ốt để bán hàng lưu niệm cho khách du lịch, cuộc sống gia đình chị đã khá hơn rất nhiều, có cửa ăn của để, xây được một căn nhà khang trang. Chị tâm sự nhờ có chính sách phát triển KKTCK mà không chỉ mình nhà chị, còn nhiều gia đình khác đã thoát nghèo từ chính những chính sách của Đảng và Nhà nước đã quan tâm.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

**Bảng 3.14: Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã, phường trong KKTCK Lào Cai
giai đoạn 2011-2013**

Đơn vị tính: %

STT	Đơn vị	2011	2012	2013
1	Phường Lào Cai	4,57	1,04 (- 3,53)	0,43 (-0,61)
2	Phường Phố Mới	7,02	2,31 (- 4,71)	1,39 (0,92)
3	Phường Duyên Hải	1,74	1,19 (-0,94)	0,50 (- 0,69)
4	Phường Kim Tân	1,59	0,65 (- 0,94)	0,20 (- 0,45)
5	Xã Đồng Tuyển	10,79	5,6 (- 5,19)	1,7 (-3,9)
6	Xã Vạn Hoà	10,45	5,62 (-4,85)	2,40 (-3,22)
7	Xã Bản Phiệt	28,47	22,39 (-6,08)	17,63 (-4,76)
8	Xã Mường Khương	36,99	31,55 (-5,44)	25,67 (-5,88)
9	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh	35,28	27,69 (-7,59)	22,21 (- 5,48)

Nguồn: Tổng hợp phân tích của tác giả.

Nhìn vào bảng tổng hợp 3.14 tác giả nhận thấy, vì KKTCK nằm gần trọn vẹn trong khu đô thị của thành phố Lào Cai nên tỷ lệ hộ nghèo thấp, duy có xã Bản Phiệt (Bảo Thắng), xã Mường Khương (Mường Khương) tỷ lệ hộ nghèo khá cao. Nhờ tác động trực tiếp của các chính sách phát triển KKTCK, chủ yếu là chính sách thương mại, du lịch, dịch vụ nên những năm qua tỷ lệ giảm nghèo ở nội KKTCK giảm khá nhanh, năm 2012 xã có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất so với 2011 là Bản Phiệt với tỷ lệ giảm 6,08%. Đồng thời qua việc thực hiện tốt các chính sách thương mại đã góp phần làm cho tỷ lệ giảm nghèo chung toàn tỉnh hàng năm giảm từ 5-7%.

Dịch vụ, du lịch: Nhờ các chính sách phát triển KKTCK đã thúc đẩy ngành dịch vụ du lịch tỉnh Lào Cai khá phát triển và là một trong những mũi

nhọn kinh tế của tỉnh. Hiện nay, tỉnh chú trọng phát triển du lịch không chỉ trong nội KKTCK mà triển khai rộng trong toàn tỉnh, thông qua khai thác các tuyến du lịch trong tỉnh, như Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Si Ma Cai, đồng thời đẩy mạnh hợp tác du lịch với các tỉnh trong khu vực du lịch về cội nguồn Lào Cai - Yên Bái, Phú Thọ, hợp tác với Lai Châu, Hà Giang... Xúc tiến hợp tác du lịch với tỉnh Vân Nam Trung Quốc, đưa khách du lịch Việt Nam sang du lịch Trung Quốc, đưa khách Trung Quốc sang du lịch Lào Cai và các điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam. Số lượng khách sạn và công ty lữ hành tăng nhanh hàng năm, đã thu hút một lượng lao động tham gia ngành du lịch, năm 2013 tổng số khách sạn 320, lao động trong ngành du lịch là 8.150 lao động; tăng 1.050 lao động so với năm 2010; trong đó, số lao động trực tiếp là 3.150 lao động. Trong đó có nhiều hộ nghèo thuộc các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Xát Xát, Si Ma Cai, TP Lào Cai đã trực tiếp tham gia nhiều hoạt động du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch văn hoá tâm linh, tham gia làm các sản phẩm, sản vật của địa phương phục vụ ngành du lịch.

Du lịch Lào Cai đã khẳng định vị trí trung tâm của Vùng, tổng số khách du lịch đến Lào Cai năm 2013 đạt 1.260,9 nghìn lượt khách, tăng 54% so năm 2010, đạt 105,1% so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra. Trong đó: Khách quốc tế đến Lào Cai đạt 552,7 nghìn lượt; khách nội địa đạt 708,2 ngàn lượt; Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch năm 2013 đạt: 3,3 ngày, tăng 0,4 ngày so với năm 2010; Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch cũng tăng mạnh theo mức chi tiêu của xã hội. Năm 2010 mức chi tiêu bình quân của khách đạt: 320.000 đồng/khách/ngày. Năm 2013 mức chi tiêu bình quân của khách tăng lên: 535.000 đồng/khách/ngày (tăng gấp 1,67 lần). Tổng doanh thu du lịch năm 2013 đạt 2.548,4 tỷ đồng, tăng gấp 3,64 lần so năm 2010. Tổng số hướng dẫn viên năm 2013 đạt 200 hướng dẫn viên, tăng gấp 2,8 lần so năm 2010; trong đó hướng dẫn viên quốc tế là 120 người, hướng dẫn viên nội địa là 80 người [84, tr.47-48].

Bảng 3.15: Tổng hợp du lịch Lào Cai giai đoạn 2005-2013

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2013
1. Khách sạn	Cái	217	280	320
2. Khách du lịch	Lượt	496,089	860,193	1,260,8
- Khách nội địa	Lượt	232,510	611,142	708,190
- Khách quốc tế	Lượt	263,579	249,051	552,700
3. Doanh thu	Tỷ đồng	215	823	2,549

Nguồn: [83].

Các dịch vụ trong KKTCK cũng khá phát triển, như *dịch vụ vận tải* tăng trưởng về doanh thu và số đầu phương tiện. Năm 2012, toàn tỉnh có 63 doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh dịch vụ vận tải với 733 phương tiện ô tô vận tải hàng hoá và hành khách, doanh thu đạt 712 tỷ đồng. Chất lượng dịch vụ vận tải đường bộ ngày càng được cải thiện thông qua việc tăng cường chất lượng phương tiện và hình thành mới nhiều hãng taxi đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá nội tỉnh. Trong năm 2013, vận tải đường sắt không có thay đổi lớn song vận tải đường bộ trong đó đặc biệt là vận tải hàng hoá sẽ có khối lượng vận chuyển tăng cao là bởi hoạt động xuất khẩu quặng sắt, nhập khẩu máy móc nguyên liệu chạy thử nhà máy gang thép Lào Cai và vận chuyển hàng tạm nhập tái xuất tăng cao.

Với *Dịch vụ Ngân hàng*, tỉnh Lào Cai đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng phát triển mạng lưới, đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng. Năm 2011 tổng nguồn vốn huy động đạt 11.507 tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm 2010. Năm 2013, toàn tỉnh đã có 124 cơ sở hoạt động kinh doanh ngân hàng với tổng nguồn vốn thực hiện đạt 19.613 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 18.191 tỷ đồng, tăng 36,6% so năm 2012. Việc Lào Cai đang triển khai các dự án lớn về khai thác khoáng sản, thủy điện, các KCN khu thương mại, KTTCK và hoạt động XNK qua biên giới... dẫn đến nhu cầu sử dụng vốn tăng cao và các loại hình dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ thanh toán, là động lực để các ngân hàng phát triển và đa

dạng các hoạt động ngân hàng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh...

Với Dịch vụ bưu chính, viễn thông, cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông được đầu tư công nghệ hiện đại, tiên tiến, có độ bao phủ rộng khắp với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao đã và đang được nâng cấp, đồng thời công tác quản lý Nhà nước được tăng cường. Đến hết năm 2013, mạng lưới bưu chính toàn tỉnh có 192 điểm cung cấp dịch vụ, 76/164 xã, 100% huyện, thành phố, phường, thị trấn có báo đến trong ngày, 203 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông. Hiện nay, toàn tỉnh có 20 bưu cục, 130/144 xã có điểm bưu điện văn hoá xã; 912 trạm phát sóng di động, phủ sóng 100% tới trung tâm các xã trong tỉnh với tổng số thuê bao điện thoại là 382 nghìn (đạt 58,8 thuê bao/ 100 dân, trong đó thuê bao điện thoại cố định và di động trả sau đạt 21,5 máy/100 dân), thuê bao internet là 34,6 nghìn (đạt 5,3 thuê bao/100 dân). Dịch vụ truyền hình qua giao thức internet được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, tổng số thuê bao NetTV và MyTV là 11.901 thuê bao.

Bảng 3.16: Thu ngân sách nhà nước Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai giai đoạn 2006-2013

Chỉ tiêu	Các năm							
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng thu từ hoạt động XNK qua các cửa khẩu Lào Cai (tỷ đồng)	345,5	858,3	679,4	672,2	807,1	1.279,6	1.104,4	1.870
Tổng thu từ hoạt động XNK qua KKTCK (tỷ đồng)	282,1	717,4	479,3	382,8	417,5	779,4	571,4	1.376,3
Tỷ trọng nguồn thu từ KKTCK trong tổng nguồn thu từ hoạt động XNK toàn tỉnh (%)	81,6	83,5	70,5	56,9	51,7	60,9	51,7	73,6

Nguồn: [84] và tổng hợp của tác giả.

Việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trong KKTCK không chỉ tạo được nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người nghèo trong nội khu và các vùng lân cận trong tỉnh, mà đã góp phần đóng góp nguồn thu cho NSNN của tỉnh Lào Cai, nguồn thu này tăng nhanh qua các năm, năm 2010 thu ngân sách qua KKTCK chiếm 33,7% trong tổng thu NSNN toàn tỉnh thì đến 2013 tăng lên 38,7% trong tổng thu NSNN của tỉnh. Điều đó một lần nữa khẳng định vai trò, đóng góp to lớn của KKTCK tới phát triển KT-XH của tỉnh Lào Cai.

3.4.3 Giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động nghèo

Theo số liệu dân số năm 2013, lực lượng trong độ tuổi lao động (15 tuổi trở lên) là 450,44 nghìn người, chiếm tỷ lệ khá cao so với tổng dân số (68,29%), cao hơn so với cả nước (59%) và Vùng (63,5%).

**Bảng 3.17: Hiện trạng nguồn lao động và sử dụng lao động
toàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005- 2013**

TT	Ngành	Đơn vị	2005	2010	2013
1	Dân số trong độ tuổi lao động	10 ³ ng.	307,3	426,81	450,44
2	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	10 ³ ng.	295,6	421,5	447,69
3	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100,0	100,0	100,0
3.1	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	77,2	72,5	69,9
3.2	Công nghiệp và xây dựng	%	7,6	9,5	10,6
3.3	Dịch vụ	%	15,2	18,0	19,5

Nguồn: [82], [83].

Với sự đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng, KKTCK Lào Cai đã trở thành đô thị biên giới khá sầm uất, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, nâng cao vị thế của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống dân cư trong tỉnh. Với việc phát triển nhiều trung tâm thương mại, KCN, chợ biên giới, hoạt động các kho hàng, bến bãi XNK, các hoạt động du lịch, dịch vụ đã giúp nhiều lao động có việc làm, tăng thu

nhập. Lao động tại khu vực này chỉ yêu cầu lao động thủ công là chủ yếu nên đã thu hút được nhiều người lao động thuộc các hộ nghèo trong tỉnh đến làm việc. Mức thu nhập trung bình khoảng 4 triệu /tháng đã giúp cho nhiều hộ thoát nghèo.

Việc tạo việc làm và tăng thu nhập không chỉ diễn ra trong KKTCK mà tại các cửa khẩu phụ như Bản Vược (Bát Xát), lối mở Bản Quắn (Bảo Thắng), lối mở Bản Lầu (Mường Khương) nơi diễn ra hoạt động XNK hàng hoá, thu hút mỗi ngày gần 2000 lao động là người dân trong vùng tham gia bốc dỡ hàng hoá, dán tem hàng nhập khẩu, thu nhập 250.000-350.000đ/ngày, nếu có việc làm đều đặn mỗi tháng thu nhập của 1 lao động từ 10-12 triệu đồng/người.

Hộp 3.2: Khi thực hiện nghiên cứu đề tài, tác giả đã đến lối mở Bản Quắn thuộc xã Bản Phiệt huyện Bảo Thắng khảo sát phỏng vấn các doanh nghiệp XNK và người lao động đang làm việc tại đây. Gặp anh Lù Văn Ú 24 tuổi xã Phong Niên huyện Bảo Thắng đang làm công việc bốc dỡ hàng hoá. Anh Ú chia sẻ, gia đình là hộ nghèo, thiếu đất sản xuất nên nhiều năm qua gia đình anh không thoát được cảnh nghèo nàn. Từ đầu năm 2013, anh theo bạn bè trong xã đi làm bốc xếp hàng, nếu chăm chỉ làm việc, và công việc đều đặn thì thu nhập của anh được khoảng 12 triệu đồng/tháng. Từ ngày anh tham gia lao động tại đây thu nhập đã giúp gia đình thoát nghèo.

Anh nói, thanh niên trong xã anh nhiều người cũng đi làm thuê, đi làm phụ hồ... thu nhập cũng khá hơn.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Trong quá trình giao lưu thương mại dân cư biên giới nhiều hợp tác giữa các doanh nghiệp Trung Quốc với doanh nghiệp Lào Cai về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như hợp tác trồng chuối xuất khẩu đã đem lại việc làm ổn định, thu nhập cao cho các hộ tham gia. Đồng thời nhiều hộ dân trong vùng giáp biên giới cũng chủ động trồng chuối xuất khẩu, đưa diện tích trồng chuối trong toàn tỉnh từ 674ha năm 2005 lên 1.297 ha năm 2012 [18, tr.258].

Không chỉ tích cực trồng chuối, dân cư biên giới rất nhanh nhạy trong việc học hỏi kỹ thuật, đưa những giống cây trồng người dân Trung Quốc ở ngay giáp ranh trồng có hiệu quả kinh tế cao, như cây dứa, cây cao su. Hiện nay diện tích trồng dứa toàn tỉnh tăng nhanh từ 259ha năm 2005 tăng lên 848 ha năm 2012, tập trung chủ yếu ở huyện biên giới Mường Khương, Bát Xát, Bảo Thắng, Thành phố Lào Cai. Có thể thấy việc trồng các giống cây ăn quả cho xuất khẩu những năm qua ở tỉnh Lào Cai đã giúp nhiều hộ nông dân nghèo có việc làm ổn định, từng bước thoát nghèo, vươn lên khá, giàu.

Việc thực hiện tốt các chính sách thương mại dân cư biên giới, cũng góp phần thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp trong tỉnh phát triển, thông qua việc phát triển trồng ngô, sản phục vụ xuất khẩu; năm 2010 diện tích trồng ngô toàn tỉnh là 24.695 ha, năm 2012 tăng lên 33.659 ha, với sản lượng tăng từ 101.634 tấn năm 2010 lên 115.603 tấn năm 2012; diện tích trồng sắn từ 7.785ha năm 2010 lên 9.305ha năm 2012, với năng suất từ 89.606 tấn năm 2010 lên 115.059 tấn năm 2012 cũng đã góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân trong toàn tỉnh, góp phần rất lớn vào việc tạo việc làm thường xuyên cho người nông dân [82, tr.240-244].

Việc phát triển KKTCK không chỉ giải quyết việc làm cho người lao động trong KKTCK, còn đóng góp to lớn vào giải quyết việc làm trong toàn tỉnh. Giai đoạn 2006-2010, đã tạo thêm việc làm mới cho khoảng 47.500 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết chỗ làm cho khoảng gần 9.500 người, giai đoạn 2011-2013 là 34.104 người, trung bình mỗi năm tạo việc làm mới 11.368 người/năm. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị vì vậy cũng ngày càng giảm, năm 2005 tỷ lệ này là 3,82% nhưng từ năm 2010 trở lại đây tỷ lệ này luôn duy trì ở mức dưới 1%/năm. Công tác tạo việc làm thường xuyên được tỉnh quan tâm, cùng với việc thực hiện các chính sách phát triển KKCTK, tỉnh Lào Cai đã thực hiện tốt công tác tạo việc làm cho lao động qua nhiều kênh như thu hút đầu tư mở rộng khu công nghiệp Tăng Loỏng, tăng cường hợp tác với các tỉnh trong khu vực, tập trung phát triển ngành chế biến nông sản xuất khẩu... qua đó số lao động được tạo việc làm mới không chỉ tăng trong KKTCK mà tăng đều tại các địa phương trong toàn tỉnh.

Bảng 3.18: Tổng số lao động được tạo việc làm mới tại các huyện thành phố tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010-2013

Đơn vị tính: Người

Đơn vị	2010	2011	2012	2013
Thành phố Lào Cai	1,699	1,820	2,166	1,902
Huyện Bảo Thắng	1,573	1,670	2,500	1,755
Huyện Bát Xát	952	1,050	1,100	1,096
Huyện Mường Khương	997	970	1,000	1,017
Huyện Si Ma Cai	482	530	582	552
Huyện Bắc Hà	1,150	1,060	1,303	1,118
Huyện Sa Pa	980	870	1,000	912
Huyện Bảo Yên	1,317	1,380	1,705	1,440
Huyện Văn Bàn	970	1,150	1,250	1,208
Toàn tỉnh	10,120	10,500	12,606	11,000

Nguồn: [80] và tổng hợp của tác giả.

Việc giải quyết việc làm mới cho người lao động nghèo trong KKTCK và toàn tỉnh có được kết quả như phân tích ở bảng trên, do tác động của các chính sách phát triển kinh tế, trong đó có chính sách phát triển KKTCK, ngoài ra do các cấp, các ngành ở Lào Cai đã thực hiện tốt chính sách dạy nghề, giới thiệu việc làm cho người lao động. Trong đó, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo nghề cho lao động khi đầu tư vào KKTCK theo quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 10/8/2010 và quyết định 72/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về chính sách ưu đãi, đầu tư tại KKTCK Lào Cai. Tại các quyết định này quy định rất rõ, doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại KKTCK được hỗ trợ kinh phí đào tạo 2 triệu đồng/lao động đã đào tạo trong 5 năm đầu kể từ khi dự án đi vào sản xuất kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau: (1) Có dự án sử dụng ổn định từ 20 lao động bình quân trong năm trở lên; (2) Cử lao động đi đào tạo tương đương trung cấp nghề trở lên tại các cơ sở đào tạo bằng kinh phí của doanh nghiệp. Đồng thời đã thực hiện đồng bộ các chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện đề án đào tạo nghề cho người

lao động giai đoạn 2010-2015 của UBND tỉnh Lào Cai. Các nhóm nghề ưu tiên đào tạo gồm: (1) Nhóm nghề công nghiệp, xây dựng (điện dân dụng, luyện thép, luyện gang, khai thác hầm lò, điện công nghiệp...) để đáp ứng yêu cầu lao động trong các doanh nghiệp, công ty thuộc khu công nghiệp Đồng Phố Mới, Bắc Duyên Hải và Tăng Loong; (2) nhóm ngành nghề thương mại-du lịch, dịch vụ (đan lát mây tre, thuê dệt thổ cẩm, chế biến nông sản, kế toán doanh nghiệp, hướng dẫn du lịch, kỹ năng du lịch cộng đồng...) để phục vụ các ngành thương mại, du lịch của tỉnh; (3) nhóm nghề nông lâm ngư nghiệp (kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp của Lào Cai) phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, tạo việc làm thường xuyên, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Việc thực hiện đồng bộ các chính sách dạy nghề từ năm 2011-> 2013 đã đào tạo được 36.471 lao động, 70% lao động qua đào tạo được giới thiệu việc làm.

Hộp 3.3: Phỏng vấn anh Thào Thắng một chủ hộ nông dân là người Mông tại thôn Cốc Phương xã Bản Lầu huyện Mường Khương, một người nổi tiếng trong việc tiên phong cùng gia đình đưa cây dứa từ Trung Quốc về trồng tại đất Cốc Phương. Năm 1989 gia đình anh chuyển từ xã Dìn Chín huyện Mường Khương về thôn Cốc Phương xã Bản Lầu theo chương trình di dân vùng biên giới. Khi đó gia đình rất nghèo, cơm không đủ ăn, phải đào củ rừng ăn. Gia đình anh đi làm thuê tại thôn Lũng Pô thị trấn Nam Khe huyện Hà Khẩu tỉnh Vân Nam Trung Quốc ngay sát với biên giới Việt Nam. Tại đây bà con người Trung Quốc cũng là người Mông những đời sống rất khá do họ sống chủ yếu vào nghề trồng dứa, sau một thời gian dài làm thuê, anh Thắng và một số hộ gia đình tại Cốc Phương mua giống dứa về trồng thử nghiệm cho năng suất cao, và xuất bán ngay sang biên giới Trung Quốc. Giờ đây mỗi năm gia đình anh trồng từ 15->20ha dứa, 7ha chuối cho lợi nhuận từ 200 triệu đến 300 triệu đồng, gia đình anh từ hộ nghèo giờ thành hộ giàu trong thôn. Anh Thắng tự hào nói rằng 44 hộ đồng bào Mông trong thôn anh từ ngày trồng dứa, trồng chuối không còn hộ nào đói nghèo nữa.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng 3.19: Bảng phân tích hộ nghèo do nguyên nhân thiếu việc làm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006-2013

Đơn vị tính: Hộ

STT	Thành phố/ Huyện	2006	2007	2008	2009	2011	2013
1	Thành phố Lào Cai	435	143	92	58	338	51
2	Bát Xát	31	62	69	80	303	147
3	Mường Khương	8	5	0	0	116	149
4	Bắc Hà	327	458	728	438	300	294
5	Si Ma Cai	0	0	0	0	156	75
6	Bảo Thắng	2242	1378	1089	1190	596	291
7	Bảo Yên	400	89	147	123	311	143
8	Văn Bàn	312	406	307	280	348	276
9	Sapa	2334	2599	2952	1944	289	173
10	Toàn tỉnh	5,989	5,140	5,385	4,113	2,657	1,599

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Những kết quả đạt được từ việc đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho lao động trong KKTCK và toàn tỉnh Lào Cai trong những năm qua, đặc biệt từ năm 2010 đến nay đã làm cho nhiều gia đình nghèo có việc làm ổn định, từng bước xoá đói giảm nghèo, đặc biệt số hộ nghèo do nguyên nhân thiếu việc làm đã giảm nhanh từ 5.989 hộ năm 2006 xuống còn 4.113 hộ năm 2009, sau điều tra chuẩn nghèo mới năm 2010, số hộ nghèo do nguyên nhân thiếu việc làm năm 2013 còn 1.599 hộ, giảm 1.058 hộ so với năm 2011.

Qua điều tra khảo sát 30 nhà quản lý cấp tỉnh, cấp huyện tại Lào Cai, 100 % ý kiến phản hồi đều cho rằng giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động đã góp phần XDGN cho tỉnh Lào Cai.

3.4.4 Phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu

Theo Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Lào Cai hàng năm được để lại 50% số thu từ khu vực KTCK để tái đầu tư cho hạ tầng kinh tế xã hội KKTCK. Thực hiện chủ trương này, Lào Cai

đã phân đầu tăng thu để đầu tư, tuy nhiên KKTCK mới thành lập năm 1998, hạ tầng KKTCK mới bắt đầu xây dựng, kết cấu hạ tầng của Lào Cai nói chung, trong KKTCK Lào Cai nói riêng còn rất nhiều khó khăn, đường giao thông đến nhiều xã chưa có, kết cấu hạ tầng thương mại chưa được xây dựng đáp ứng yêu cầu của KKTCK, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh trên 50%. Do đó nguồn thu từ KKTCK không đáng kể, phần được phân bổ để lại theo quy định của Chính phủ để xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK là rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

Từ khi Luật Ngân sách sửa đổi có hiệu lực từ năm 2004, Lào Cai không được để lại nguồn thu theo cơ chế trên, trong lúc các dự án đầu tư đang thực hiện dở dang. Từ năm 2004 đến nay, hàng năm KKTCK Lào Cai chỉ được đầu tư bình quân mỗi năm 100 tỷ đồng (riêng năm 2013: 49 tỷ đồng). Năm 2011, Quốc hội có Nghị quyết để lại 30% số vượt thu thuế qua cửa khẩu, tuy nhiên đối với Cửa khẩu Lào Cai theo chính sách này thì mức để lại được hưởng là không đáng kể (thậm chí không có nguồn để lại do số thu thuế XNK ngày càng khó khăn). Đây là một trong những khó khăn nhất về nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho KKTCK.

Tuy nhiên, trong những năm đầu mới thành lập KKTCK với nguồn thu được để lại và kinh phí đầu tư của trung ương, tỉnh Lào Cai tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK, đặc biệt với quyết định chuyển toàn bộ các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh về khu đô thị Cam Đường, giành toàn bộ cơ sở hạ tầng của khu hành chính cũ cho phát triển hạ tầng của KKTCK đã tạo ra nhiều cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp vào kinh doanh, tạo việc làm cho nhiều lao động người địa phương. Theo kết quả khảo sát của tác giả đối với 27 doanh nghiệp trong KKTCK, lao động phổ thông chiếm 96% là người trong tỉnh, 85 % quản lý trong các doanh nghiệp cũng là người Lào Cai.

Theo tác giả, việc được sử dụng nguồn thu để lại từ thu NSNN qua KKTCK hay được nhà nước đầu tư trực tiếp vào xây dựng hạ tầng cơ sở KKTCK đã làm giảm áp lực phải sử dụng NSNN của tỉnh đầu tư cho xây dựng

hạ tầng KKTCK. Tỉnh chủ động sử dụng nguồn NSNN của tỉnh để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác của tỉnh, trong đó tập trung cho các chương trình mục tiêu giảm nghèo, thông qua việc thực hiện các chính sách như: Chính sách tín dụng người nghèo; chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo; chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo; chính sách dạy nghề cho người nghèo, hỗ trợ làm nhà ở và các chương trình 135, chương trình xây dựng nông thôn mới... Việc thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển KKTCK, trong đó có chính sách phân phối lại nguồn thu từ KKTCK, các chính sách XDGN, những năm qua đã tạo nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người nghèo ở Lào Cai.

3.4.5 Phát triển kết cấu hạ tầng của Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

Là một tỉnh mới được tái thành lập, cùng với việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKTCK của tỉnh, Lào Cai đặc biệt quan tâm xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp điện, hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước, KCN, các trung tâm thương mại, hệ thống chợ biên giới trong KKTCK và các địa phương giáp biên giới...

Khi mới tái lập năm 1991, Lào Cai gặp vô vàn khó khăn, tái thiết lại nền kinh tế trong điều kiện bị chiến tranh biên giới tàn phá nặng nề. Giao thông đi lại giữa tỉnh đến các huyện rất khó khăn, nhiều xã chưa có đường ô tô đến xã, điện lưới chưa có, hệ thống thủy lợi, cấp nước sinh hoạt hầu như không có, tỷ lệ hộ nghèo khi đó trên 70%. Tỉnh Lào Cai xác định muốn phát triển phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Hết năm 2013, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải cấp phối, trong đó 60% được rải nhựa; 87% số thôn, bản có đường giao thông liên thôn, trong đó 80% số xã có đường cho xe cơ giới đến tất cả các thôn bản; hệ thống thủy lợi đã đảm bảo nước tưới cho 85% diện tích ruộng; 100% số xã có trường, lớp học kiên cố tại trung tâm, 65% thôn, bản có điểm trường kiên cố; 100% số xã có điện lưới quốc gia đến trung tâm xã với 86,7% hộ ở nông thôn được dùng điện; 100% số xã có trạm y tế xã; 83% số hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; cơ bản xóa nhà tạm cho hộ nghèo tại khu vực nông thôn... [83, tr.34].

Nhờ có những chính sách phát triển KKTCK Lào Cai, và chính sách tập

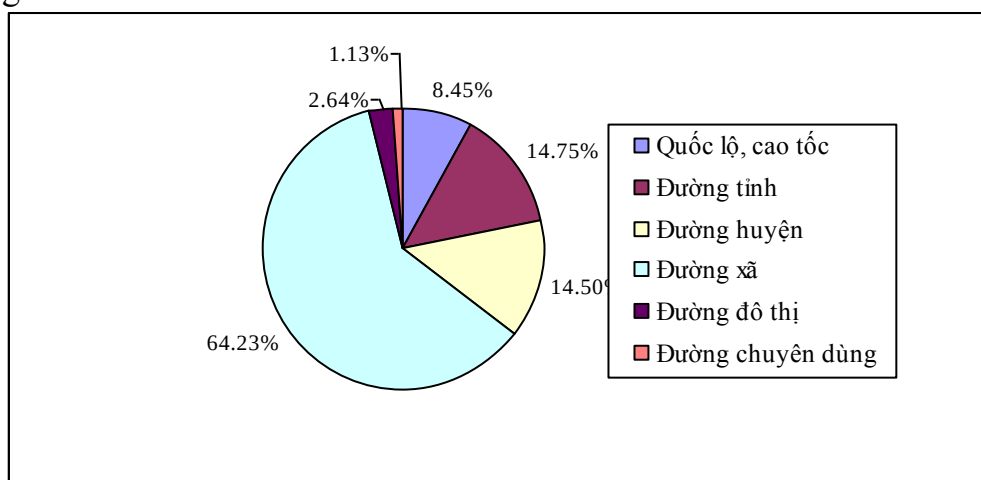
trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của tỉnh, đến nay hạ tầng giao thông, điện, thông tin truyền thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước cũng như hệ thống trường học, trạm y tế, hạ tầng KKTCK (đã được phân tích trong phần thực trạng phát triển KKTCK) cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Đề nghị của tỉnh Lào Cai về xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển KKTCK và xây dựng tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đã được Chính phủ phê duyệt. Nâng cấp tuyến đường quốc lộ 70 Lào Cai - Hà Nội, nối Hà Giang - Lào Cai, xây dựng cầu Kim Thành; xây dựng mới đường cao tốc Lào Cai - Hà Nội; nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng cầu đường bộ qua sông Hồng nối liền khu thương mại Kim Thành (Việt Nam) với khu thương mại Bắc Sơn, Hà Khâu (Trung Quốc); lập quy hoạch sân bay Lào Cai. Điểm nhấn trong chiến lược đột phá KKTCK là hai tỉnh Lào Cai Việt Nam và Vân Nam Trung Quốc đã thống nhất triển khai hợp tác kinh tế Lào Cai - Hồng Hà, lấy khu thương mại miễn thuế Kim Thành (Việt Nam) - Bắc Sơn (Trung Quốc) làm hạt nhân.

Đến nay, nhiều công trình đã được hoàn thiện, đi vào hoạt động như: Hạ tầng khu cửa khẩu quốc tế Hồ Kiều (50ha), các Khu bãi kiểm hoá, Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành (156 ha), Hạ tầng kỹ thuật KCN Đông Phố Mới (58ha), CCN Bắc Duyên Hải (64ha), các tuyến đường trong KKTCK, Cầu đường bộ sông Hồng nối Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành (tỉnh Lào Cai, Việt Nam) và Bắc Sơn (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc), đầu tư xây dựng kè sông biên giới và hạ tầng 2 bờ sông với tổng chiều dài 8.258m (gồm 3 đoạn: Kè Lục Cầu, kè sông Nậm Thi và kè đoạn từ đầu Cốc Lều đến đầu Phố Mới), cùng nhiều công trình hạ tầng khác đã và đang được hoàn thiện đưa vào sử dụng. Việc tập trung ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK ngày càng khang trang, hiện đại là yếu tố then chốt nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu giao thương, buôn bán và đi lại qua KKTCK, trở thành động lực chủ yếu cho phát triển kinh tế trong KKTCK, có tác động lan toả sang các vùng khác trong toàn tỉnh, đồng thời có tác động đến cả các tỉnh trong khu vực Tây Bắc, và các tỉnh trên tuyến hành lang Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh.

Tính đến năm 2013, trong KKTCK có 170 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư và 12 dự án đang lập hồ sơ xin cấp phép, với tổng số vốn đầu tư khoảng trên 285 triệu USD, thu hút 4000-5000 lao động thường xuyên làm việc tại KKTCK với mức thu nhập bình quân 3 triệu - 5 triệu/người/tháng. Để đẩy mạnh phát triển KKTCK, bên cạnh việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu từ nguồn ngân sách để lại từ nguồn thu qua KKTCK trước năm 2004, và sau này từ nguồn NSNN trung ương cấp. Tỉnh Lào Cai còn tập trung xây dựng hệ thống giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, giao thông nông thôn, khánh thành đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, nâng cấp đường sắt, xây dựng hệ thống điện lưới, nhà máy thủy điện đáp ứng yêu cầu phát triển của KKTCK cũng như yêu cầu phát triển của tỉnh Lào Cai. Tổng chiều dài toàn tuyến đường bộ của Lào Cai có khoảng 5.700 km với mật độ đạt 0,84km/km². Mạng lưới giao thông phân bố rộng khắp và khá đồng đều trên địa bàn các huyện, thị đảm bảo giao thông đi lại thuận lợi.

Qua kết quả điều tra của tác giả với 30 doanh nhân, tiểu thương thì 63% ý kiến cho rằng, cơ sở hạ tầng KKTCK đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, tuy nhiên 37% ý kiến cho rằng cơ sở hạ tầng KKTCK chưa đáp ứng yêu cầu, là khó khăn, cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Với các nhà quản lý, 46,4% ý kiến cho rằng phát triển kết cấu hạ tầng trong KKTCK có đóng góp cao cho XĐGN trong tỉnh, tuy nhiên 28% ý kiến cho rằng chỉ đóng góp bình thường với XĐGN.



Biểu đồ 3.7: Tổng hợp mạng lưới đường bộ tỉnh Lào Cai

Nguồn: [83].

Hộp 3.4: Phỏng vấn gia đình anh Luy Giờ Có dân tộc Hà Nhì sống tại xã Y Tý huyện Bát Xát, một xã giáp biên giới, cách trung tâm huyện 100km. Anh cho biết trước năm 2001, xã chưa có đường giao thông, muốn đi tới xã chỉ đi bộ hoặc cưỡi ngựa. Trồng nhiều cây thảo quả, lợi ích kinh tế cao, tuy nhiên do không có đường giao thông nên những năm trước đây bán giá rất rẻ do vận chuyển khó khăn. Từ năm 2002 sau khi có đường giải cấp phối và đến năm 2011 khánh thành tuyến đường nhựa, cuộc sống của nhân dân trong xã thay đổi rõ rệt, hàng nông sản bán được giá cao hơn, phát huy được lợi thế nơi có danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ như huyện Sa Pa nên hiện nay đang phát triển du lịch cộng đồng, phát triển nghề nuôi cá nước lạnh và tiếp tục phát triển nghề trồng thảo quả cho xuất khẩu. Cuộc sống nhân dân trong vùng thay đổi rõ rệt, nhà anh và nhiều gia đình khác trong xã trước đây là hộ nghèo, giờ đã vươn lên khá.

Nguồn: Điều tra phỏng vấn của tác giả.

Bảng 3.20: Tỷ lệ hộ nghèo các huyện, Thành phố có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu phụ, lối mở giai đoạn 2011-2013

DVT: %

STT	Đơn vị	2011	2012	2013
1	Thành Phố Lào Cai	9,27	5,32 (-3,95)	2,4 (- 2,92)
2	Huyện Mường Khương	55,53	46,24 (- 9,29)	38,1 (- 8,14)
3	Huyện Bảo Thắng	31,39	21,29 (-10,1)	15,22 (-6,07)
4	Huyện Si Ma Cai	53,83	43,87 (- 9,96)	36,06 (-7,81)
5	Huyện Bát Xát	44,06	35,05 (-9,01)	28,21 (6,84)
6	Toàn tỉnh	35,28	27,69 (-7,59)	22,21 (5,48)

Nguồn: [79] và tác giả tổng hợp.

Qua phân tích mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN qua 5 kênh tác động như đã phân tích ở các phần trên, tác giả thấy rằng qua 5 kênh tác

động, phát triển KKTCK đã tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người nghèo ngay trong KKTCK, điều đó thể hiện qua kết quả giảm nghèo của 5 huyện, thành phố giáp biên giới Trung Quốc, nơi có KKTCK, cửa khẩu phụ và các lối mở truyền thống. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện, thành phố này giảm cao hơn 2%→3% so với kết quả giảm nghèo toàn tỉnh, riêng thành phố Lào Cai tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm hơn, do những hộ nghèo của thành phố Lào Cai chủ yếu do nguyên nhân không có đất sản xuất, không có đất để làm nhà ở, do đó để giảm được gần 3→4%/năm cũng là kết quả cao so với một đô thị như thành phố Lào Cai. Qua các số liệu phân tích đánh giá cho thấy, phát triển KKTCK không chỉ làm cho giảm nghèo trong nội KKTCK, mà còn có tác động lan toả đến các vùng khác trong tỉnh Lào Cai, cùng với việc thực hiện các chính sách khác về phát triển KT-XH và chính sách về XĐGN, kết quả giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai trong 3 năm gần đây luôn giảm từ 5,5%→7,6%/ năm, đưa tỷ lệ nghèo của Lào Cai từ năm 2011 là 35,28% xuống còn 22,21% năm 2013. Tuy nhiên, hiện nay Lào Cai vẫn là một tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn bình quân của khu vực và cả nước.

3.5 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI

3.5.1 Những thành tựu chủ yếu

Nhìn chung trong giai đoạn từ 2006-2013 sự phát triển của KKTCK đã làm thay đổi diện khu đô thị Lào Cai, góp phần không nhỏ trong XĐGN thể hiện trên một số mặt sau:

Một là, phát triển KKTCK thúc đẩy TTKT và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, góp phần XĐGN nhanh cho tỉnh Lào Cai.

Việc hình thành KKTCK đã phát huy tiềm năng kinh tế tại khu vực biên giới của một tỉnh có nhiều lợi thế về địa chính trị như tỉnh Lào Cai, thu hút nhiều doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh, đồng thời phát huy được thế mạnh của nhiều ngành kinh tế như thương mại, du lịch, dịch vụ. Qua đó đã làm cho TTKT của tỉnh Lào Cai luôn đạt được ở mức cao, trung bình giai đoạn 2006-2010 là 13%, bằng 118,2 % so với khu vực Tây bắc, 185,7% so với cả nước; giai đoạn

2011-2013 là 14% bằng 148,9% so với khu vực Tây Bắc, 250% so với cả nước.

Trong giai đoạn 2006-2013 chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh cũng có bước chuyển dịch theo hướng hiện đại, ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh với việc thành lập các KCN, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch đã tạo được nhiều việc làm ổn định cho người lao động, góp phần làm cho GDP bình quân đầu người của tỉnh Lào Cai cao hơn mức bình quân của Vùng, từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch so cả nước. Có thể khẳng định TTKT nhanh và khá bền vững trong giai đoạn vừa qua là tiền đề quan trọng trong kết quả XDGN ở tỉnh Lào Cai.

Theo kết quả điều tra của tác giả với 30 nhà quản lý từ cấp tỉnh đến cấp huyện có 60% cho rằng chính sách thu hút đầu tư của tỉnh hiện nay là tốt, 57,1% cho rằng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có đóng góp cao với XDGN, còn 42,9% cho rằng có đóng góp bình thường cho XDGN.

Thứ hai, hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển ngày càng mạnh mẽ, góp phần tăng thu NSNN và XDGN.

KKTCK Lào Cai phát triển theo hướng phát huy ưu thế của thương mại, du lịch và dịch vụ, lý do vì KKTCK Lào Cai nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh, thuận lợi về giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), KKTCK lại nằm trong khu đô thị của thành phố Lào Cai, tiếp giáp với là một thị trường rộng lớn của vùng Tây Nam phía Trung Quốc. Do vậy, những năm qua thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc có bước phát triển tích cực, góp phần thúc đẩy TTKT, tăng thu NSNN. Trong ba năm từ 2011-2015, mặc dù trong bối cảnh kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế của tỉnh, song thu ngân sách trên địa bàn vẫn đạt mức tăng trưởng cao (23%/năm).

Hoạt động XNK diễn ra sôi động, tổng kim ngạch XNK tăng nhanh qua các năm, giúp cho nhiều mặt hàng nông sản không chỉ ở trong tỉnh, khu vực và cả nước được xuất bán sang Trung Quốc như các mặt hàng hoa quả (Dứa, chuối, vải, thanh long, hạt điều...), nông sản như gạo, ngô, sắn... giúp cho

các hộ dân đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, mang lại thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

Ngành du lịch, dịch vụ phát triển không chỉ trong khu KKTCK mà còn ở những địa phương có ưu thế về du lịch như Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát nhiều sản phẩm du lịch dựa vào người dân, dựa vào cộng đồng được khai thác phục vụ các tour du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh, du lịch khám phá. Nhiều dịch vụ du lịch huy động được sự tham gia của người dân như dịch vụ ăn nghỉ tại nhà dân, trải nghiệm tham gia lao động sản xuất, sản xuất các mặt hàng thủ công, thổ cẩm phục vụ du khách... Qua việc trực tiếp tham gia các những hoạt động du lịch cũng giúp cho nhiều hộ thoát nghèo. Trong kết quả điều tra của tác giả, 53,6% các nhà quản lý đánh giá tốt về chính sách phát triển thương mại, XNK, 60,7% ý kiến cho rằng phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ có tác động cao đến XĐGN.

Thứ ba, môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng được cải thiện, thông thoáng, thúc đẩy quá trình đô thị hoá hình thành các khu tập trung dân cư, tạo việc làm, tăng thu nhập dân cư và củng cố quốc phòng an ninh.

Với chủ trương "*Doanh nghiệp phát tài, Lào Cai phát triển*", Lào Cai đã cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện các thủ tục đầu tư kinh doanh, cùng với đó áp dụng Hải quan điện tử nên đã tạo môi trường thông thoáng thu hút các nhà đầu tư đến kinh doanh trong KKTCK và trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cùng với đó 80% diện tích KKTCK nằm trên địa bàn thành phố Lào Cai, do vậy những năm qua đô thị thành phố Lào Cai được phát triển nhanh chóng trở thành trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh, là cửa ngõ quan trọng kết nối Việt Nam với vùng Tây Nam rộng lớn của Trung Quốc.

Thông qua phát triển KKTCK đã thu hút dân cư trong tỉnh đến làm ăn, sinh sống trong các khu vực biên giới, nâng cao thu nhập cho người dân, đồng thời góp phần giữ gìn biên giới, bảo vệ an ninh quốc gia.

Qua đánh giá những kết quả đạt được trong phát triển KKTCK, căn cứ vào kết điều tra phỏng vấn 55 cán bộ quản lý, doanh nhân và phỏng vấn trực tiếp

50 cán bộ, người dân trong KKTCK, những người được điều tra, phỏng vấn đều khẳng định phát triển KKTCK có tác động sâu sắc đến XDGN, góp phần làm giảm hộ nghèo, tăng hộ khá, giàu trong KKTCK và toàn tỉnh.

3.5.2 Những hạn chế và nguyên nhân

3.5.2.1 Những hạn chế

Một là, sự phát triển không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội của KKTCK chưa xứng với tiềm năng, định hướng không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội, định hướng phát triển dân cư tại KKTCK trước mắt và lâu dài chưa rõ ràng.

Mặc dù được thành lập 16 năm, nhưng quy hoạch xây dựng KKTCK Lào Cai chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng sẵn có của địa phương, quy mô KKTCK nhỏ, chưa phát huy được hết lợi thế của các cửa khẩu phụ; chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhưng do nguồn ngân sách Trung ương cấp hạn chế, trong khi đó nhu cầu đầu tư phát triển của KKTCK rất lớn nên khó khăn trong việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, đạt chất lượng, đáp ứng nhu cầu vận hành và thu hút đầu tư. KKTCK Lào Cai chưa xác định được rõ ngành nghề nào chủ đạo, ngành nghề bổ trợ, dự báo được xu hướng vận động, biến đổi cơ cấu của các ngành này. Việc thu hút đầu tư còn hạn chế, các nhà kinh doanh trong nước tại các địa phương ngoài vùng biên giới, nhà đầu tư nước ngoài chưa mạnh dạn đầu tư vào KKTCK, vì vậy tăng trưởng tại KKTCK thực chất vẫn là nguồn hàng ở các địa bàn khác thông qua KKTCK.

Việc quy hoạch KKTCK, KCN phải tổ chức thu hồi đất và giải phóng mặt bằng. Nhiều hộ dân trong quy hoạch phải di dời, mất đất sản xuất, việc đào tạo nghề cho lao động sau thu hồi đất không đồng bộ do đó một số lao động trở nên thất nghiệp, tái nghèo. Nhiều lao động làm việc trong KKTCK việc làm không ổn định, thu nhập bấp bênh. Quy hoạch phát triển nông nghiệp chưa đồng bộ, còn mang tính tự phát như việc Trung Quốc thu mua sắn, chuối thì nhân dân các huyện tập trung vào trồng, đến khi Trung Quốc không mua thì nhân dân không tiêu thụ được dẫn đến mất vốn, không có thu nhập lại tái nghèo...

Hai là, thương mại có bước phát triển song vẫn chưa mạnh, chưa xứng với tiềm năng của KKTCK.

Tốc độ tăng trưởng của thương mại Lào Cai thời kỳ 2006-2013 tuy nhanh nhưng quy mô còn nhỏ (tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh năm 2011 so với toàn quốc rất nhỏ bé, chỉ chiếm 0,37%), nên chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trong KKTCK cũng như trong các huyện có biên giới với Trung Quốc đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn thiếu về số lượng, kém về chất lượng, phần lớn chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động hiện nay. Các trung tâm thương mại, siêu thị trong KKTCK đa số không đạt tiêu chuẩn xếp hạng, hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Hệ thống chợ trong toàn tỉnh, nhất là các chợ biên giới hầu như chưa đạt tiêu chí "chợ" trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, theo khảo sát thực tế của tác giả tại các chợ biên giới hiện nay đều đã được xây dựng từ lâu, một số chợ đã xuống cấp. Do đó làm hạn chế sự giao thương hàng hoá giữa vùng thành thị và nông thôn, do chưa có chợ nên nhiều nông sản của người dân chưa được kịp thời mang đi tiêu thụ khi vào mùa vụ, thường bị tư thương ép giá, vì vậy các hộ nghèo vùng này ít có cơ hội thoát nghèo.

Hoạt động kinh doanh XNK phát triển khá nhưng không ổn định, kim ngạch XNK năm 2007 tăng mạnh sau đó lại giảm vào năm 2008, những năm sau lại tăng lên. Mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là hàng nông sản có tính thời vụ, nguyên liệu thô, mới qua sơ chế nên giá trị gia tăng thấp. Còn nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là hàng công nghiệp tiêu dùng. Dịch vụ hỗ trợ hoạt động XNK tại KKTCK như dịch vụ bốc xếp, vận tải, kho bãi còn thiếu và yếu, chi phí cao, sự liên kết giữa các doanh nghiệp XNK của Lào Cai với các doanh nghiệp trong cả nước để đẩy mạnh xuất khẩu còn nhiều hạn chế, trong khi đây được xác định là lợi thế của tỉnh. Điều này cho thấy chất lượng hoạt động thương mại XNK tại KKTCK còn thấp, hoạt động thương mại mang tính tự phát, tính thời vụ, mặt hàng manh mún, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, luôn luôn bị động, chưa đảm bảo an toàn cho kinh doanh,

đối tượng tham gia kinh doanh tự phát. Thêm nữa, giá cả hàng hoá sản xuất của Việt Nam còn cao, sức cạnh tranh với hàng hoá của Trung Quốc còn kém. Điều đó dẫn đến hiệu quả kinh doanh thương mại thấp, làm cho cơ hội thoát nghèo của các hộ dân sản xuất các mặt hàng nông sản xuất khẩu như sắn, chuối, dứa... cũng khá bấp bênh.

Tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, tư thương lợi dụng chính sách ưu đãi để thu gom hàng miễn thuế đưa vào nội địa tuy đã được ngăn chặn nhưng do yếu kém trong khâu tổ chức quản lý, phối hợp giữa các lực lượng tổ chức quản lý KKTCK và bất cập về chính sách nên có lúc, có nơi vẫn diễn ra trầm trọng.

Công tác xúc tiến thương mại- đầu tư tuy đã được tỉnh quan tâm qua tổ chức hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung hằng năm nhưng tính chuyên nghiệp chưa cao, thông tin về thị trường XNK còn hạn chế. Việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách phát triển KKTCK, phát triển dịch vụ - du lịch chưa được sâu rộng nên hạn chế đến việc thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đến đầu tư, kinh doanh trong KKTCK. Qua điều tra khảo sát của tác giả với 30 nhà quản lý, 47% ý kiến cho rằng chính sách phát triển thương mại còn chưa tốt, còn hạn chế, với 30 doanh nhân, tiểu thương thì 37% cho rằng chính sách phát triển thương mại còn chưa tốt và hạn chế, 44% ý kiến cho rằng họ khó khăn trong tiếp cận thông tin về thị trường, 74% cho rằng họ gặp khó khăn trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo lao động.

Ba là, hoạt động cung ứng dịch vụ, du lịch tại KKTCK phát triển chưa mạnh.

KKTCK là đầu mối giao thông đi lại giữa hai nước, việc tổ chức tốt hợp tác, giới thiệu, quảng bá về du lịch Lào Cai tới các tỉnh nội địa của Trung Quốc và khách nội địa Việt Nam, sẽ thu hút khách du lịch từ Trung Quốc vào Lào Cai và các tỉnh nội địa của Việt Nam, thu hút khách nội địa Việt Nam đi du lịch Trung Quốc qua cửa khẩu Lào Cai. Tuy nhiên những năm qua việc thu hút khách du lịch qua KKTCK còn khá khiêm tốn, khách Trung Quốc sang thăm quan chủ yếu đi trong ngày do địa phương chưa có nhiều sản phẩm du lịch để giữ chân

khách. Vì vậy số lượng lao động hiện nay trong lĩnh vực du lịch mới hơn 8000 lao động chưa thật sự xứng tầm với tiềm năng vốn có của KKTK và các địa điểm du lịch nổi tiếng của Lào Cai.

Hoạt động dịch vụ tại KKTK phát triển chậm, tình trạng yếu kém của các nhà hàng, khách sạn, thiếu các dịch vụ tài chính, tín dụng, bưu chính viễn thông... làm cho hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế tại KKTK chưa đáp ứng được yêu cầu, không tạo ra sự hấp dẫn kể cả với nhà đầu tư và du khách. Chất lượng hoạt động dịch vụ logistic tại KKTK Lào Cai còn thấp ở tất cả các khâu như nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng....

Hiện tại, tuyến đường Quốc lộ 70 nối Lào Cai với Hà Nội những năm qua được quan tâm cải tạo, nâng cấp, song do lưu lượng vận chuyển và vận tải lớn, cùng với địa hình khúc khuỷu, quanh co, nên quốc lộ 70 đã xuống cấp nhiều, không đáp ứng được nhu cầu phát triển, thường xuyên xảy ra tình trạng tắc nghẽn giao thông, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là "điểm nghẽn" trong tiến trình phát triển của tỉnh Lào Cai nói chung, hiệu quả vận hành của Khu KTCK Lào Cai nói riêng trong những năm vừa qua. Ngoài ra, do hệ thống giao thông đường sắt xuống cấp, tuyến đường sắt kết nối, tương thích với tuyến đường sắt phía Trung Quốc (1.435 mm) chưa được đầu tư xây dựng, nên không đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá, dẫn đến hoạt động XNK đường sắt giảm mạnh.

Bốn là, quy mô các doanh nghiệp trong KKTK chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, do đó đóng góp vào NSNN còn ít, chưa giải quyết được nhiều việc làm cho lao động trong tỉnh.

Qua điều tra khảo sát tại 27 doanh nghiệp trong tỉnh (17 công ty TNHH, 7 công ty cổ phần, 2 công ty có vốn đầu tư nước ngoài, 2 công ty thuộc loại hình doanh nghiệp khác) và đi thực tế tại nhiều công ty trong KKTK nhận thấy, quy mô các doanh nghiệp nhỏ, nhất là các doanh nghiệp thương mại, số lao động trong các doanh nghiệp này thường chỉ dưới 50 người, thậm chí có doanh nghiệp

chỉ có 5-8 lao động, thu nhập của người lao động trung bình là 4 triệu/tháng. Do vậy lao động tham gia trong các doanh nghiệp này thu nhập phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nên nguy cơ mất việc, tái nghèo có thể xảy ra... Một thực tế, tại tỉnh Lào Cai, là hầu hết các doanh nghiệp không có đủ điều kiện hoặc không bố trí chỗ ở cho người lao động nên họ phải thuê nhà ở tạm với điều kiện sinh hoạt, ăn ở và kể cả đi làm rất khó khăn (đa phần họ làm nông nghiệp, mặc dù làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN, KKTCK có thu nhập cao, nhưng chi phí cho chỗ ở cũng khá cao. Nhiều công nhân ở các huyện của tỉnh phải chi 1-2 triệu cho thuê nhà ở, nhưng thu nhập chỉ từ 3,5-4 triệu, như vậy chi phí cho ở đã chiếm tới 50% thu nhập/tháng của họ).

3.5.2.2 Nguyên nhân của hạn chế

Một là, quy hoạch chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu, chính sách thu hút đầu tư hạn chế.

Do quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đang được Trung ương xây dựng, chưa phê duyệt; mặt khác, với đặc thù khác với cả nước, là KKTCK có phạm vi gần như nằm trọn trên phạm vi khu đô thị thành phố Lào Cai (một phần nhỏ thuộc huyện Mường Khương, Bảo Thắng), nên hiện tại quy hoạch tổng thể phát triển KKTCK Lào Cai chưa được xây dựng, chỉ có quy hoạch đơn lẻ của các KCN, thương mại và đô thị, đây cũng là nguyên nhân làm cho việc mở rộng KKTCK sang những khu vực cửa khẩu phụ có kim ngạch XNK tăng nhanh trong thời gian vừa qua như cửa khẩu Bản Vược chậm được thực hiện. Đồng thời hiện nay chưa có quy hoạch phát triển các vùng lân cận, vùng vệ tinh quanh KKTCK để hỗ trợ cho các hoạt động của KKTCK, như vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh cho xuất khẩu, quy hoạch tổng thể ngành du lịch để dựa vào KKTCK phát triển ngành du lịch trong toàn tỉnh, mang lại nhiều việc làm, tạo thu nhập cho người dân nghèo.

Trong KKTCK công tác đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn toàn do nhà nước đầu tư, nhưng hiện vẫn còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, chưa hấp dẫn các hoạt động

đầu tư. Các ưu đãi về đầu tư hiện nay trong KKTCK mới chỉ cụ thể hoá được ưu đãi về thuế, ưu đãi về tiền thuê mặt đất, mặt nước.... chưa cụ thể ưu đãi về vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KKTCK để thu hút các nhà đầu tư thực hiện đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Từ năm 2004 đến nay, hàng năm KKTCK Lào Cai chỉ được đầu tư bình quân mỗi năm gần 100 tỷ đồng, riêng năm 2013 được cấp có 49 tỷ đồng cho xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK, do đó muốn đầu tư cho đồng bộ, có chất lượng để đáp ứng yêu cầu của KKTCK trọng điểm rất khó khăn. Đồng thời, quy định ngân sách dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng nhất thiết phải chi đầu tư trong KKTCK mà không được đầu tư ra các vùng lân cận, vùng vệ tinh xung quanh KKTCK. Với các tỉnh như Lào Cai, cơ sở hạ tầng nội tỉnh kém phát triển, điều này ảnh hưởng tới sự tác động qua lại giữa phát triển kinh tế KKTCK với sự phát triển kinh tế của địa phương.

Hai là, chính sách XNK, XNC của Việt Nam và Trung Quốc chưa đồng bộ, chính sách của Việt Nam chưa kịp thời thích ứng với những biến đổi chính sách phát triển KKTCK của Trung Quốc.

KKTCK phát triển nhanh hay chậm phụ thuộc nhiều vào chính sách phát triển của các quốc gia láng giềng có chung biên giới. Nếu quan hệ chính trị giữa 2 quốc gia không tốt hoặc không cởi mở và chung nguyên tắc cùng hưởng lợi từ KKTCK và KKTCK thì ảnh hưởng lớn đến sự phát triển. Trung Quốc ban hành nhiều chính sách biên mậu linh hoạt, phù hợp nên đã tận dụng khá hữu hiệu những ưu đãi về phương thức kinh doanh biên mậu để đẩy mạnh phát triển kinh tế cho các tỉnh biên giới với Việt Nam. Một số chính sách điển hình như: Tăng cường hơn nữa sự hỗ trợ về tài chính đối với sự phát triển của biên mậu; Nâng định mức miễn thuế nhập khẩu đối với trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới tại chợ biên giới; Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp hoạt động biên mậu; Khuyến khích xây dựng và phát triển khu kinh tế đặc biệt tại vùng biên giới, hỗ trợ xây dựng cửa khẩu biên giới....

Các chính sách của Trung Quốc vừa đảm bảo tính ổn định lâu dài, vừa linh hoạt, thường xuyên thay đổi cho thích hợp với tình hình phát triển và có lợi

cho hoạt động kinh tế của doanh nghiệp tại các cửa khẩu với Việt Nam. Trong khi đó chính sách của Việt Nam thiếu tính ổn định, nhiều khi chậm thay đổi, dẫn đến sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong hoạt động XNK, XNC qua KKTCK. Một số ưu đãi cho Khu KTTK biên giới chưa đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ, chưa phù hợp với các điều ước quốc tế là vấn đề song phương với nước biên giới láng giềng không thực hiện được bởi các nội dung này đang được thực hiện theo Hiệp định thư và Nghị định thư mà Việt Nam đã ký kết với nước bạn, cụ thể:

(1) Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực (là công dân nước láng giềng hay nước thứ 3), được miễn thị thực nhập cảnh khi nhập cảnh vào Việt Nam nếu chỉ lưu trú tại KKTCK. Trường hợp muốn ra ngoài KKTCK để vào nội địa Việt Nam thì được xét cấp thị thực ngay tại cửa khẩu. Ưu đãi này không thực hiện được bởi nếu không có thị thực nhập cảnh Việt Nam thì cơ quan quản lý cửa khẩu nước láng giềng không cho phép xuất cảnh.

(2) Cho phép phương tiện vận tải hàng hoá của nước láng giềng và nước thứ ba được vào KKTCK theo các hợp đồng kinh doanh của đối tác nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam. Theo quy định này phương tiện vận tải hàng hoá vào KKTCK không phải cấp phép vận tải quốc tế trong khi Hiệp định thư, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Việt Nam với các nước có đường biên giới đường bộ lại khác nhau như sau: tại Lào Cai thực hiện Hiệp định thư, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa chưa được sửa đổi. Theo quy định của Hiệp định và Nghị định thư phương tiện vận tải qua lại biên giới phải được cơ quan quản lý vận tải mỗi bên cấp phép và phù hiệu vận tải quốc tế. Do vậy, quy định này đến nay chưa thực hiện được.

Ba là, cơ chế, chính sách của Việt Nam, của Lào Cai đối với phát triển KKTCK còn nhiều bất cập.

Mặc dù Việt Nam ban hành nhiều chính sách phát triển KKTCK nhưng chưa tạo được sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, cũng như chưa tạo được bước phát triển bức phá của KKTCK, có những chính sách không còn mang tính ưu

đãi ở thời điểm hiện tại. Chính sách hỗ trợ sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam chưa đủ mạnh, chính sách XNC, đi lại và cư trú và tạm trú ở KKTK chưa thông thoáng, chính sách thuế XNK của Việt Nam chưa phong phú. Đối với Lào Cai, các chính sách phát triển KKTK của tỉnh Lào Cai cũng được ban hành nhiều, tuy nhiên cũng không mang tính ổn định mà thường xuyên thay đổi. Trong các chính sách này, chưa có chính sách nào ưu đãi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư nếu các doanh nghiệp, nhà đầu tư tuyển dụng lao động là người trong tỉnh, người lao động trong các hộ nghèo trong tỉnh mà chỉ có ưu đãi đào tạo cho người lao động. Trong các điều kiện để các doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi của chính sách phát triển KKTK cũng không có điều kiện nào ràng buộc phải tuyển dụng lao động thuộc các hộ nghèo trong tỉnh. Do đó người nghèo ít có cơ hội được trực tiếp tạo việc làm trong KKTK.

Một số chính sách, quy định của Chính phủ đối với kinh tế cửa khẩu, khu bảo thuế thường xuyên sửa đổi, bổ sung làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước tại Khu KTK Lào Cai (Ngày 19/4/2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 53/2001/QĐ-TTg về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới; Ngày 31/10/2005 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 273/2005/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg; Ngày 14/3/2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2008/QĐ-TTg quy định về khu Công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế thay thế Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg và Quyết định số 237/2005/QĐ-TTg, ngày 26/3/2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg về ban hành quy chế hoạt động của Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai với nhiều chính sách ưu đãi, trong đó cho phép khách du lịch được mua hàng miễn thuế trị giá không quá 500.000 đồng/ngày tại Khu Thương mại Công nghiệp; Ngày 02/3/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu đã quy định chỉ cho phép thực hiện chính sách miễn thuế đối với khách du lịch đến hết tháng 6/2009; Ngày 10/7/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số

93/2009/QĐ-TTg điều chỉnh Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg gia hạn cho phép thực hiện việc miễn thuế cho khách du lịch đến hết năm 2012)... Một số ưu đãi về thương mại, du lịch, thuế, thủ tục xuất nhập cảnh, tín dụng tại Khu KTCK nay không còn được ưu đãi nữa làm cho các chính sách riêng đối với Khu KTCK về thực chất không còn khác biệt so với chính sách chung.

Bốn là, nhân lực cho phát triển KKTCK Lào Cai còn thiếu và yếu.

Qua khảo sát điều tra của tác giả có 67% ý kiến của các nhà quản lý các cấp cho rằng đội ngũ cán bộ quản lý tại KKTCK chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, thiếu về số lượng, 1 số yếu chuyên môn, thiếu thông tin và yếu ngoại ngữ. 86% người lao động trong KKTCK chưa đáp ứng yêu cầu do chưa được đào tạo chuyên môn và yếu ngoại ngữ. Vì thực tế, đội ngũ cán bộ quản lý KKTCK là lực lượng tại chỗ từ trước khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các KKTCK, khi KKTCK đi vào hoạt động với yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao, có tính chuyên môn sâu thì đội ngũ cán bộ quản lý gặp phải những khó khăn chưa thể khắc phục ngay được. Cán bộ lãnh đạo quản lý KKTCK trước đây, ngày nay là khu kinh tế thường xuyên thay đổi, từ những cơ quan Đảng, chính quyền sang đảm nhận nhiệm vụ, nhiều lãnh đạo quản lý không có chuyên môn sâu về kinh tế, không biết ngoại ngữ nên bước đầu nhận nhiệm vụ quản lý gặp rất nhiều khó khăn.

Đối với người lao động trong KKTCK chủ yếu là lao động phổ thông, số ít mới qua đào tạo nghề, nên chỉ đảm nhận những công việc đơn giản, công việc chân tay nên thực tế thu nhập không cao, mặc dù trung ương và tỉnh đều có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động cho các doanh nghiệp trong KKTCK, tuy nhiên 67% doanh nghiệp được điều tra cho rằng họ khó khăn trong việc thực hiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực, 50% ý kiến cho rằng khó khăn của doanh nghiệp hiện nay lại chính là nguồn nhân lực của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu.

Chương 4

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU GẮN VỚI XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI ĐẾN NĂM 2020

4.1 BỐI CẢNH, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU GẮN VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI

4.1.1 Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

4.1.1.1 Bối cảnh quốc tế

Biến động kinh tế toàn cầu có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ, trực tiếp tới phát triển kinh tế của cả nước nói chung và Lào Cai nói riêng. Thị trường thế giới, nhất là thị trường vốn, thị trường năng lượng, nguyên liệu... sẽ dễ bị tổn thương và biến đổi thất thường hơn. Sự cạnh tranh giành giật vị trí và ảnh hưởng thị trường giữa các siêu cường kinh tế mới nổi và các siêu cường kinh tế khác sẽ gay gắt, khốc liệt làm cho thị trường thế giới trở nên bất ổn định hơn. Cạnh tranh giành giật nhân tài, nguồn nhân lực có trình độ cao giữa các nền kinh tế và doanh nghiệp cũng sẽ phổ biến và gay gắt hơn. Trước những tác động của biến đổi khí hậu và khủng hoảng tài chính toàn cầu, mô hình và cách thức phát triển kinh tế trên toàn cầu có thể sẽ được điều chỉnh, cân bằng hơn, đề cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm trong sử dụng năng lượng; an toàn, vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng sẽ ngày càng khắt khe.

Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế là xu thế chủ đạo: Tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện; có tác động tích cực và tiêu cực khó lường đến nền kinh tế nước ta trong đó có Lào Cai. *Trước hết*, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho sự dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện môi

trường thể chế chính sách, hiện đại hoá nền hành chính quốc gia... phù hợp với các thông lệ quốc tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đầu tư hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng đối ngoại đặc biệt là giao thông (cảng biển, cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia) và viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ.

Thứ hai, với việc dịch chuyển tự do và mạnh mẽ các nguồn lực do tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các quốc gia khai thác các nguồn lực từ bên ngoài (bao gồm vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao) cho phát triển kết cấu hạ tầng. Toàn cầu hoá và hội nhập cũng tạo điều kiện cho các quốc gia đi sau khai thác nguồn hỗ trợ phát triển (ODA) của các quốc gia phát triển, của các tổ chức quốc tế để cải tạo, hoàn thiện môi trường pháp lý; nâng cấp và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng. Trong bối cảnh đó, việc phát triển các hành lang, vành đai kinh tế và các cực tăng trưởng của Việt Nam được đặt trong mối quan hệ với khu vực như: (1) xu hướng gia tăng liên kết giữa các nền kinh tế; Sự hình thành của Cộng đồng ASEAN (đặc biệt là Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015); Sự hình thành của Khuôn khổ Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN (PCEP) cũng như việc Việt Nam cơ bản sẽ hoàn tất ký kết các FTA với các đối tác lớn như Mỹ (TPP), EU, Nga, EFTA... từ nay đến năm 2020; (2) đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tăng cường kết nối, gắn kết và hợp tác với các nước ASEAN lục địa, nhất là thông qua các khuôn khổ hợp tác sẵn có, như ACMECS, GMS, CLMV, CLV... Đồng thời, thu hút sự quan tâm và hỗ trợ tài chính của các đối tác phát triển (WB, ADB...) và các nền kinh tế phát triển là đối tác của khu vực (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...) để phát triển các hành lang, vành đai kinh tế.

Nhu cầu cấp thiết trong hợp tác quốc tế và khu vực: Hợp tác phát triển quốc tế và khu vực nảy sinh các sáng kiến về phát triển các hành lang kinh tế nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh liên kết kinh tế quốc tế và khu vực. Hiện nay, phía Trung Quốc đang triển khai mạnh mẽ các hoạt động liên quan cả về quy

hoạch và đầu tư phát triển tại khu vực vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ nhằm hình thành khu vực hội nhập mạnh Trung Quốc - ASEAN. Đồng thời, Trung Quốc tập trung phát triển mạnh về phía Tây Nam, nơi tiếp giáp với tỉnh Lào Cai với nhiều chính sách linh hoạt nhằm khai thác tối đa các lợi thế để phát triển.

4.1.1.2 Bối cảnh trong nước

Tiềm lực kinh tế đất nước mặc dù ngày càng lớn, khả năng tích lũy đầu tư ngày càng cao. Tuy nhiên, việc duy trì liên tục tỷ lệ tích lũy /đầu tư ở mức cao có ảnh hưởng không nhỏ đến ổn định kinh tế vĩ mô trước tác động của bối cảnh quốc tế trong những năm gần đây với sự khủng hoảng và suy thoái kinh tế của các nước phát triển. Việt Nam luôn chủ động và tích cực hội nhập, năm 2015 cộng đồng ASEAN hình thành, hiệp định TPP sẽ được ký kết và thực hiện. Năm 2018 sẽ thực hiện đầy đủ kinh tế thị trường, điều này có nghĩa là các hàng rào thuế quan sẽ bị dỡ bỏ, lưu thông hàng hoá tự do, áp lực cạnh tranh ngày càng tăng.

Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển KKTCK Lào Cai cũng phải trong xu thế này.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã và đang áp dụng các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô theo đó đẩy mạnh kiểm soát nợ công, cắt giảm chi tiêu công, giảm tỷ lệ tích lũy /đầu tư so với GDP. Trong giai đoạn 2011-2020, huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân chiếm tỷ trọng xấp xỉ khoảng 35% so với GDP (giảm xuống dưới 40% là tỷ lệ của những năm 2006-2010). Dự báo khả năng nguồn vốn đầu tư có thể huy động thời kỳ 2011-2015 khoảng trên 5.700 nghìn tỷ đồng, tương đương trên 270 tỷ USD (giá năm 2010). Mặc dù vậy, đây vẫn là tỷ lệ khá cao.

Tỷ lệ vốn trong nước huy động chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư. Trong đó, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước hiện đang chiếm tỷ lệ khá cao và có

xu hướng giảm qua các năm, trung bình chiếm khoảng 30-35% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn huy động từ khu vực ngoài nhà nước tăng lên tạo điều kiện cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng vốn khu vực nhà nước sẽ được tập trung vào xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu và giải quyết các vấn đề xã hội, an ninh, quốc phòng...

Bên cạnh nguồn vốn trong nước, nguồn vốn ODA đóng góp một phần đáng kể cho đầu tư kết cấu hạ tầng. Nguồn vốn này tập trung cho các chương trình dự án trọng điểm ưu tiên cho phát triển y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn, xã nghèo và vùng khó khăn.

So với các nước trong khu vực, nguồn nhân lực nước ta trẻ, đông, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực không cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo và có trình độ chuyên môn thấp, thiếu lao động chất lượng cao, số cán bộ kỹ trị và có trình độ quản lý cao rất ít so với dân số cũng như so với quy mô nền kinh tế. Đây vẫn là hạn chế cơ bản và chính là một trong những vấn đề có tính chất đột phá cần phải giải quyết.

Trình độ khoa học công nghệ Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng, tuy nhiên tốc độ còn thấp và khoảng cách còn xa so với các nước tiên tiến trong khu vực và còn khá xa với các nước phát triển thế giới, năng lực và trình độ quản lý, thực thi còn yếu. Điều này làm giảm khả năng nắm bắt, tiếp thu và phát triển, ứng dụng các công nghệ mới trong xây dựng, vận hành và quản lý phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những lĩnh vực đột phá gắn liền với phát triển nguồn nhân lực cần phải được đầu tư phát triển.

Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại, trong đó chú trọng phát triển khu KTCK với các nước có biên giới với Việt Nam: Lào, Trung Quốc, Campuchia. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các KKTCK, góp phần TTKT, giải quyết việc làm, XDGN tại các địa phương có cửa khẩu. Củng cố, phát triển quan hệ hợp tác đặc biệt là lĩnh vực đầu tư, thương mại với các nước có chung biên giới.

4.1.1.3 Cơ hội và thách thức đối với phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2020

a. Cơ hội phát triển của Lào Cai

Lào Cai có vị trí địa chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế đối ngoại. Với 183,8 km đường biên giới tiếp giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), là địa bàn xung yếu về quốc phòng - an ninh; cửa ngõ giao lưu quốc tế trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cầu nối với Tiểu vùng Mê Kông mở rộng và thị trường tự do ASEAN - Trung Quốc... tạo cho Lào Cai trở thành một nút giao thông quan trọng, một điểm trung chuyển lý tưởng cho sự lưu thông hàng hoá, hợp tác thương mại giữa các tỉnh trong Vùng cũng như cả nước và các nước ASEAN với khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (CAFTA).

Hợp tác phát triển quốc tế và khu vực, đặc biệt là chính sách đại khai phát miền Tây của Trung Quốc với việc Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc thống nhất xây dựng "2 hành lang, 1 vành đai", xây dựng các khu hợp tác kinh tế tạo cơ hội cho Lào Cai phát triển. Hiện nay, phía Trung Quốc đang triển khai mạnh mẽ việc hình thành khu vực hội nhập mạnh Trung Quốc - ASEAN, nhằm trợ giúp cho chính sách đại khai phát miền Tây và triển khai hợp tác quốc tế quan trọng với khu vực ASEAN và thế giới. Trung Quốc đang di chuyển trung tâm hành chính huyện Hà Khẩu vào sâu trong nội địa để dành toàn bộ diện tích phía giáp Việt Nam xây dựng khu hợp tác biên giới qua biên giới với diện tích 11km².

Thực hiện sự thoả thuận giữa hai nước, Chính phủ Việt Nam đã triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020; tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển các KKTCK phía Bắc (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai); xây dựng các trục giao thông đường bộ để tăng cường giao lưu thương mại và đầu tư giữa các nước.

Lợi thế về tự nhiên đã tạo cho Lào Cai có nhiều danh lam thắng cảnh gắn với các địa danh như: Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, đặc biệt khu du lịch Sa Pa đã có tiếng trong nước và quốc tế. Là tỉnh có 25 dân tộc với nhiều giá trị văn hoá đặc thù, đa dạng, hấp dẫn có giá trị du lịch cao, tạo cơ hội lớn cho Lào Cai trong phát triển ngành du lịch trong thời gian tới. Sự phát triển du lịch là cơ hội để quảng bá sự phát triển của KKTCK Lào Cai đến với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, tăng cơ hội thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư và kinh doanh, đồng thời tăng cơ hội cho người nghèo có việc làm, tăng thu nhập.

Thổ nhưỡng phong phú và khí hậu đa dạng là điều kiện thuận lợi cho việc trồng nhiều loại cây có giá trị kinh tế khác nhau như: các loại rau, hoa, cây ăn quả ôn đới, chè đặc sản, có thể phát triển thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, không chỉ cung cấp trong nước mà còn có cơ hội xuất khẩu ra các nước.

Hệ thống kết cấu hạ tầng liên kết quốc tế và liên vùng đã và đang được đầu tư mạnh, mang lại cơ hội phát triển mới cho Lào Cai. Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai được thông xe đưa vào khai thác từ cuối tháng 9/2014; kết nối đường cao tốc với các tỉnh Hà Giang, Lai Châu; chương trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đường sắt Yên Viên - Lào Cai tăng năng lực vận chuyển từ 1,5 triệu tấn/năm hiện nay lên 5 triệu tấn/năm; chủ trương xây dựng đường sắt cao tốc Lào Cai - Hải Phòng; đầu tư xây dựng sân bay Lào Cai; xây dựng quần thể du lịch Sa Pa gắn với du lịch tâm linh hoàn thành vào năm 2015 sẽ tác động mạnh đến các hoạt động kinh tế - xã hội; sẽ mang lại nhiều cơ hội mới cho phát triển các dịch vụ vận tải, du lịch và đảm bảo đáp ứng các nguồn lực và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, tạo cơ hội khai thác, phát huy mạnh mẽ hơn nữa các tiềm năng lợi thế của tỉnh cho giai đoạn sắp tới.

Hợp tác phát triển quốc tế và khu vực, đặc biệt là chính sách đại khai phát miền Tây của Trung Quốc với việc Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc thống nhất xây dựng "2 hành lang, 1 vành đai" tạo ra cơ hội cho phát triển. Những cơ hội trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KKTCK Lào Cai nhằm thực hiện mục tiêu XDGN ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020.

b. Nguy cơ, thách thức

Trước hết, mặc dù kinh tế có bước phát triển khá, nhưng chưa bền vững. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm thấp. Thu NSNN trên địa bàn mới đáp ứng được 40% nhu cầu. Vốn cho đầu tư phát triển KKTCK hạn chế, nguồn nhân lực yếu và thiếu, đời sống nhân dân, nhất là vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới còn nhiều khó khăn; phong tục tập quán lạc hậu, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, hiện nay Lào Cai có 3 huyện nghèo 30a, 3 huyện được hưởng các chính sách như huyện nghèo.

Hai là, cơ sở hạ tầng còn yếu và thiếu, hạ tầng KKTCK chậm được đầu tư, giao thông đường sắt còn lạc hậu. Thách thức lớn cho phát triển KKTCK là nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu: Trình độ lao động, cũng như tỷ trọng lao động qua đào tạo thấp. Đa số lao động làm nông nghiệp hoặc công việc giản đơn. Ý thức, hiểu biết của người dân về thương mại và tăng tính thương mại cho sản phẩm còn thấp, sản phẩm làm ra mang tính thời vụ, chất lượng không đáp ứng yêu cầu xuất khẩu cũng như chế biến công nghiệp. Người dân sống trong KKTCK chủ yếu tham gia buôn bán để tìm kiếm chênh lệch là chính, chưa có nhận thức và kỹ năng về dịch vụ phân phối chuyên nghiệp.

Ba là, công tác quản lý biên giới gặp nhiều khó khăn; kinh tế - xã hội các xã biên giới chưa phát triển, chưa tương xứng với biên giới phía Trung Quốc...

Bốn là, môi trường quốc tế thay đổi liên tục, sự bất ổn của nền kinh tế, bất ổn chính trị trong khu vực và trên thế giới, vấn đề tăng giá, lạm phát có ảnh hưởng mạnh và tiêu cực đến nền kinh tế Lào Cai. Đặc biệt là các doanh nghiệp XNK. Bên cạnh đó, những thay đổi về chính sách của các quốc gia trong khu vực, nhất là Trung Quốc cũng là một thách thức lớn.

Năm là, phát triển KKTCK Lào Cai đứng trước những vấn đề cần giải quyết như giữa yêu cầu phát triển nhanh và bảo vệ môi trường, công bằng xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định biên giới. Giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp.

Tỉnh Lào Cai có điểm phát triển kinh tế thấp, mức thu nhập của dân cư còn dưới mức trung bình của cả nước. Kết cấu hạ tầng KKTCK mới được phát triển ở giai đoạn đầu của sự phát triển. Nhiều đồng bào dân tộc, trình độ dân trí, trình độ tay nghề ở mức thấp cũng là những thách thức lớn của địa phương. Sự TTKT, phát triển KKTCK cũng mới chỉ là ban đầu, góp phần tăng thu ngân sách, XĐGN, tuy vậy trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, sự cạnh tranh gay gắt cũng ảnh hưởng không nhỏ đến TTKT của các khu KKTCK, từ đó cũng tác động không nhỏ đến XĐGN trong tỉnh.

4.1.2 Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai đến 2020

*** Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng Lào Cai trở thành *trung tâm kinh tế* của Vùng và cả nước, địa bàn quan trọng về hợp tác quốc tế với các tỉnh phía Tây - Nam Trung Quốc và các quốc gia trong khu vực; duy trì và phát huy được nét đẹp của văn hoá đa sắc tộc, bền vững về môi trường tự nhiên; chính trị ổn định, an ninh, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia được bảo đảm. Phấn đấu đến năm 2020, Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của Vùng trung du miền núi phía bắc. Đến năm 2030, Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước [83, tr.93].

*** Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020**

(1) Các mục tiêu về kinh tế :

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2014-2020 đạt từ 13-14%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5-6%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 15 - 16%/năm; dịch vụ tăng 13 - 14%/năm.

- GDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 84 triệu đồng vào năm 2020.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010): 30 nghìn tỷ đồng.

- Thu NSNN trên địa bàn: 15 nghìn tỷ đồng; trong đó thu nội địa khoảng 8 nghìn tỷ đồng.

(2) Các mục tiêu về xã hội:

- Thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát dân số, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,4%/năm; quy mô dân số 725,9 ngàn người.
- Quy mô dân số thành thị: 25% năm 2020 (181,5 nghìn người).
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65%.

(3) Mục tiêu phát triển KKTCK Lào Cai:

- Kim ngạch XNK: 7 tỷ USD/năm.
- Thu hút khách du lịch: 4 triệu lượt khách; trong đó khách quốc tế: 1,5 triệu lượt người và khách nội địa: 2,5 triệu lượt người.
- Mở rộng KKTCK từ 79,7 km² hiện nay lên 202,7 km².
- Phát triển KKTCK Lào Cai làm hạt nhân đảm bảo vai trò "cầu nối" của Lào Cai giữa Việt Nam và các nước ASEAN với thị trường Tây - Nam Trung Quốc.

(4) Mục tiêu XDGN của tỉnh Lào Cai:

Giảm tỷ lệ nghèo theo chuẩn mới bình quân khoảng 3-4%/năm, đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn so với bình quân của vùng [83, tr.95].

4.1.3 Quan điểm phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai gắn với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020

Những thành tựu đạt được của KKTCK Lào Cai nói riêng, của các KKTCK trong toàn quốc nói chung đã khẳng định mô hình KKTCK là một chủ trương đúng đắn, kịp thời của Đảng và Chính phủ, phù hợp với yêu cầu và sự phát triển kinh tế của các tỉnh có biên giới. Đặc biệt trong thời gian tới, KKTCK Lào Cai sẽ có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn nữa do Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc cam kết thúc đẩy thương mại đạt kim ngạch XNK 15 tỷ USD vào năm 2015. Phát triển "Hai hành lang, một vành đai kinh tế" Việt Nam - Trung Quốc và tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng được đưa vào khai thác sẽ tạo cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội kinh doanh, phát triển. Để khai thác lợi thế của KKTCK, thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp đến hoạt động, đầu tư tại Lào Cai, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh,

nhằm khai thác lợi thế của KKTCK, đưa KTCK thực sự trở thành mũi nhọn, là động lực phát triển không chỉ cho kinh tế địa phương mà còn cho kinh tế vùng, cho đất nước, nhằm ổn định chính trị - xã hội, thực hiện mục tiêu XDGN, cần phải xác định được các quan điểm cơ bản và các định hướng, giải pháp hữu hiệu thúc đẩy sự phát triển KKTCK Lào Cai trong thời gian tới.

Một là, phát triển KKTCK Lào Cai là một chủ trương chiến lược lâu dài, phải đảm bảo TTKT, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế thương mại với các nước trong khu vực và thế giới. Hợp tác với Trung Quốc và ASEAN là định hướng chiến lược lâu dài trong chủ trương hội nhập của Việt Nam. Hợp tác kinh tế thương mại với miền Tây Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam đang được Chính phủ cùng với các tỉnh phía Bắc nước ta và tỉnh Lào Cai rất quan tâm. Tuy nhiên, việc phát triển KKTCK Lào Cai và mở rộng quan hệ kinh tế với Trung Quốc còn tùy thuộc vào các đặc điểm cụ thể để xác định vị trí quan trọng của đường bộ, đường sắt, đường thủy hoặc đường hàng không. Do đặc điểm địa lý, nên việc mở rộng quan hệ kinh tế, nhằm phát triển KKTCK Lào Cai theo đường bộ và đường sắt có vai trò đặc biệt quan trọng. Vì vậy, phát triển KKTCK Lào Cai ở vùng biên giới phía Bắc là chủ trương chiến lược lâu dài, là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta. Muốn làm được điều này, trong quá trình phát triển KKTCK Lào Cai phải tiếp tục đầu tư khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về KTCK, công nghiệp, du lịch và dịch vụ để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, phát huy được vị thế "cầu nối" và điều kiện tự nhiên của tỉnh, đồng thời tận dụng tối đa thế mạnh của tỉnh bạn, nhằm thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hoá của tỉnh cũng như của đất nước. Theo đó, vùng trung tâm, động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là thành phố Lào Cai, KKTCK Lào Cai, KCN Tăng Loỏng và các địa bàn có tác dụng là đòn bẩy phát triển kinh tế. Quá trình phát triển KKTCK Lào Cai

phải làm thay đổi diện mạo xã hội, trước hết của tỉnh Lào Cai như: nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần XDGN; khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái theo hướng phát triển bền vững; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong KKTCK và trên địa bàn.

Phát triển KKTCK Lào Cai phải đảm bảo TTKT, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Kinh tế phát triển phải đồng thời nâng cao trình độ dân trí, đào tạo được nhiều cán bộ có kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế thị trường, thích ứng với nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế trong tình hình mới, bên cạnh đó, cần quan tâm và tạo cơ hội, môi trường thuận lợi cho cộng đồng các dân tộc cư trú trên địa bàn tỉnh thích nghi dần với cơ chế thị trường, giảm bớt khoảng cách chênh lệch giàu nghèo. Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội, XDGN, bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên nhằm TTKT bền vững cho địa phương.

Hai là, phát triển KKTCK Lào Cai phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng hiện đại; phải có sự tham gia của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, góp phần thực hiện mục tiêu XDGN.

Tỉnh Lào Cai bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, đòi hỏi phải mở rộng phát triển kinh tế hàng hoá, thúc đẩy quan hệ giao lưu kinh tế biên giới phát triển mạnh mẽ. Việc phát triển KKTCK cũng không ngoài mục đích đó. Quan điểm này đòi hỏi trong quá trình phát triển KKTCK Lào Cai, tỉnh phải biết tận dụng những thế mạnh của phía Trung Quốc để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vận tải, chế biến nông sản phục vụ cho xuất khẩu và hút được đầu tư từ phía Trung Quốc. Khuyến khích và động viên các thành phần kinh tế thành lập và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết tại Lào Cai và tại KKTCK, đồng thời phát triển các KCN gắn chặt với kế hoạch, quy hoạch các vùng dân cư, thị trấn, thị tứ các vùng cây trồng, vật nuôi để đảm bảo cung ứng hàng hoá XNK hợp lý. Gắn việc phát triển sản xuất

hàng hoá theo ngành nghề, theo vùng với việc mở rộng thị trường nội địa thông suốt trong cả nước, thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển, nhằm tạo những tiền đề cần thiết cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá để từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Nâng cao nhận thức và đầy đủ hơn về vai trò của thành phần kinh tế tư nhân trong mối quan hệ với các thành phần kinh tế khác.

KKTK Lào Cai có vai trò, vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của địa phương, việc nâng cao vị thế của tỉnh nhà gắn với việc phát triển KKTK Lào Cai tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có không chỉ là nhiệm vụ của riêng ngành nào, cấp nào mà đòi hỏi mọi thành phần kinh tế đều phải tham gia, mọi địa phương cùng góp sức. Sự phát triển KKTK Lào Cai chỉ khi được thực hiện một cách có tổ chức, có kế hoạch, phát huy những kết quả tích cực; hạn chế, loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế - xã hội của tỉnh, thì mới góp phần đưa nền kinh tế của tỉnh phát triển theo đúng mục tiêu đã định.

Có biện pháp quản lý chặt chẽ các đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh thương mại tại KKTK nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc buôn lậu, gian lận thương mại hoặc mất trật tự an ninh xã hội. Hơn nữa, cần có chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư của Trung Quốc đầu tư vào KKTK.

Ba là, huy động và sử dụng các nguồn lực cần thiết để thực hiện tốt xoá đói giảm nghèo.

Phát triển KTCK là góp phần cho TTKT, có nguồn lực cho công tác xoá đói, giảm nghèo. Do vậy, trong quá trình triển khai cần phải thống nhất quan điểm là nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và người dân về XDGN; xác định trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể xã hội và người dân về trách nhiệm vượt nghèo, vươn lên làm giàu.

Từ đó, phải tạo cơ chế để KKTCK phát triển, thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Các doanh nghiệp tại KKT cửa khẩu cần phải có chính sách và sự hỗ trợ của nhà nước để thu hút người địa phương, nhất là đồng bào người dân tộc, lao động trong hộ nghèo vào làm việc, ưu tiên những người dân bị thu hồi đất do mở rộng kết cấu hạ tầng, phát triển KCN, KKTCK.

Về lâu dài, nên tập trung ưu tiên nguồn lực cho các xã đặc biệt khó khăn, nhất là các xã vùng biên giới, đầu tư cho giáo dục, đào tạo, nhất là đầu tư dạy nghề (dạy nghề theo đúng nghĩa) cho những hộ gia đình bị thu hồi đất.

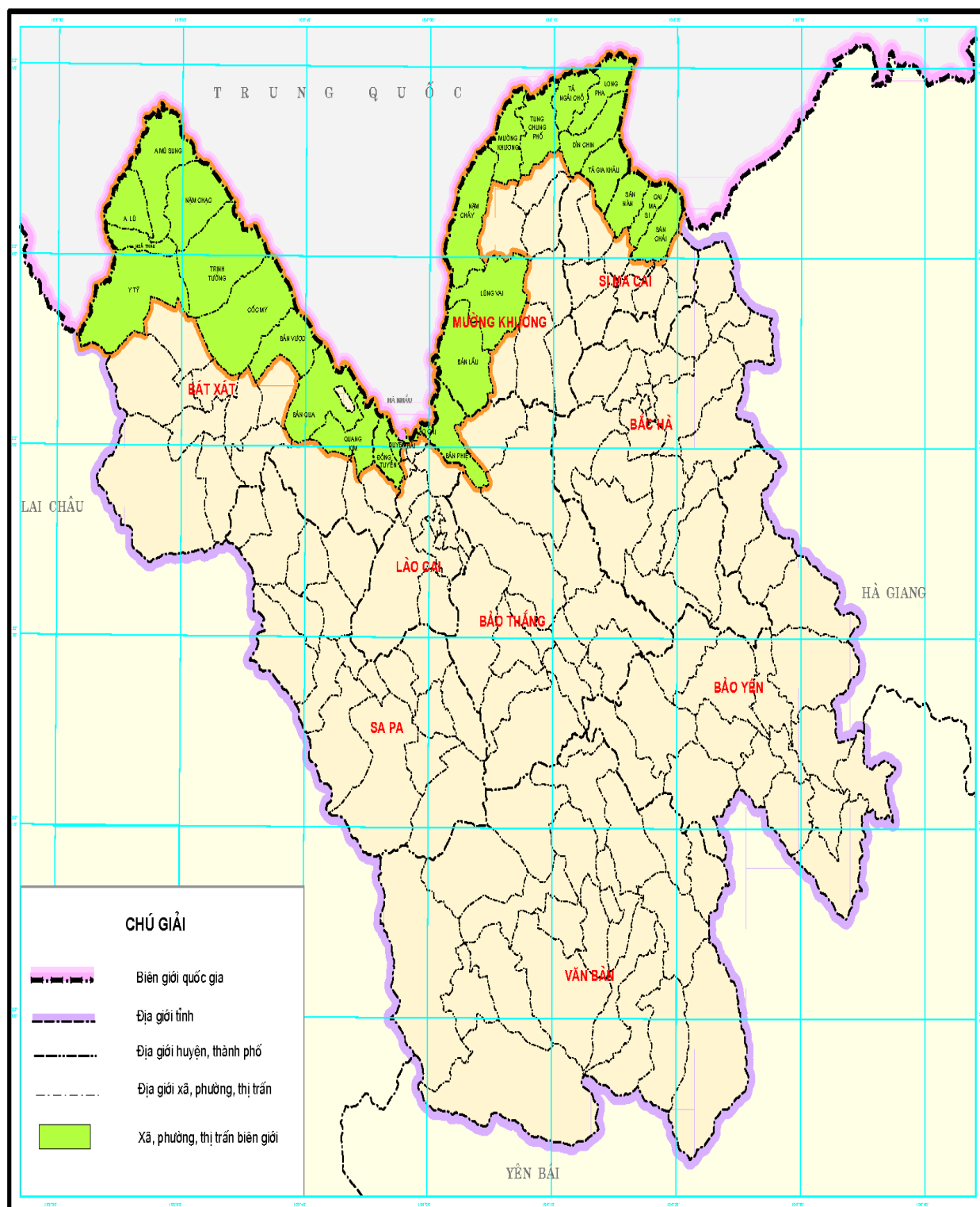
Nhà nước, xã hội, người dân cùng chia sẻ trách nhiệm xã hội thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, việc gì dân làm được thì tạo điều kiện để dân tự làm, việc gì dân không làm được, thì Nhà nước hỗ trợ, bảo đảm tính bền vững, lâu dài. Đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ và huy động các nguồn lực cho XDGN. Lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện tốt mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm thu nhập cao cho người nghèo tại các doanh nghiệp trong KKTCK Lào Cai.

4.1.4 Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu gắn với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai

4.1.4.1 Phát triển không gian lãnh thổ kinh tế và xã hội Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

Hiện nay tại Lào Cai có 1 cửa khẩu quốc tế, 1 cửa khẩu quốc gia (cửa khẩu chính), 4 cửa khẩu phụ và một số lối mở truyền thống. Định hướng đến 2020 phải quy hoạch chi tiết, khảo sát nhu cầu đầu tư toàn bộ hệ thống cửa khẩu biên giới theo Đề án quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai giai đoạn 2006-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Trong đó, quy hoạch mở rộng KKTCK Lào Cai từ 79,7 km² hiện nay lên 202,7 km², bao gồm 26 xã, phường thuộc các huyện: Si Ma Cai, Bát Xát, Lào Cai, Bảo Thắng, Mường Khương và thành phố Lào Cai.

BẢN ĐỒ 26 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN BIÊN GIỚI TỈNH LÀO CAI



Hoàn thiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu cửa khẩu Mường Khương; đề nghị Chính phủ thoả thuận với Chính phủ Trung Quốc công nhận cặp cửa khẩu Mường Khương - Kiều Đầu (Trung Quốc) là cặp cửa khẩu song phương. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật 02 cửa khẩu phụ Bản Vược (Bát Xát) và Lô Cô Chin (Mường Khương). Nghiên cứu xây dựng quy hoạch chi tiết và từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng 02 cửa khẩu phụ Ý Tý, Hoá Chư Phùng trước mắt phục vụ tốt hơn nhu cầu trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới trong khu vực.

Tập trung phát triển KKTCK; trọng tâm là khu thương mại Kim Thành; khu hợp tác qua biên giới để thực hiện tốt vai trò "cầu nối" giữa Việt Nam và các nước ASEAN với thị trường Tây Nam Trung Quốc.

4.1.4.2 Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ trong Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, trọng tâm là khu vực Cửa khẩu quốc tế đường bộ số 2 (Kim Thành)

Chú trọng phát triển hệ thống giao thông (kết nối các cửa khẩu và đường cao tốc, đường sắt, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ), điện nước, thông tin liên lạc, trung tâm thương mại, kho, bãi... Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ cửa khẩu như: hệ thống tài chính - ngân hàng, dịch vụ vận tải, đại lý thủ tục hải quan, tư vấn pháp lý. Phân đầu đến năm 2020, cơ bản hình thành một trung tâm quốc tế lớn về thương mại - dịch vụ của khu vực ASEAN - Trung Quốc tại Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải; tăng năng lực vận tải đường sắt, đường bộ,... đảm bảo vận tải hàng hoá thiết yếu đến tận vùng sâu, vùng xa... Tiếp tục phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông, chú trọng tới các địa bàn vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh. Kích thích phát triển thị trường dịch vụ CNTT trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy phát

triển ứng dụng CNTT trong khối doanh nghiệp. Phát triển tỉnh trở thành một trung tâm thông tin kinh tế thương mại đối với các doanh nghiệp Việt Nam muốn phát triển thương mại đầu tư vào thị trường Tây Nam Trung Quốc cũng như các doanh nghiệp Trung Quốc muốn phát triển thương mại, đầu tư vào Việt Nam.

4.1.4.3 Đẩy mạnh thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển dịch vụ thương mại Khu kinh tế cửa khẩu và các trung tâm xã, phường trong tỉnh

Ưu tiên đầu tư xây dựng mạng lưới chợ trung tâm cụm xã, trung tâm xã, chợ tại các trung tâm đô thị nhằm tận dụng thế mạnh về giao lưu ngoại thương đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, thực hiện XDGN, nâng cao đời sống của nhân dân. Tại các khu vực đô thị: Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng; hình thành các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm về thương mại của tỉnh. Đối với khu vực nông thôn, vùng sâu: củng cố và hình thành hệ thống dịch vụ thương mại nông thôn bao gồm mạng lưới chợ, cửa hàng và các hợp tác xã dịch vụ thương mại; chú trọng phát triển các chợ đầu mối tiêu thụ nông sản, chợ trung tâm xã, chợ xã...

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu sản phẩm, mà trước hết là xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông, lâm và thủy sản; đẩy mạnh và ứng dụng rộng rãi các biện pháp quản lý chất lượng hàng hoá, dịch vụ như các tiêu chuẩn ISO, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo điều kiện cho hàng hoá Việt Nam dễ dàng thâm nhập thị trường Trung Quốc.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, phấn đấu đến năm 2015 tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiến hành giao dịch Thương mại điện tử loại hình doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng.

4.1.4.4 Tập trung đẩy mạnh quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động cung ứng dịch vụ và phát triển du lịch nhằm tạo được nhiều việc làm cho người lao động nghèo trong Khu kinh tế cửa khẩu, trong tỉnh

Tập trung phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm du lịch nghỉ mát, leo núi, văn hoá dân tộc, lễ hội truyền thống, sinh thái.... Quảng bá, nâng cao thương hiệu du lịch Sa Pa, Bắc Hà. Đẩy mạnh công tác quy hoạch, phát triển các sản phẩm du lịch, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, giới thiệu hình ảnh và con người Lào Cai với các nhà đầu tư, du khách trong và ngoài nước. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch (khách sạn, cơ sở lưu trú, khu vui chơi, giải trí có qui mô lớn và chất lượng cao). Tăng cường công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động du lịch. Chú trọng hợp tác trong nước và quốc tế về lĩnh vực du lịch để phát triển, khai thác hiệu quả các tuyến du lịch liên vùng và lễ hành quốc tế.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải; tăng năng lực vận tải đường sắt, đường bộ,... đảm bảo vận tải hàng hoá thiết yếu đến tận vùng sâu, vùng xa... Tiếp tục phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông, chú trọng tới các địa bàn vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh. Kích thích phát triển thị trường dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong khối doanh nghiệp. Phát triển tỉnh trở thành một trung tâm thông tin kinh tế thương mại đối với các doanh nghiệp Việt Nam muốn phát triển thương mại đầu tư vào thị trường Tây Nam Trung Quốc cũng như các doanh nghiệp Trung Quốc muốn phát triển thương mại, đầu tư vào Việt Nam.

Các dịch vụ logistics, đối với các dịch vụ kho bãi, giao nhận - vận chuyển, hải quan, vận tải, đóng gói sản phẩm hàng hoá... đáp ứng nhu cầu XNK hàng hoá. Phát triển các loại hình dịch vụ khác như thông tin, giao dịch, lao động, tư vấn, bảo hiểm,... tham gia hoạt động tại KKTCK và hệ thống cửa khẩu, khu thương mại biên giới.

4.1.4.5 Dự báo tăng trưởng kinh tế Lào Cai đến 2020

Bảng 4.1: Dự báo tăng trưởng kinh tế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005-2020

TT	Danh mục	2005	2010	2015	2020
I	Tổng GDP (tỷ đg, giá ss 2010)	5.530	10.557	18.887	34.159
1	Nông, lâm, thủy sản	1.666	2.327	2.968	3.788
2	Công nghiệp - xây dựng	1.825	4.579	9.235	17.781
3	Dịch vụ	2.039	3.652	6.684	12.590
II	Tổng GDP (tỷ đg, giá thực tế)	2.945	10.557	28.574	60.087
1	Nông, lâm, thủy sản	1.040	2.327	4.817	7.095
2	Công nghiệp - xây dựng	782	4.579	12.929	27.561
3	Dịch vụ	1.123	3.652	10.828	25.432
III	Cơ cấu GDP (% , giá thực tế)	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông, lâm, thủy sản	35,3	22,0	16,8	11,8
2	Công nghiệp - xây dựng	26,5	43,4	45,5	46,0
3	Dịch vụ	38,2	34,6	37,7	42,2
IV	Tăng trưởng GDP (% , giá CĐ 2010)	2006-2010	2014-2015	2016-2020	2014-2020
	Tổng hợp	13,8	14,0	12,6	13,0
1	Nông, lâm, thủy sản	6,9	5,0	5,0	5,0
2	Công nghiệp - xây dựng	20,2	17,5	14,0	15,0
3	Dịch vụ	12,4	14,0	13,5	13,6
V	Vốn đầu tư (Tỷ đồng, Giá ss 2010)	2011-2015	2014-2015	2016-2020	2014-2020
	Lũy kế đến năm cuối kỳ	28.937	25.900	92.000	117.900
VI	Dân số trung bình (ng. người)	576,97	626,22	677,1	725,90
VII	GDP/người (giá thực tế)				
	Triệu đồng	5,1	16,9	42,4	84,0
	USD	322	890	1.883	3.740

Nguồn: [83].

4.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU GẮN VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH LÀO CAI

Qua việc phân tích bối cảnh quốc tế, bối cảnh trong nước và xác định được những cơ hội, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển KKTCK nói riêng. Căn cứ vào lý luận phát triển KKTCK, những bài học kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam Trung Quốc được xác định ở chương 2; căn cứ vào kết quả đánh giá thực trạng phát triển KKTCK với XDGN, nguyên nhân của hạn chế được nghiên cứu ở chương 3; căn cứ vào bối cảnh, xu hướng phát triển trong thời gian tới của tỉnh Lào Cai. Tác giả đưa ra 6 giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển KKTCK nhằm thực hiện mục tiêu XDGN đến năm 2020.

4.2.1 Hoàn thiện công tác quy hoạch không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

Việc cấp bách đầu tiên cần hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển khu KTK Lào Cai, mở rộng KKTCK từ diện tích 79,7 km² thuộc 8 xã, phường biên giới như hiện nay, lên 202,7 km² thuộc 26 xã phường biên giới nằm trọn vẹn trong 5 huyện, thành phố. Đồng thời quy hoạch đồng bộ các khu chức năng của KKTCK cũng như quy hoạch dân cư trong KKTCK đảm bảo phát huy được các lợi thế của KKTCK, và sự tham gia hiệu quả của dân cư trong nội Khu. Việc mở rộng và hoàn thiện quy hoạch KKTCK, cư dân vùng biên sẽ được hưởng các chính sách phát triển KKTCK, họ được trực tiếp tham gia nhiều hoạt động kinh tế trong KKTCK, có nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập.

Đồng thời cần xây dựng quy hoạch phát triển các vùng lân cận, vùng vệ tinh quanh KKTCK để hỗ trợ cho các hoạt động của KKTCK, như vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh cho xuất khẩu, quy hoạch tổng thể ngành du lịch để dựa vào KKTCK phát triển ngành du lịch trong toàn tỉnh, mang lại nhiều việc làm, tạo thu nhập cho người dân nghèo. Tránh cho việc phát triển các ngành này tự phát, manh mún, dễ gặp rủi ro khi nước láng giềng thay đổi chính sách XNK.

Trong quy hoạch phát triển KKTCK phải nhất quán đồng bộ với các quy hoạch khác của tỉnh, như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn 2030, quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Lào Cai, quy hoạch phát triển ngành du lịch... tránh quy hoạch không đồng bộ, manh mún, manh ngành nào, ngành đó quy hoạch.

Quy hoạch KKTCK cần xác định các khu chức năng, khu dân cư, quy hoạch các ngành nghề mũi nhọn, ngành hỗ trợ để thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK. Tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, dự án phát triển vùng sản xuất hàng xuất khẩu tập trung, các làng nghề, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực với sản lượng lớn và chất lượng cao, từ đó có hướng đầu tư một cách thoả đáng cho lĩnh vực này. Quy hoạch vùng sản xuất phải gắn với quy hoạch vùng chế biến sản xuất, nâng cao chất lượng, giá cả cho hàng sản xuất trong tỉnh, nâng cao giá trị xuất khẩu.

Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong Khu KKTCK để thu hút các nhà đầu tư vào kinh doanh, sản xuất. Đồng thời muốn KKTCK tác động sâu rộng hơn đến XĐGN, thì Chính phủ và UBND tỉnh phải có chính sách ưu đãi nhiều hơn cho doanh nghiệp nào sử dụng lao động là người địa phương, lao động là người nghèo, cho các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển ngành nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Có như vậy người nghèo sẽ có cơ hội nhiều hơn trong tìm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập, tiến tới thoát nghèo.

Điều kiện quan trọng của việc thực hiện thành công quy hoạch, đó chính là quá trình thực hiện phải tuân thủ đúng quy hoạch đã được duyệt, tránh việc thay đổi quy hoạch không cần thiết sẽ làm ảnh hưởng đến các quy hoạch khác trên cùng địa bàn. Việc quy hoạch KKTCK tại một tỉnh đặc thù như Lào Cai, cần xác định rõ phát triển KKTCK vì mục tiêu phát triển kinh tế vùng biên gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân trong nội Khu và các vùng lân cận, quy

hoạch KKTCK phải nhằm mục đích bảo vệ an ninh biên giới quốc gia là điều kiện tiên quyết hàng đầu.

Khi quy hoạch KKTCK được mở rộng đến cả 26 xã, phường biên giới, sự đóng góp của KKCTK vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đặc biệt là sự đóng góp vào thu NSNN chắc chắn sẽ tăng gấp lần nhiều so với kết quả hiện nay. Như vậy, một bộ phận lớn người dân nghèo của vùng và các vùng lân cận sẽ trực tiếp được hưởng lợi từ các chính sách phát triển KKTCK của Chính phủ, của tỉnh Lào Cai, cơ hội thoát nghèo cho những hộ này chắc chắn sẽ cao hơn khi KKTCK được mở rộng và hoạt động hiệu quả.

4.2.2 Hoàn thiện các chính sách phát triển thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu

Thứ nhất, chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu

Đổi mới chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu nhằm hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập. Xây dựng chương trình xúc tiến xuất khẩu để cung cấp công tin cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu. Xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp, mở rộng hệ thống thu thập và xử lý thông tin thị trường trong nước và thế giới để cung cấp cho các doanh nghiệp trong tỉnh, giúp các doanh nghiệp mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp cận với công nghệ hiện đại và tiên tiến, thâm nhập vào thị trường quốc tế. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, phổ biến rộng rãi các quy định của Nhà nước về kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Phát huy tối đa lợi thế cửa khẩu quốc tế để thúc đẩy các hoạt động XNK. Giữ vững và tăng thị phần đối với các sản phẩm, thị trường XK truyền thống, đồng thời tích cực phát triển các sản phẩm, thị trường XK mới. Ưu tiên NK máy móc, thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, định hướng sử dụng máy móc thiết bị trong nước sản xuất được từng bước giảm tình trạng nhập siêu. Phấn đấu đưa XNK trở thành lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh đảm bảo thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại của cả nước với Trung Quốc, đồng thời, đẩy mạnh hoạt động

XNK hàng hoá của tỉnh tận dụng lợi thế về hệ thống cửa khẩu trên địa bàn, đến năm 2020 Lào Cai có một số mặt hàng XK có thế mạnh, có khả năng cạnh tranh tiếp cận được các thị trường trong khu vực và thế giới.

Về mặt hàng xuất khẩu: Ngoài những mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam qua các cửa khẩu Lào Cai sang thị trường Trung Quốc như nông sản, khoáng sản thô thì trong giai đoạn tới tỉnh Lào Cai có thêm một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị làm tăng kim ngạch như: quặng sắt, quặng apatite, một số sản phẩm công nghiệp được chế biến sâu từ khoáng sản như: đồng kim loại, thép, phân bón, phụ gia thức ăn gia súc, phot pho vàng, ...

Về mặt hàng nhập khẩu: Trong giai đoạn tới xu hướng những mặt hàng nhập khẩu về cơ bản không có sự thay đổi lớn và tập trung vào những mặt hàng chủ yếu như: điện thương phẩm, máy móc - thiết bị, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, hoá chất, than cốc, nguyên liệu thuốc lá, hàng nông sản và hàng hoá tiêu dùng...

Trong thực hiện các chính sách XNK cần tập trung nhiều hơn XNK chính ngạch, hạn chế XNK tiểu ngạch. Cần tăng cường quản lý các chính sách thương mại cư dân biên giới, tránh bị lợi dụng những chính sách này để buôn lậu, gian lận thương mại. Muốn vậy cần có các biện pháp chống buôn lậu và gian lận thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước. Tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành chức năng như Công an, Biên phòng, Hải Quan, Kiểm dịch để chống buôn lậu, gian lận thương mại, phòng chống các dịch bệnh. Thường xuyên xem xét, rà soát lại các chính sách thuế, các kẽ hở của chính sách đang tạo điều kiện cho buôn lậu để kịp thời thay đổi. Nghiêm túc thực hiện ghi nhãn hàng hoá, các địa phương có biên giới với Trung Quốc phải duy trì các hoạt động đối ngoại, thường xuyên thông báo cho nhau về những thay đổi trong các chính sách nhằm hạn chế thấp nhất hậu quả cho phía bên kia.

Các chính sách ưu đãi cư dân biên giới về mặt hàng và định mức miễn thuế cần cụ thể, phù hợp với thực tế của từng tuyến biên giới. Quan tâm mở rộng

danh mục hàng hoá mua bán, trao đổi cư dân biên giới, loại bỏ khỏi danh mục những hàng hoá không phục vụ trực tiếp cho đời sống cư dân biên giới như than cốc, cao su tự nhiên; cần quy định rõ danh mục những hàng hoá không được phép mua bán, trao đổi cư dân biên giới; nâng mức miễn thuế hàng hoá nhập khẩu dưới dạng mua bán, trao đổi cư dân biên giới (không quá 5 triệu đồng/người/ngày/lượt cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

Thứ hai, khuyến khích phát triển các loại hình tổ chức thương mại truyền thống và hiện đại.

Phát triển hoạt động chợ, chợ biên giới và các cửa hàng thương mại truyền thống, khuyến khích các hình thức thương mại hiện đại như: cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân. Muốn vậy nhà nước phải đầu tư xây dựng hệ thống chợ biên giới đủ tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu giao thương của cư dân biên giới. Đồng thời kêu gọi sự đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào xây dựng các trung tâm thương mại xứng tầm cửa khẩu quốc tế, điểm giao thương quan trọng của cả Vùng, cả nước. Việc phát triển chợ biên giới, trung tâm thương mại, siêu thị...sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động trong KKTCK và các địa phương khác trong tỉnh. Đồng thời sẽ thúc đẩy các hoạt động giao lưu thương mại, sản xuất các mặt hàng nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản phục vụ xuất khẩu. Qua đó sẽ góp phần làm cho một bộ phận người nghèo có cơ hội thoát nghèo.

Thứ ba, tăng cường năng lực hoạt động của các doanh nghiệp thương mại: cải cách chế độ sở hữu của các doanh nghiệp thương mại, cổ phần hoá các doanh nghiệp thương mại nhà nước...Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, phá bỏ các hạn chế gia nhập thị trường, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch, nghiên cứu đề ra các biện pháp chính sách phù hợp với nguyên tắc của Tổ chức thương mại thế giới, một mặt có lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt khác góp phần đưa các hoạt động thị trường vào nề nếp.

Thứ tư, huy động và thu hút mọi nguồn vốn đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ. Thực hiện tốt Luật đầu tư và các chính sách của tỉnh về ưu đãi đầu tư nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn viện trợ để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trọng điểm của tỉnh.

Tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư cùng với những chính sách ưu đãi phù hợp để thu hút nguồn vốn FDI vào thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Đào tạo đội ngũ các nhà quản lý kinh doanh thương mại, dịch vụ: Có chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức các lớp học để nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý, các chương trình tư vấn về kinh doanh, phát triển thương hiệu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Với đặc thù của tỉnh Lào Cai cần đẩy mạnh hoạt động của hiệp hội Doanh nghiệp và Hội doanh nhân trẻ của tỉnh, đây là hai tổ chức xã hội quy tụ nhiều doanh nghiệp tham gia, có vai trò định hướng và giúp các doanh nghiệp trong xúc tiến thương mại, hỗ trợ trong kinh doanh...

Thứ năm, kết hợp giữa đào tạo và đào tạo lại, đào tạo ở trường lớp và đào tạo tại doanh nghiệp, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức trong khu vực và quốc tế, khuyến khích các nhà phân phối nước ngoài chuyển giao kinh nghiệm và công nghệ quản trị cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, phổ biến rộng rãi các quy định của Nhà nước về kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Phát huy tối đa lợi thế cửa khẩu quốc tế để thúc đẩy các hoạt động XNK. Giữ vững và tăng thị phần đối với các sản phẩm, thị trường nhập khẩu truyền thống, đồng thời tích cực phát triển các sản phẩm, thị trường nhập khẩu mới. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, định hướng sử dụng máy móc thiết bị trong nước sản xuất được từng bước giảm tình trạng nhập siêu. Phân đầu đưa XNK trở thành lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh đảm bảo thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại của tỉnh Lào Cai, vùng Tây Bắc và cả nước với khu vực Tây Nam rộng lớn của Trung Quốc, đồng thời, đẩy mạnh hoạt động

XNK hàng hoá của tỉnh tận dụng lợi thế về hệ thống cửa khẩu trên địa bàn, để đến năm 2020 KKTCK Lào Cai là khu KTCK phát triển nhất trong các cửa khẩu với biên giới Trung Quốc.

4.2.3 Nâng cao chất lượng hoạt động xuất nhập cảnh, du lịch và dịch vụ trong Khu kinh tế cửa khẩu góp phần xoá đói giảm nghèo

Thứ nhất, phát huy tối đa lợi thế KKTCK và hệ thống cửa khẩu biên giới để phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ cửa khẩu.

Phần đầu đưa dịch vụ cửa khẩu trở thành lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh đảm bảo nhu cầu XNK hàng hoá của các tỉnh trong vùng, cả nước và của các nước ASEAN, thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại của cả nước, của các nước ASEAN với Trung Quốc qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai:

Dịch vụ tài chính, ngân hàng, đặc biệt đối với các Ngân hàng thương mại tại các cửa khẩu phục vụ cho việc thanh toán XNK qua biên giới. Với mục tiêu tiếp tục mở rộng và hoàn thiện các phương thức thanh toán biên giới Việt - Trung, nhất là thanh toán biên mậu bằng đồng bản tệ nhằm đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của nền kinh tế.

Xúc tiến tuyên truyền quảng bá thương mại, nhằm thúc đẩy thương mại, thu hút các công ty lớn có thực lực của Trung Quốc và ASEAN đầu tư vào tỉnh để sản xuất và xuất khẩu hàng hoá trở lại Trung Quốc và xuất khẩu sang các nước thứ 3. Các dịch vụ logistics, đối với các dịch vụ kho bãi, giao nhận - vận chuyển, hải quan, vận tải, đóng gói sản phẩm hàng hoá... đáp ứng nhu cầu XNK hàng hoá. Phát triển các loại hình dịch vụ khác như thông tin, giao dịch, lao động, tư vấn, bảo hiểm,... tham gia hoạt động tại KKTCK và hệ thống cửa khẩu, khu thương mại biên giới. Các ngành dịch vụ càng phát triển sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động trong và ngoài tỉnh.

Thứ hai, tập trung phát triển ngành du lịch trong KKTCK và mở rộng ra toàn tỉnh..

Chú trọng hợp tác trong nước và quốc tế về lĩnh vực du lịch để khai thác

hiệu quả các tuyến du lịch liên vùng và lữ hành quốc tế: Ưu tiên hợp tác phát triển du lịch với Vân Nam - Trung Quốc, mở rộng thị trường khách du lịch nội địa truyền thống, tăng cường hợp tác phát triển du lịch với 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng; Khuyến khích khai thác và thu hút khách du lịch từ thị trường các nước phát triển như: Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc; Tăng cường thu hút khách du lịch có mức chi trả cao đồng thời mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và các tỉnh thành xung quanh.

Tập trung phát triển du lịch tại Sa Pa, thành phố Lào Cai, Bắc Hà với các loại hình độc đáo như du lịch nghỉ mát, khám phá leo núi, văn hoá dân tộc, lễ hội truyền thống, sinh thái, tâm linh. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng khách sạn, cơ sở lưu trú, khu vui chơi, giải trí đặc thù có qui mô lớn và chất lượng cao để giữ chân khách du lịch ở lại lâu hơn trên địa bàn. Ví dụ như: Dự án cáp treo tại Sa Pa gắn với du lịch tâm linh tại Phansipan Sa Pa, sân golf tại huyện Bát Xát.

Quy hoạch du lịch theo vùng: Quy hoạch và phát triển du lịch các huyện, thành phố có tiềm năng du lịch nhằm thu hút đầu tư, phát triển du lịch, tập trung vào ba vùng du lịch trọng điểm. Vùng 1 gồm thành phố Lào Cai, các huyện Sa Pa, Bát Xát; Vùng 2 gồm các huyện Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai với các nội dung: Triển khai thực hiện dự án quy hoạch du lịch cho cả vùng, xác định Bắc Hà là điểm đầu tư trọng tâm, Mường Khương và Si Ma Cai là điểm đến vệ tinh trong các tour du lịch kết nối tam giác du lịch Bắc Hà - Si Ma Cai - Mường Khương với Hà Giang và Châu Văn Sơn - Trung Quốc; Vùng 3 gồm các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn phát triển du lịch tâm linh, cộng đồng và phát triển mạnh các trạm dừng chân du lịch gắn với mua sắm và bán các sản phẩm du lịch lưu niệm, quà tặng.

Nghiên cứu và có mô hình tổ chức du lịch cộng đồng phù hợp, nhằm đảm bảo thu hút và quản lý, đảm bảo tốt điều kiện an ninh, an toàn cho khách du lịch khi tham gia hình thức này. Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến và xây dựng thương hiệu và các sản phẩm du lịch thu hút khách du lịch qua cửa khẩu quốc tế

Lào Cai; mở rộng việc đưa khách Trung Quốc tới các thành phố vùng biển khác như Nha Trang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,... Phát triển mạnh loại hình du lịch Canavan từ cửa khẩu quốc tế Lào Cai theo đường cao tốc cho khách Việt Nam và Trung Quốc.

Để thực hiện được giải pháp này, trước tiên phải quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch như hệ thống khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi, khu thương mại phục vụ nhu cầu mua sắm. Đồng thời phải kết hợp đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch, đào tạo các kỹ năng du lịch cộng đồng cho nhân dân trong vùng du lịch, sử dụng đội ngũ hướng dẫn viên là người địa phương, người dân bản địa sẽ thông thạo địa hình, phong tục và thu hút được sự quan tâm của du khách. Thực tế du lịch tại Sa Pa trong những năm qua đã khẳng định đây là một hướng đi đúng cho ngành du lịch của Lào Cai. Đã góp phần to lớn trong nâng cao đời sống, XĐGN cho một bộ phận nhân dân tham gia hoạt động du lịch.

Thứ ba, quan tâm phát triển các loại hình dịch vụ.

Đối với dịch vụ vận tải, tiếp tục phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, bố trí hợp lý các tuyến vận tải, nâng cấp từng bước chuẩn hoá các phương tiện giao thông đảm bảo an toàn, văn minh; Phát triển loại hình vận tải liên vận quốc tế, vận tải khách du lịch, taxi, khai thác ổn định và không ngừng mở rộng các tuyến xe buýt. Cùng với đó là việc mở rộng đường cao tốc Lào Cai- Hà Nội, tiến tới nối liền với cao tốc đi thành phố Côn Minh tỉnh Vân Nam Trung Quốc; tập trung nâng cấp đường sắt Lào Cai - Yên Viên, nâng cấp quốc lộ 70, xây dựng sân bay Lào Cai...

Đối với dịch vụ Ngân hàng: Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và môi trường kinh tế cho các ngân hàng phát triển kinh doanh có hiệu quả; Tạo điều kiện thuận lợi để các quỹ đầu tư, ngân hàng mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Lào Cai, đáp ứng nhu cầu của các đầu tư và trở thành kênh huy động vốn có hiệu quả cho phát triển kinh tế và đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng; Tổ chức triển khai nghiêm túc có hiệu quả hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Đối với dịch vụ Tài chính, bảo hiểm: Đa dạng hoá các sản phẩm bảo hiểm, chú trọng và nghiên cứu các loại hình bảo hiểm trong nông nghiệp và nông thôn nhằm kết hợp với các dịch vụ tín dụng để đảm bảo an sinh xã hội trong khu vực nông thôn và tạo điều kiện cho người dân có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn phát triển.

Thứ tư, đề xuất thay đổi một số chính sách ưu đãi đối với hoạt động xuất nhập cảnh, du lịch tại KKTK Lào Cai.

Theo QĐ 72/2013 ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, ưu đãi về thuế đối với khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc KKTK theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế hoạt động của từng KKTK được thực hiện với giá trị không quá 1.000.000đ/1 ngày/1 người. Theo tác giả mức này cần phải nâng lên là 5.000.000đ/1 ngày/1 người thì mới phù hợp với giá cả thị trường, điều kiện sống và mức mua sắm của khách du lịch hiện nay, vì mức 1.000.000đ thì không còn phù hợp với giá cả thị trường và xu thế tiêu dùng.

Với chính sách ưu đãi đối với các hoạt động xuất nhập cảnh, du lịch tại KKTK Lào Cai theo Quyết định 44/QĐ-TTg ngày 26/3/2008. Tác giả đề nghị sửa đổi một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế và sẽ có tác động tốt hơn đến phát triển KKTK. Công dân Trung Quốc cư trú tại các huyện có chung đường biên giới với tỉnh Lào Cai được qua lại KKTK Lào Cai bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp và được phép tạm trú tại KKTK Lào Cai theo Quyết định 44/QĐ-TTg là không quá 15 ngày, *tác giả đề nghị đưa lên không quá 30 ngày*. Nếu muốn vào các địa điểm khác trong tỉnh Lào Cai ngoài KKTK Lào Cai thì cơ quan quản lý XNC Công an tỉnh cấp giấy phép đi lại có giá trị một lần không quá 7 ngày và không gia hạn. *Nội dung này tác giả đề nghị đưa lên không quá 15 ngày*. Những điều này sẽ tạo điều kiện cho công dân nước bạn lưu trú lâu hơn, tăng nguồn thu cho ngành du lịch, dịch vụ.

Một số ưu đãi cho Khu KTCK Lào Cai theo Quyết định 44/QĐ-TTg trong quá trình thực hiện ở Lào Cai mới thấy chưa đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ, chưa phù hợp với các điều ước quốc tế là vấn đề song phương với nước biên giới

láng giềng, không thực hiện được bởi các nội dung này đang được thực hiện theo Hiệp định thư và Nghị định thư mà Việt Nam đã ký kết với nước bạn, nội dung này đã được tác giả đánh giá cụ thể tại mục 3.5.2.2 *Nguyên nhân của hạn chế*. Vì vậy, tác giả đề xuất Chính phủ cần nghiên cứu sửa đổi chính sách này cho phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương thực hiện hiệu quả những chính sách của trung ương đã đề ra.

4.2.4 Đổi mới chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

Với việc mở rộng KKTCK Lào Cai như theo định hướng, việc đầu tiên cần quan tâm để nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động KKTCK nhằm thực hiện tốt mục tiêu XDGN, giải pháp cấp bách và lâu dài cần thực hiện ngay đó là xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong KKTCK. Vì việc xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKTCK là yếu tố quan trọng để thu hút các nhà đầu tư trong tỉnh, trong nước và nước ngoài vào kinh doanh..

Bên cạnh việc đầu tư của Nhà nước từ nguồn ngân sách (mang tính chất môi), cần huy động, sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau như vốn ODA, tín dụng, vốn FDI, vốn các doanh nghiệp, vốn đầu tư theo hình thức BT, BOT, BTO, PPP... để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ tiện ích công cộng cần thiết của KKTCK.

Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK phải quan tâm đến việc xây dựng kết cấu hạ tầng cả trong nội KKTCK và bên ngoài KKTCK. Đối với trong nội KKTCK quan tâm xây dựng các khu chức năng, nhà xưởng, kho bãi, kết cấu hạ tầng thương mại, điện, nước, thông tin viễn thông phục vụ cho nội khu. Còn bên ngoài KKTCK cần quan tâm xây dựng hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, nối liền các vùng lân cận với KKTCK .

Xây dựng và triển khai chính sách phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội KKTCK, cần được thực hiện đồng bộ để đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại và tương lai. Việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nối nội địa với KKTCK, cần chú ý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông giữa các huyện trong tỉnh với KKTCK, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế gắn

với lợi thế cửa khẩu của địa phương. Và cũng để cho các chính sách phát triển KKTCK cũng có tác động lan toả đến các vùng khác trong tỉnh, góp phần thực hiện tốt mục tiêu XDGN của tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư qua các hội thảo, buổi đàm phán liên quốc gia, liên vùng, liên tỉnh, thông qua các hội chợ thương mại quốc tế được luân phiên tổ chức tại tỉnh Lào Cai (Việt Nam), tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Qua các diễn đàn của doanh nghiệp 2 nước được tổ chức, qua quảng bá trên cổng thông tin đối ngoại của tỉnh Lào Cai. Qua các hoạt động xúc tiến đầu tư sẽ thu hút được các nhà đầu tư đến xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành các khu chức năng trong KKTCK.

Với các chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp trực tiếp hoạt động trong KKTCK. Theo tác giả đề xuất cần có điều kiện phải thu hút lao động là người địa phương, lao động trong các hộ nghèo trong tỉnh được làm việc trong các doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp nào sử dụng từ 50% lao động trong công ty, doanh nghiệp là người lao động địa phương, lao động trong hộ nghèo, thì sẽ được hưởng gấp 1,5 lần ưu đãi so với các doanh nghiệp khác trong KKTCK không sử dụng 50% lao động người địa phương, lao động trong các hộ nghèo của tỉnh. Với những chính sách như vậy, phát triển KKTCK sẽ trực tiếp tác động đến XDGN qua việc tạo cơ hội việc làm cho người lao động, đồng thời sẽ có tác động lan toả tới việc XDGN của tỉnh tại các khu vực khác trong tỉnh, thông qua việc thực hiện các dịch vụ phục vụ cho nội khu KKTCK...

4.2.5 Tạo bước đột phá trong chính sách phân phối lại nguồn thu từ Khu kinh tế cửa khẩu, đầu tư trở lại xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

Hiện nay NSNN đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các KTTKC đều do trung ương cấp cho các tỉnh, và một phần NSNN được để lại từ 30% vượt thu thuế từ KKTCK và chính ngân sách của các tỉnh đầu tư để xây dựng. Tuy nhiên, với một tỉnh còn nhiều khó khăn như Lào Cai, nguồn thu để lại từ 30% số tiền vượt chỉ tiêu thu thuế từ KKTCK và ngân sách trung ương cấp hàng năm không

đáp ứng được yêu cầu về vốn xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo phục vụ các hoạt động của KKTCK. Việc mở rộng KKTCK lên trên 200km² đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, sẽ tiến hành xây dựng từ 2015 đến năm 2020.

Vậy để KKTCK Lào Cai phát triển xứng với tiềm năng, đáp ứng yêu cầu là một trong 9 KKTCK trọng điểm của cả nước, KKTCK trọng điểm của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Tác giả đề xuất, Chính phủ có chính sách đặc thù cho phép Lào Cai được để lại 100% nguồn thu từ KKTCK Lào Cai (Khoảng 1.800 tỷ/ năm) trong vòng 20 năm để tỉnh có nguồn lực đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK, tập trung xây dựng hệ thống giao thông trong nội khu, nâng cấp đường sắt cho đạt tiêu chuẩn để thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá, xây dựng hệ thống chợ biên giới để thúc đẩy giao thương cư dân biên giới, xây dựng trung tâm thương mại, khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong KKTCK để đẩy mạnh phát triển thương mại, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Trong nguồn thu để lại phải quy định dành 20% từ nguồn thu đó đầu tư trực tiếp cho các chính sách, chương trình mục tiêu XDGN trên địa bàn tỉnh. Trong đó cần ưu tiên đầu tư dạy nghề cho những lao động bị thu hồi đất để xây dựng KKTCK, cho lao động trong KKTCK, hỗ trợ các hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, phục vụ cho công nhân trong các công ty, nhà máy thuộc KKTCK. Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản xuất, giúp nhân dân tiêu thụ sản phẩm tốt hơn. Có như vậy việc phát triển KKTCK mới trực tiếp tác động đến XDGN, góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu XDGN trong toàn tỉnh đến năm 2020.

4.2.6 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng trong Khu kinh tế cửa khẩu

Thứ nhất, tập trung công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển KKTCK.

Việc quan tâm đầu tiên chính là việc tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, cung cấp thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý ở KKTCK, để đội ngũ này đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác, đồng thời quan tâm

đến đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ các nhà doanh nghiệp đảm nhận vai trò quản lý, điều hành.

Phát huy vai trò của trường Cao đẳng nghề, 14 trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm của 9 huyện, thành phố và các đoàn thể trong tỉnh. Hỗ trợ cơ sở vật chất cho trường Cao đẳng nghề và các trung tâm đủ điều kiện để tổ chức đào tạo nghề cho người lao động, để có chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và đảm bảo công việc sẽ ổn định hơn, mức thu nhập sẽ cao hơn những lao động chưa qua đào tạo.

Có chính sách khuyến khích, thu hút lao động có chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao từ nơi khác đến làm việc tại KKTCK, đặc biệt là đội ngũ quản lý. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nhà nước đang trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại Ban quản lý khu kinh tế, cán bộ Hải quan, Biên Phòng, Công an, Quản lý thị trường, Kiểm dịch cả về chuyên môn, ngoại ngữ và đội ngũ cán bộ này phải thường xuyên cung cấp thông tin về phát triển kinh tế đối ngoại, về các chính sách của Đảng và Nhà nước ta, của nước láng giềng... Hàng năm sở Lao động Thương binh và xã hội phải xây dựng được kế hoạch đào tạo nghề cho phù hợp với yêu cầu phát triển, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

Thứ hai, thực hiện hiệu quả chính sách giải quyết việc làm và chính sách xoá đói giảm nghèo.

Tỉnh cần tăng cường thực hiện chính sách khuyến khích phát triển KKTCK phù hợp với định hướng tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bảo đảm thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm, trợ cấp, hỗ trợ về nhà ở, về đào tạo và đào tạo lại cho người lao động. Đồng thời có chính sách khuyến khích, động viên người lao động phát huy khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất, kinh doanh, chính sách thu hút nhân tài...

Giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực có đất bị thu hồi xây dựng KKTCK cũng như xây dựng các khu công nghiệp, công trình trọng điểm của tỉnh hiện đang là nhu cầu cấp thiết. Mặt bằng trình độ văn hoá của người lao động mất

đất thấp, nhiều lao động chưa qua đào tạo nghề. Do vậy, Chính quyền địa phương cần chủ động liên doanh, liên kết một cách chặt chẽ với các doanh nghiệp, các chủ đầu tư trong đào tạo và tiếp nhận lao động. Quy định nhà đầu tư phải ưu tiên đào tạo nghề và tuyển chọn lao động của hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi giao cho doanh nghiệp và lao động tại địa phương. Tổ chức rà soát, đánh giá tình hình lao động và dựa vào nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trong các KKTCK, KCN, CCN để có cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và tiếp nhận lao động cho phù hợp. Giải pháp cho vấn đề này là tập trung khai thác mọi nguồn lực để đẩy mạnh phát triển KT-XH nói chung, đẩy mạnh phát triển KKTCK nói riêng để tạo nhiều việc làm mới cho người lao động. Tỉnh cần tổ chức các cuộc điều tra về lao động, việc làm và kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động thực hiện tốt các quy định về quản lý lao động, thực hiện Luật lao động, các chế độ chính sách với người lao động, nhất là chính sách với lao động bị thu hồi đất, lao động trong KKTCK.

Đồng thời phải thực hiện đồng bộ các chính sách xoá đói giảm nghèo của trung ương và của tỉnh, trọng tâm là các chính sách hỗ trợ vốn vay qua Ngân hàng chính sách xã hội, chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ giáo dục...

Thứ ba, tăng cường củng cố an ninh quốc phòng ở Khu kinh tế cửa khẩu.

Khu kinh tế cửa khẩu đều nằm ở khu vực biên giới, có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng, do vậy cùng với việc thực hiện các giải pháp phát triển KKTCK, cần chú trọng đến giải pháp củng cố an ninh quốc phòng. Đó chính là phải tập trung phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương giáp biên, như xây dựng các khu kinh tế quốc phòng, xây dựng làng thanh niên lập nghiệp, di dân ra vùng biên giới vừa sản xuất vừa bảo vệ biên cương.

Có cơ chế phối hợp giữa các ngành chức năng như Công an, Biên phòng, trong bảo vệ an ninh tổ quốc, phòng chống tội phạm qua biên giới, buôn lậu gian lận thương mại. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Công an, Biên phòng, Hải

quan Lào Cai với huyện Hà Khẩu tỉnh Vân Nam Trung Quốc trong việc ngăn chặn các đối tượng vượt biên, buôn bán trái pháp luật Tập trung xây dựng các đồn Biên phòng, các công trình phòng thủ, đường tuần tra biên giới đảm bảo đúng yêu cầu trong tình hình thực tế hiện nay. Đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc, vận động nhân dân vùng biên giới có ý thức dân tộc, cảnh giác trước mọi âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, phối hợp với các ngành chức năng ở địa phương trong việc tham gia giữ gìn và bảo vệ an ninh biên giới.

4.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để thực hiện được các giải pháp nêu trên, tác giả kiến nghị với Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai một số vấn đề sau:

4.3.1 Đối với Chính phủ và các bộ, ngành trung ương

(1) Mở rộng phạm vi KKTCK Lào Cai và xây dựng thí điểm Khu hợp tác qua biên giới. Để đáp ứng nhu cầu XNK của cả nước khi đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đã đưa vào sử dụng cuối tháng 9/2014, đề nghị Chính phủ cho mở rộng phạm vi KKTCK từ 79,7 km² hiện nay lên 202,7 km². Toàn bộ diện tích mở rộng này bao gồm các lối mở, cửa khẩu phụ không thuộc Quyết định 44/2008/QĐ-TTg ngày 28/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ) sẽ dành để xây dựng khu dịch vụ logistic (gồm cảng ICD, hệ thống kho, bãi đồng bộ...) phục vụ hoạt động XNK.

(2) Với một tỉnh nghèo như Lào Cai, 64% là đồng bào dân tộc, tỷ lệ hộ nghèo cao, có 6/9 huyện thành phố là huyện nghèo. Vì vậy cho phép tỉnh Lào Cai để lại 100% nguồn thu NSNN từ KKTCK Lào Cai trong vòng 20 năm để tỉnh có nguồn lực đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng trong KKTCK, trong đó dành 20% từ nguồn thu đó đầu tư trực tiếp cho các hoạt động XDGN trên địa bàn tỉnh.

(3) Để định hướng phát triển du lịch đồng bộ, bền vững; đề nghị cho phép xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển Đô thị du lịch, Khu du lịch quốc gia Sa

Pa; Quy hoạch tổng thể phát triển Điểm du lịch quốc gia thành phố Lào Cai theo quy định tại Luật Du lịch. Hỗ trợ xây dựng Sa Pa là trọng điểm du lịch quốc gia. Sa Pa được quy hoạch là một trong 21 trọng điểm du lịch của cả nước tuy nhiên cơ sở vật chất hiện tại đã quá tải, nhất là vào những dịp lễ, hội. Dự báo lượng khách du lịch đến với Sa Pa năm 2015 khoảng 1,5 triệu lượt khách và 2020 trên 3 triệu lượt khách. Để đáp ứng nhu cầu trong thời gian tới, tỉnh Lào Cai đang quy hoạch mở rộng thị trấn Sa Pa lên qui mô gấp đôi hiện nay (4.500ha) đồng thời triển khai một số loại hình dịch vụ, du lịch đặc thù như: Dự án cáp treo tại Sa Pa gắn với du lịch tâm linh tại Phansipan.

(4) Có cơ chế, định hướng đầu tư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai giai đoạn 2 trước năm 2020; kết nối đường cao tốc với Sa Pa và các tỉnh Lai Châu, Hà Giang; Đầu tư đường sắt cao tốc khổ 1,435 m; sân bay Lào Cai; hạ tầng KKTCK; các KCN trọng điểm.

(5) Sớm hoàn thành xây dựng và phê duyệt Quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 làm cơ sở để tỉnh Lào Cai hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển KKTCK Lào Cai.

(6) Trên cơ sở Bản ghi nhớ giữa Bộ Công thương (Việt Nam) và Bộ Thương mại (Trung Quốc) ngày 13/10/2013 về xây dựng các Khu hợp tác qua biên giới, tỉnh Lào Cai (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) đã ký kết Biên bản ghi nhớ xây dựng Đề án Khu hợp tác kinh tế qua biên giới của mỗi bên. Để triển khai hiệu quả nội dung này theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ đầu tư để tỉnh Lào Cai mở rộng phát triển Khu Thương mại Công nghiệp Kim Thành (khu bảo thuế) hiện nay từ 156 ha lên quy mô 360 ha.

(7) Hiện tại các chính sách ưu đãi đầu tư tại các KCN, Khu kinh tế chủ yếu là các ưu đãi về đất đai, về thuế, các ưu đãi về đầu tư cơ sở hạ tầng còn giới hạn ở phạm vi hẹp, chưa chi tiết. Trong khi đó, để xây dựng và phát triển các

KCN, Khu kinh tế ngoài nguồn vốn NSNN, thì việc thu hút vốn đầu tư của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư là hết sức cần thiết, quan trọng. Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, có chính sách, cơ chế đặc thù để khuyến khích, ưu đãi các Nhà đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng KCN, KKT nhằm giảm tải cho NSNN, nâng cao chất lượng, tiến độ và hiệu quả hoạt động của các Khu KTCK.

4.3.2 Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

(1) Ban hành chính sách của tỉnh khuyến khích các nhà đầu tư thu hút nhiều lao động, nhất là lao động là người địa phương, đồng bào dân tộc, hộ nghèo vào làm trong doanh nghiệp thuộc KKTCK Lào Cai.

(2) Có chính sách hỗ trợ nhân dân hiện đang trực tiếp sản xuất các mặt hàng ưu tiên xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp như chuối, dứa, ngô, sắn. Đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao chất lượng, giá cả sản phẩm xuất khẩu.

(3) Hỗ trợ và khuyến khích các cơ sở dạy nghề đào tạo lại người lao động, nhất là người lao động, đồng bào dân tộc bị mất đất trong quá trình thu hồi đất để xây dựng các KCN, khu dịch vụ trong các KKTCK.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đã gia nhập một cách sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia và điều hành một số tổ chức quốc tế, bên cạnh những thời cơ lớn, cũng có nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Quá trình vận hành nền kinh tế thị trường đã hình thành một số loại hình kinh tế đặc biệt như KCX, KCN tập trung, khu thương mại tự do, KKTCK. Đối với KKTCK, Chính phủ đã có bước triển khai thận trọng, làm thí điểm ở một số địa phương với nhiều chính sách linh hoạt. Sự thành công bước đầu của KKTCK Móng Cái trên biên giới Việt - Trung, đã mở ra một hướng đi mới cho phát triển kinh tế - thương mại giữa hai nước, là bài học cho tỉnh Lào Cai trong phát triển KKTCK.

Nhận thức vị trí, tầm quan trọng của KKTCK trong quá trình phát triển quan hệ kinh tế - thương mại với các nước có chung đường biên giới đồng thời góp phần xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc trong tỉnh. Tác giả đã thực hiện đề tài luận án ***"Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu với xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai"***, qua đó làm rõ thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển KKTCK, mối quan hệ giữa KKTCK với XDGN trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

(1) Từ việc nghiên cứu lý luận về KKTCK và thực tiễn hoạt động KKTCK Lào Cai 16 năm qua, tác giả đã xây dựng khái niệm phát triển KKTCK: *Phát triển KKTCK là sự mở rộng không gian kinh tế cả về chiều rộng và chiều sâu, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường các hoạt động trao đổi thương mại gắn với tạo việc làm cho địa phương, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển bền vững kinh tế xã hội và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.*

(2) Để đánh giá được mối quan hệ giữa phát triển KKTCK với XDGN, tác giả đã lựa chọn cách đánh giá qua 5 kênh sau: (i) Phát triển KKTCK làm tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần XDGN; (ii) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trong KKTCK góp phần XDGN; (iii) Giải quyết

việc làm, tạo thu nhập cho người lao động nghèo; (iv) Phân phối lại nguồn thu từ khu KKTCK đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK; (v) Qua phát triển kết cấu hạ tầng KKTCK.

(3) Trung Quốc là quốc gia có nhiều chính sách phát triển KKTCK linh hoạt, hiệu quả, qua nghiên cứu các chính sách của Trung Quốc và của tỉnh Vân Nam về phát triển KKTCK với XĐGN. Tác giả đã rút ra bốn bài học kinh nghiệm cho tỉnh Lào Cai, đó là: (1) Phát triển kinh tế cửa khẩu nhằm mục tiêu đẩy mạnh TTKT, phát triển thương mại biên giới, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động, góp phần XĐGN; (2) Đa dạng hoá các hình thức giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu biên giới, KKTCK; (3) Phát triển KKTCK đòi hỏi phải có những chính sách cụ thể, đặc thù, được hoạch định kỹ càng, bài bản, phân cấp mạnh hơn cho chính quyền vùng biên giới; (4) Chính sách biên mậu thể hiện tính nhất quán và linh hoạt cao.

(4) Qua việc đánh giá thực trạng phát triển KKTCK với XĐGN ở tỉnh Lào Cai từ năm 2006-2013 qua 5 kênh tác động được nghiên cứu tại chương 2, tác giả đánh giá, nhận định những kết quả đạt được trong phát triển KKTCK tới XĐGN. Đồng thời chỉ ra một số hạn chế: (i) Sự phát triển không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội của KKTCK chưa xứng với tiềm năng, định hướng không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội, định hướng phát triển dân cư tại KKTCK trước mắt và lâu dài chưa rõ ràng; (ii) Thương mại có bước phát triển song vẫn chưa mạnh, chưa xứng với tiềm năng của KKTCK; (iii) Hoạt động cung ứng dịch vụ, du lịch tại KKTCK phát triển chưa mạnh; (iv) Quy mô các doanh nghiệp trong KKTCK chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, do đó đóng góp vào NSNN còn ít, chưa giải quyết được nhiều việc làm cho lao động trong tỉnh. Bốn hạn chế trong phát triển KKTCK với XĐGN được tác giả nhận định, đánh giá là do các nguyên nhân sau: *Thứ nhất*, quy hoạch chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu, chính sách thu hút đầu tư hạn chế; *Thứ hai*, chính sách XNK, XNC của Việt Nam và Trung Quốc chưa đồng bộ, chính sách của Việt Nam chưa kịp thời thích

ứng với những biến đổi chính sách phát triển KKTCK của Trung Quốc; *Thứ ba*, cơ chế, chính sách của Việt Nam, của Lào Cai đối với phát triển KKTCK còn nhiều bất cập; *Thứ tư*, nhân lực cho phát triển KKTCK Lào Cai còn thiếu và yếu.

(5) Từ việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển KKTCK với XDGN, qua tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh Vân Nam Trung Quốc, địa phương có 183,8 km đường biên giới giáp với tỉnh Lào Cai. Tác giả đã đưa ra các quan điểm, mục tiêu, định hướng và sáu giải pháp để đẩy mạnh phát triển KKTCK nhằm thực hiện mục tiêu XDGN ở tỉnh Lào Cai đến năm 2020, gồm: (i) Hoàn thiện công tác quy hoạch không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội KKTCK Lào Cai; (ii) Hoàn thiện các chính sách phát triển thương mại tại KKTCK; (iii) Nâng cao chất lượng hoạt động xuất nhập cảnh, du lịch và dịch vụ trong KKTCK góp phần thực hiện mục tiêu XDGN; (iv) Đổi mới chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KKTCK; (v) Tạo bước đột phá trong chính sách phân phối lại nguồn thu từ KKTCK, đầu tư trở lại xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK Lào Cai; (vi) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng trong KKTCK.

Do hạn chế về nguồn tài liệu tham khảo và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học của bản thân, nội dung Luận án không thể tránh khỏi những sai sót về hình thức trình bày, nguồn thông tin, dữ liệu. Các phân tích nhận định trong Luận án cũng còn phải được nghiên cứu, kiểm chứng. Với tinh thần cầu thị và học hỏi, nghiên cứu sinh rất mong nhận được các ý kiến góp ý, nhận xét của độc giả nhằm góp phần hoàn thiện những giải pháp đẩy mạnh phát triển KKTCK gắn với XDGN ở tỉnh Lào Cai trong những năm tới.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Giàng Thị Dung (2006), "Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai", *Tạp chí Lao động và xã hội*, (288), tr.37-39.
2. Giàng Thị Dung (2006), "Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc Mông tỉnh Lào Cai, thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Lao Động và xã hội*, (295), tr.47-49.
3. Giàng Thị Dung (2010), *Thanh niên Lào Cai xung kích trong công tác xóa đói, giảm nghèo*, Kỷ yếu Lào Cai thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2006-2010, tr.58-60.
4. Giàng Thị Dung (2013), "Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai từng bước khẳng định và phát triển", *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 552(16), tr. 51-53.
5. Giàng Thị Dung (2014), "Để khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai là động lực phát triển kinh tế của tỉnh", *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 570 (10), tr. 62-64.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh Lào Cai, khoá XIII, nhiệm kỳ 2005-2010*.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh Lào Cai, khoá XIV, nhiệm kỳ 2010 - 2015*.
3. Ban Quản lý các cửa khẩu tỉnh Lào Cai (2010), *Báo cáo quản lý cửa khẩu Lào Cai năm 2010*.
4. Ban Quản lý các cửa khẩu tỉnh Lào Cai (2011), *Báo cáo quản lý cửa khẩu Lào Cai năm 2011*.
5. Ban Quản lý các cửa khẩu tỉnh Lào Cai (2012), *Báo cáo quản lý cửa khẩu Lào Cai năm 2012*.
6. Lê Xuân Bá (2010), *"Nghiên cứu dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn và các giải pháp giải quyết việc làm trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá "*, Đề tài cấp Nhà nước KX.02.01/06-10 Viện Quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
7. Lê Xuân Bá (2008), *Tổng quan tác động của hội nhập kinh tế quốc tế trên vùng sông Mê Kông*, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương trong nhóm phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á.
8. Bộ Công Thương (2010), *Báo cáo quy hoạch phát triển Kết cấu hạ tầng thương mại tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2009- 2020, có xét đến năm 2025*.
9. Bộ Công thương, www.moit.gov.vn.
10. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2006), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng và Quảng Ninh trong chương trình hợp tác phát triển hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Báo cáo tổng hợp đề án quy hoạch phát triển các khu KTCK Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Căn (Chủ biên) (2009), *Chiến lược "Hưng biên phú dân" của Trung Quốc*, Nxb Từ điển Bách Khoa năm 2009.

13. Bùi Văn Côi (2009), *Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng Lạng Sơn trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận văn thạc sĩ, Học Viện chính trị hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
14. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Lào Cai, *pcilaocai.vn*.
15. Chi nhánh Thương vụ Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (2010), *Báo cáo thị trường tỉnh Vân Nam*, Trung Quốc các năm 2005-2009.
16. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai, *www.laocai.gov.vn*.
17. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai (2012), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2011*, Nxb Thống kê.
18. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai (2013), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2012*, Nxb Thống kê.
19. Cục thống kê Lào Cai (2014), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2013*, Nxb Thống kê.
20. Trần Cương (2007), *Định vị chức năng Khu hợp tác kinh tế Hồng Hà- Lào Cai trong khuôn khổ Hai hành lang, một vành đai*, Học viện Hồng Hà - Vân Nam - Trung Quốc.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội.
22. Nguyễn Trường Giang (2013), *Giải pháp phát triển thương mại của tỉnh Lào Cai trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ.
23. Hafiz A. Pasha& T. Palanivel (2004), *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm châu Á, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc*.
24. Nguyễn Mạnh Hùng (Chủ biên) (2000), *Vai trò, vị trí, lý thuyết về khuyến khích đầu tư thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
25. Nguyễn Minh Hiếu, *Một số vấn đề kinh tế cửa khẩu Việt Nam trong quá trình hội nhập*, Nxb Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh.
26. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2005), *Tác động của sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến đời sống kinh tế - xã hội của Tỉnh*.
27. Katsushi S. Mmai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa (2012), *Tài chính vi mô và nghèo đói (Microfinance and Poverty)*.

28. Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Văn Lịch (2005), *Phát triển thương mại trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
30. Nguyễn Đình Liêm (Chủ biên) (2012), *Quan hệ biên mậu giữa Tây Bắc - Việt Nam với Vân Nam Trung Quốc*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
31. Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xoá đói giảm nghèo thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Ngô Thắng Lợi, Phan Thị Nhiệm (2013), *Kinh tế phát triển*, Nxb Chính trị hành chính, Hà Nội.
33. Nguyễn Quang Thái (2010), *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
34. Ngân hàng phát triển Châu Á (2008), *Tổng quan tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tiểu vùng sông Mê công đến đói nghèo*, Nxb Thống kê.
35. Michael P. Torado (1998), *Economics for a Third World (Kinh tế học cho thế giới thứ ba - Giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách về phát triển)*, Nxb Giáo dục.
36. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) (2011), Dự án RETA 7356, *Phát triển các khu hợp tác kinh tế biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc*.
37. Đặng Nguyễn (2007), "Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu", *Thời báo Kinh tế*, số 109 (6).
38. Đào Tấn Nguyễn (2004), *Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xoá đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Ngân Hàng.
39. Nguyễn Thị Nhung (2012), *Giải pháp xoá đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

40. Đặng Xuân Phong (2012), *Phát triển KKTCK biên giới phía Bắc Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
41. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, www.vcci.com.vn.
42. Ngô Kiến Quốc, Mã Dũng, Tiêu Quỳnh (2001), *Đại khai phát miền Tây với Chiến lược hưng biên phú dân*, Nxb Dân tộc, Bắc Kinh.
43. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Thương Mại*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
44. Mã Tuệ Quỳnh (2006), *Tăng cường vai trò lan tỏa của thương mại biên giới, thúc đẩy bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế Trung-Việt. Kỷ yếu hội thảo Kinh tế biên mậu Việt Nam-Trung Quốc, triển vọng và giải pháp thúc đẩy*, Hà Nội.
45. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2006), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2006*.
46. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2007), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2007*.
47. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2008), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2008*.
48. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2009), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2009*.
49. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2010), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2010*.
50. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2011), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2011*.
51. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2012), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2012*.
52. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (2013), *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2013*.
53. Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 32/2005/NĐ-CP ngày 14/3/2005 của Chính phủ về Quy chế cửa khẩu biên giới đất liền.

54. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quy Định 100/1998 QĐ-TTg ngày 26/5/1998 Về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai.*
55. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ ngày 19 tháng 4 năm 2001 về chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu biên giới.*
56. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 09/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng chính phủ về mở rộng phạm vi KKTCK Lào Cai.*
57. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Nghị định của Chính phủ số 32/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2005 về quy chế cửa khẩu biên giới đất liền.*
58. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế Chính phủ.*
59. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2008 về việc ban hành quy chế hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.*
60. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Đề án quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt theo công văn số 8393/2008/CV-VPCP ngày 15/12/2008.*
61. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30 tháng 07 năm 2009 về việc ban hành quy chế hoạt động của khu phi thuế quan trọng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu.*
62. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30 tháng 08 năm 2013 về việc phê duyệt đề án "Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030".*
63. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 72/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với KKTCK.*
64. Tổng cục Hải quan, www.customs.gov.vn.
65. Tổng cục Thống kê, www.gso.gov.vn.
66. Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, www.yn.gov.cn.

67. Phạm Ngọc Toàn (2010), "Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động", *Tạp chí Khoa học lao động và xã hội*, (22).
68. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2005), *Đề án Khu hợp tác kinh tế Lào Cai (Việt Nam) - Hồng Hà (Trung Quốc)*.
69. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2005), *Quyết định về việc ban hành đơn giá và quy định về nộp tiền san tạo mặt bằng, tiền thuê đất tại các khu kinh tế trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai năm 2005*.
70. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2005), *Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 của về việc ban hành chính sách ưu đãi đầu tư- kinh doanh tại Trung tâm thương mại cửa khẩu quốc tế Lào Cai*.
71. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2007), *Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2007 của về chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu kinh tế trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai*.
72. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2007), *Quyết định số 29/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2007 ban hành đơn giá và quy định về nộp tiền san tạo mặt bằng, tiền thuê đất tại các khu kinh tế trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai*.
73. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2008), *Quyết định số 57/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai*.
74. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2010), *Báo cáo tổng kết đề án giảm nghèo vững giai đoạn 2006-2010*.
75. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2010), *Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2010 ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai*.
76. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai - Việt Nam, Chính phủ nhân dân tỉnh Vân Nam - Trung Quốc (năm 2010), *Thỏa thuận khung về đẩy nhanh hợp tác nghiên cứu và xây dựng khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới thành phố Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc)*.

77. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2012), *Quyết định số 72/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.*
78. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2012), *Báo cáo tình hình triển khai quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai giai đoạn 2006-2012 và định hướng phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lào Cai từ sau năm 2012.*
79. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2013), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án xóa đói giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015.*
80. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2013), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án đào tạo nghề cho người lao động tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2015.*
81. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2013), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án phát triển công nghiệp, và các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2011-2015.*
82. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2013), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án phát triển kinh tế du lịch tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2013.*
83. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2014), *Đề án điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lào Cai đến năm 2020.*
84. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2014), *Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc, hệ thống chính trị vững mạnh, phấn đấu xây dựng Lào Cai trở thành trung tâm kinh tế - xã hội khu vực miền núi phía Bắc".*
85. Văn phòng chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo (1993), *Báo cáo tại hội nghị chống đói nghèo, Băng Cốc.*
86. Lưu Kiến Văn (2007), *Nhanh chóng thúc đẩy tiến trình xây dựng khu hợp tác kinh tế xuyên quốc gia Việt - Trung, Viện khoa học xã hội Quảng Tây- Trung Quốc.*

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: PHIẾU PHỎNG VẤN ĐỐI VỚI CÁC NHÀ QUẢN LÝ

1. Thông tin riêng:

- 1.1. Họ và tên người được phỏng vấn:
- 1.2. Chức vụ và Cơ quan công tác:
- 1.3. Học hàm, học vị:
- 1.4. Địa chỉ:
- 1.5. Số điện thoại, fax, mail:.....

2. Thông tin điều tra, khảo sát:

2.1. Theo Ông/Bà, để phát triển KKTCK Lào Cai cần phải tập trung nội dung gì?

- ☐ Mở rộng quy hoạch KKTCK sang tất cả các huyện có cửa khẩu .
- ☐ Tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu KKTCK
- ☐ Phát triển thương mại, dịch vụ
- ☐ Phát triển các khu công nghiệp, trung tâm thương mại.....
- ☐ Không có ý kiến gì

2.2. Đánh giá của Ông/Bà về một số chính sách phát triển khu KKTCK Lào Cai hiện nay? (Tích vào ô thích hợp)

	Tốt	Chưa tốt	Còn hạn chế	Nếu có lý do: Xin ghi rõ
2.2.1. Chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của tỉnh	☐	☐	☐	
2.2.2. Chính sách tài chính, tín dụng	☐	☐	☐	
2.2.3. Chính sách phát triển thương mại	☐	☐	☐	
2.2.4. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	☐	☐	☐	
2.2.5. Chính sách đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	☐	☐	☐	
2.2.6 Chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	☐	☐	☐	

2.3. Đánh giá của Ông/Bà về sự đáp ứng của hạ tầng KKTCK đối với phát triển KKTCK Lào Cai hiện nay? (Tích vào ô thích hợp)

	Đáp ứng rất tốt	Đáp ứng tốt	Đáp ứng bình thường	Chưa đáp ứng	Nếu có lí do: Xin ghi rõ
2.3.1. Siêu thị, TTTM	☐	☐	☐	☐	
2.3.2. Chợ	☐	☐	☐	☐	
2.3.3. Đường giao thông	☐	☐	☐	☐	
2.3.4. Khu công nghiệp	☐	☐	☐	☐	
2.3.5. Cảng cạn, Kho hàng	☐	☐	☐	☐	

2.4 Đánh giá của ông bà về đóng góp của chính sách phát triển KKTCK với xóa đói giảm nghèo qua những kênh sau (tích vào ô thích hợp)

	Cao	Bình thường	Thấp	Không rõ
2.4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	☐	☐	☐	☐
2.3.2. Phát triển thương mại, xuất nhập khẩu	☐	☐	☐	☐
2.3.3. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động	☐	☐	☐	☐
2.3.4. Phát triển kết cấu hạ tầng trong KKTCK, trong tỉnh	☐	☐	☐	☐
2.3.5. Xuất nhập cảnh, du lịch	☐	☐	☐	☐
2.3.6. Qua phân phối lại nguồn thu từ KKTCK cho các hoạt động XDGN.	☐	☐	☐	☐

2.5. Về phát triển nguồn nhân lực KKTCK Lào Cai

2.5.1. Theo Ông/Bà, cán bộ quản lý Nhà nước ở KKTCK của Tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu chưa?

☐ Đã đáp ứng ☐ Chưa đáp ứng

- Nếu chưa đáp ứng yêu phát triển KKTCK xin cho biết lý do: (tích vào ô thích hợp)

Chuyên môn yếu: ☐ Thiếu thông tin: ☐ Yếu ngoại ngữ: ☐

2.5.3. Theo Ông/Bà, để đáp ứng yêu cầu phát triển KKTCK Lào Cai trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thì cán bộ quản lý nhà nước cần đào tạo và đào tạo lại những kiến thức gì?

☐ Kiến thức quản lý Nhà nước về thương mại: ☐ Lớp dài hạn ☐ Lớp ngắn hạn

☐ Kiến thức về hội nhập: ☐ Lớp dài hạn ☐ Lớp ngắn hạn

☐ Kiến thức về ngoại ngữ: ☐ Lớp dài hạn ☐ Lớp ngắn hạn

2.6.Theo ông/ bà phát triển KKTCK Lào Cai có góp phần XĐGN ở tỉnh Lào

Cai ☐ Có ☐ Không ☐ Khác, cụ thể.....

Nếu có lý do, xin ghi rõ:.....

2.7 Theo ông bà nguồn lao động trong khu KTCK đã đáp ứng yêu cầu chưa ?

☐ Đã đáp ứng ☐ Chưa đáp ứng

- Nếu chưa đáp ứng yêu phát triển KKTCK xin cho biết lý do: (tích vào ô thích hợp)

Yếu chuyên môn : ☐ Chưa qua đào tạo : ☐ Không biết ngoại ngữ: ☐

2.8. Để phát triển KKTCK tỉnh Lào Cai nhằm thực hiện mục tiêu XDGN trong thời gian tới, Ông/Bà đề xuất với nhà nước các giải pháp nào mang tính đột phá?

	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến
2.4.1. Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	☐	☐	☐
2.3.2. Phát triển thương mại, xuất nhập khẩu	☐	☐	☐
2.3.3. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh vào KKTCK để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.	☐	☐	☐
2.3.4. Tiếp tục đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng trong KKTCK, trong tỉnh	☐	☐	☐
2.3.5. Đổi mới cơ chế, chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	☐	☐	☐
2.3.6. Tăng Ngân sách nhà nước cho các hoạt động XDGN.	☐	☐	☐

....., ngày tháng năm 2014

(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 02: PHIẾU PHỎNG VẤN
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ THƯƠNG NHÂN**

1. Thông tin riêng:

1.1. Họ và tên người được phỏng vấn:

1.2. Chức vụ:

1.3. Công ty:

1.4. Địa chỉ:

1.5. Số điện thoại, fax, email:.....

1.6. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp

☐ Công ty TNHH ☐ Công ty CP ☐ FDI ☐ Hộ KD cá thể ☐ Loại hình khác

2. Thông tin riêng:

2.1. Doanh nghiệp/thương nhân hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực nào sau đây?

☐ Xuất nhập khẩu ☐ Bán buôn ☐ Bán lẻ ☐ Xây dựng ☐ dịch vụ

2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2013 của Doanh nghiệp/thương nhân

Tổng doanh thu:đồng;

Tăng so với 2012 ☐ Giảm so với 2012 ☐

2.3. Đánh giá của Ông/Bà về một số chính sách phát triển KKTCK hiện nay?

(Tích vào ô thích hợp)

	Tốt	Chưa tốt	Còn hạn chế	Nếu có lý do: Xin ghi rõ
2.3.1. Chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của tỉnh	☐	☐	☐	
2.3.2. Chính sách tài chính, tín dụng	☐	☐	☐	
2.3.3. Chính sách phát triển thương mại	☐	☐	☐	

2.3.4. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	☐	☐	☐	
2.3.5. Chính sách đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	☐	☐	☐	
2.3.6 Chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	☐	☐	☐	

2.4. Trong hoạt động kinh doanh của mình, Ông/Bà gặp những thuận lợi và khó khăn gì? (Tích vào ô thích hợp)

		Thuận lợi	Khó khăn
2.4.1	Vị thế của doanh nghiệp/thương nhân	☐	☐
2.4.2	Sức cạnh tranh của sản phẩm	☐	☐
2.4.3	Nguồn nhân lực của doanh nghiệp/thương nhân	☐	☐
2.4.4	Cơ sở hạ tầng (giao thông, cửa khẩu, kho bãi,...)	☐	☐
2.4.5	Mặt bằng kinh doanh	☐	☐
2.4.6	Vốn kinh doanh	☐	☐
2.4.7	Thông tin về thị trường	☐	☐
2.4.8	Khả năng tiếp cận với nguồn hỗ trợ của Nhà nước	☐	☐
2.4.9	Hỗ trợ đào tạo lao động	☐	☐
2.4.10	Khác, cụ thể		

2.5. Số người lao động trong Doanh nghiệp của Ông/Bà trong năm 2013 :

Tổng số: Tăng so với 2012 ☐ Giảm so với 2012 ☐

2.6 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp của Ông/ Bà năm 2013

Thu nhập trung bình :đ/tháng; Tăng so với 2012 ☐; Giảm so với 2012 ☐

2.7 Xuất xứ người lao động trong doanh nghiệp của Ông/ Bà

	Là người ngoại tỉnh	Là người trong tỉnh	Là người trong KKTCK
Quản lý			
Lao động thông thường			

2.8. Những kiến nghị với Nhà nước nhằm tạo thuận lợi hóa trong quá trình kinh doanh *(Tích vào ô thích hợp)*

2.6.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về thương mại

2.6.2. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh

2.6.3. Tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng

2.6.4. Tạo điều kiện về quỹ đất cho phát triển doanh nghiệp

2.6.5. Hỗ trợ thông tin thị trường trong và ngoài nước (Trung Quốc)

2.6.6. Nâng cao vai trò của Hiệp Hội doanh nghiệp, hội doanh nhân trẻ

2.7 Ông/ bà có cho rằng việc phát triển KKTCK góp phần XDGN ở tỉnh Lào Cai

Có: ☐ Không: ☐

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà

....., ngày tháng năm 2014

(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP PHIẾU ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP VÀ THƯƠNG NHÂN**

Phiếu phát ra: 30 phiếu

Phiếu thu về: 27 phiếu

Chi tiêu	Loại hình				
1. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp	Công ty TNHH	Công ty CP	FDI	Hộ KD cá thể	Loại hình khác
	17/27	7/27	2/27	0	1/27
2. Thông tin riêng					
2.1. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	Xuất nhập khẩu	Bán buôn	bán lẻ	xây dựng	dịch vụ
	11	2	1	8	12
2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	Số Doanh nghiệp	Số DN có KQKD tăng so với năm 2012	Số DN có KQKD giảm so với năm 2012		
- Dưới 10 tỷ	7	5			
- Từ 10 tỷ đến 100 tỷ	14	13	2		
- Trên 100 tỷ	3	3			
Tổng số		21	2		
2.3. đánh giá về một số chính sách phát triển KKTCK hiện nay	Tốt	Chưa tốt	Còn hạn chế		
- Chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của tỉnh	22	2	3		
- Chính sách tài chính, tín dụng	14	7	6		
- Chính sách phát triển thương mại	17	4	6		
- Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	9	10	8		
- Chính sách đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	20	1	6		
- Chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	21	3	3		
2.4. Những khó khăn và thuận lợi trong hoạt	Thuận lợi			Khó khăn	

<i>động kinh doanh của doanh nghiệp</i>			
- Vị thế của doanh nghiệp/thương nhân	16		10
- Sức cạnh tranh của sản phẩm	8		19
- Nguồn nhân lực của doanh nghiệp/thương nhân	13		14
- Cơ sở hạ tầng (giao thông, cửa khẩu, kho bãi,...)	17		10
- Mặt bằng kinh doanh	17		10
- Vốn kinh doanh	10		17
- Thông tin về thị trường	15		12
- Khả năng tiếp cận với nguồn hỗ trợ của Nhà nước	9		18
- Hỗ trợ đào tạo lao động	7		20
- Khác, cụ thể			
<i>2.5. Số người lao động trong doanh nghiệp</i>	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN có số LĐ Tăng so với 2012</i>	<i>DN có số lao động giảm so với 2012</i>
- Số lao động < 20 người	6	2	2
- Số lao động từ 20 - 40 người	10	7	1
- Số lao động từ 40 - 60 người	4	3	0
- Số lao động > 100 người	7	5	1
Tổng số	27	17	4
<i>2.6. thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp</i>	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>Tăng so với 2012</i>	<i>Giảm so với 2012</i>
Thu nhập trung bình <4 triệu đồng/tháng	4	2	1
Thu nhập từ 4-5 triệu đồng/tháng	14	8	
Thu nhập > 5 triệu đồng/tháng	9	6	
Tổng số	27	16	1
<i>2.7. Xuất xứ người lao động trong doanh nghiệp:</i>	<i>Số DN có người ngoại tỉnh</i>	<i>Số DN có người trong</i>	<i>Số DN có người trong</i>

		<i>tỉnh</i>	<i>KKTCK</i>
- Lao động Quản lý	9	23	11
- Lao động thông thường	9	26	10
<i>2.8.Những kiến nghị với Nhà nước nhằm tạo thuận lợi trong quá trình kinh doanh</i>	<i>Số ý kiến đề nghị</i>		
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về thương mại	26		
- Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh	20		
- Tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng	26		
- Tạo điều kiện về quỹ đất cho phát triển doanh nghiệp	23		
- Hỗ trợ thông tin thị trường trong và ngoài nước (Trung Quốc)	22		
- Nâng cao vai trò của Hiệp Hội doanh nghiệp, hội doanh nhân trẻ	23		
<i>2.9.Việc phát triển KKTCK góp phần XDGN ở Lào Cai</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	
	27	0	

PHỤ LỤC 4:
BẢNG TỔNG HỢP PHIẾU ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI CÁC NHÀ QUẢN LÝ

Phiếu phát ra: 30 phiếu

Phiếu thu về: 28 phiếu

<i>1. những nội dung cần tập trung để phát triển KKTCK</i>	<i>Số ý kiến</i>			
Mở rộng quy hoạch KKTCK sang tất cả các huyện có cửa khẩu	18			
Tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu KTKC	28			
Phát triển thương mại, dịch vụ	26			
Phát triển các khu công nghiệp, trung tâm thương mại	29			
Không có ý kiến gì				
<i>2. đánh giá về một số chính sách phát triển KKTCK Lào Cai hiện nay</i>	<i>Tốt</i>	<i>Chưa tốt</i>	<i>Còn hạn chế</i>	
- Chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của tỉnh	17	5	6	
- Chính sách tài chính, tín dụng	11	12	3	
- Chính sách phát triển thương mại	15	9	6	
- Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	3	17	5	
- Chính sách đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu	12	10	6	
- Chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	19	5	2	
<i>3. Đánh giá về sự đáp ứng của hạ tầng KKTCK đối với phát triển KKTCK Lào Cai hiện nay</i>	<i>Đáp ứng rất tốt</i>	<i>Đáp ứng tốt</i>	<i>Đáp ứng bình thường</i>	<i>Chưa đáp ứng</i>
- Siêu thị, TTTM		5	19	4
- Chợ		9	15	4
- Đường giao thông	2	10	7	9
- Khu công nghiệp	3	7	12	6

- Cảng cạn, Kho hàng	3	7	9	9
4. Đánh giá về đóng góp của chính sách phát triển KKTCK với xóa đói giảm nghèo qua những kênh sau:	Cao	Bình thường	Thấp	Không rõ
- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	16	12		
- Phát triển thương mại, xuất nhập khẩu	17	11		
- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động	13	15		
- Phát triển kết cấu hạ tầng trong KKTCK, trong tỉnh	13	10	5	
- Xuất nhập cảnh, du lịch	19	8	1	
- Qua phân phối lại nguồn thu từ KKTCK cho các hoạt động XDGN.	3	13	10	2
5. Về phát triển nguồn nhân lực KKTCK Lào Cai				
5.1. cán bộ quản lý Nhà nước ở KKTCK của Tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu chưa	Đã đáp ứng	Chưa đáp ứng		
		Số ý kiến	Nguyên nhân	
			Chuyên môn yếu	Thiếu thông tin
	9	19	10	14
5.2. Những kiến kiến cần đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ quản lý nhà nước để đáp ứng yêu cầu phát triển KKTCK Lào Cai trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thì cán bộ quản lý nhà nước	Tổng số ý kiến		Trong đó:	
Lớp dài hạn			Lớp ngắn hạn	
- Kiến thức quản lý Nhà nước về thương mại	27		16	11
- Kiến thức về hội nhập	28		10	18
- Kiến thức về ngoại ngữ	28		21	7
6. Phát triển KKTCK Lào Cai có góp phần XDGN ở tỉnh Lào Cai không?	Có		Không	khác
	28			

7. Nguồn lao động ở KKTCK của Tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu chưa	Đã đáp ứng	Chưa đáp ứng			
		Số ý kiến	Nguyên nhân		
			Yếu chuyên môn	Chưa qua đào tạo	Không biết ngoại ngữ
	4	24	12	17	19
8. Đề xuất các giải pháp đột phá để phát triển KKTCK tỉnh Lào Cai nhằm thực hiện mục tiêu XDGN trong thời gian tới:	Đồng ý		Không đồng ý	Không có ý kiến	
- Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	21		6	1	
- Phát triển thương mại, xuất nhập khẩu	27			1	
- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh vào KKTCK để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.	27		1		
- Tiếp tục đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng trong KKTCK, trong tỉnh	28				
- Đổi mới cơ chế, chính sách xuất nhập cảnh, du lịch	26		1	1	
- Tăng Ngân sách nhà nước cho các hoạt động XDGN.	25		3		

Hộp 3.1: Chính sách ưu đãi đối với khu thương mại - công nghiệp tại KKTCK Lào Cai (QĐ44/QĐ-TTG ngày 26/3/2008).

1. Khách du lịch trong, ngoài nước khi vào Khu Thương mại - Công nghiệp được phép mua hàng hoá nhập khẩu đưa vào nội địa Việt Nam (hàng không thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu) được miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) với trị giá hàng hoá không quá 500.000 đồng Việt Nam/người/ngày. Nếu trị giá hàng hoá vượt quá 500.000 đồng Việt Nam thì phần vượt mức phải chịu sự điều chỉnh theo quy định hiện hành như đối với hàng hoá nhập khẩu thông thường khác.

Hộp 3.2: Chính sách bán hàng miễn thuế cho khách du lịch khu phi thuế quan thuộc KKTCK (QĐ 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013)

Quy định ưu đãi về thuế đối với khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc KKTCK theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế hoạt động của từng KKTCK được thực hiện với giá trị không quá 1.000.000 (một triệu) đồng/1 người/1 ngày.

b) Thương nhân chỉ được phép kinh doanh bán hàng miễn thuế cho khách du lịch khu phi thuế quan khi có cửa hàng nằm trong quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng được duyệt, có giấy phép hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

PHỤ LỤC 5:
DANH MỤC VĂN BẢN ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

1. Quyết định số 182/2001/QĐ-UB ngày 21 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành một số chính sách ưu đãi cho hoạt động đầu tư kinh doanh tại khu công viên Nhạc Sơn.
2. Quyết định Số: 521/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành chính sách ưu đãi đầu tư- kinh doanh tại Trung tâm thương mại cửa khẩu quốc tế Lào Cai.
3. Quyết định số 29/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành đơn giá và quy định về nộp tiền san tạo mặt bằng, tiền thuê đất tại các khu kinh tế trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.
4. Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu kinh tế trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.
5. Quyết định số 57/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.
6. Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.
7. Quyết định số: 72/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.

PHỤ LỤC 6: VĂN BẢN CỦA TRUNG ƯƠNG

1. Quy Định 100/1998 QĐ-TTg ngày 26/5/1998 Về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai.
2. Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ ngày 19 tháng 4 năm 2001 về chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu biên giới.
3. Quy định 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 về quản lý buôn bán hàng hóa qua biên giới các nước có chung biên giới.
4. Nghị định của Chính phủ số 32/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2005 về quy chế cửa khẩu biên giới đất liền.
5. Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2006 về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.
6. Quy định số 1151/2005/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của TTCP về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt – Trung đến năm 2020.
7. Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế Chính phủ
8. Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2008 về việc ban hành quy chế hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
9. Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2008 về việc phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020”.
10. Đề án quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt theo công văn số 8393/2008/CV-VPCP ngày 15/12/2008.
11. Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2009 ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp.
12. Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu

13. Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg ngày 10 tháng 07 năm 2009 sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 21 quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.
14. Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30 tháng 07 năm 2009 về việc ban hành quy chế hoạt động của khu phi thuế quan trọng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu.
15. Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30 tháng 08 năm 2013 về việc phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.
16. Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.

PHỤ LỤC 7: HIỆN TRẠNG CÁC CK BIÊN GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

TT	Tên phía Việt Nam	Tên phía Trung Quốc	Loại hình cửa khẩu					Tình trạng hoạt động	Căn cứ pháp lý
			CK Quốc tế	CK quốc gia	CK Phụ	Lối mở	CK phụ, lối mở (*)		
1	Lào Cai (Đường bộ)	Hà Khẩu (Đường bộ)	X					Bình thường	Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (2009)
2	Lào Cai (Đường sắt)	Hà Khẩu (Đường sắt)	X					Bình thường	
3	Mường Khương	Kiên Đầu		X				Bình thường	QĐ số 44/2008/QĐ-TTg
4	Bản Vược (Bát Xát)	Sa Pả			X		X	Bình thường	QĐ số 209/QĐ- UBND ngày 23/01/2009 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt phạm vi khu vực cụ thể các cửa khẩu phụ trên biên giới tỉnh Lào Cai
5	Lô Cô Chìn (Xã Pha Long Mường Khương)	Lao Kha			X		X	Chỉ có lực lượng BDBP	
6	Hoá Chư Phùng (Si Ma Cai)	Seo Pả Chư			X		X	Chỉ có lực lượng BDBP	
7	Ý Tý (Bát Xát)	Ma Ngan Tý			X		x	Chỉ có lực lượng BDBP	

Ghi chú: (*) Cửa khẩu phụ, lối mở có đủ các lực lượng Hải quan, Biên phòng, Kiểm dịch và cơ sở kỹ thuật đảm bảo quản lý nhà nước theo Thông tư 13/2009/TT-BCT ngày 13/6/2009 của Bộ Công Thương.

PHỤ LỤC 8: BẢNG TỔNG HỢP HỘ NGHÈO TOÀN TỈNH TỪ 2006 - 2013

STT	Đơn vị	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013	
		Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
1	Thành phố	1374	3.38	947	4.05	710	2.96	445	1.82	2980	10.5	2640	9.27	1414	5.32	646	2.4
2	Bát Xát	4922	3.67	3908	0.29	3399	25.16	2720	19.36	8055	54.22	6482	44.06	5366	35.05	4422	28.21
3	Mường Khương	5535	0	4827	50.01	4361	43.39	3972	37.34	7122	63.7	6320	55.53	5369	46.24	4612	38.1
4	Si Ma Cai	3180	0	2633	50.45	2393	45.02	4625	41.18	3858	62.52	3370	58.83	2786	43.87	2325	36.06
5	Bắc Hà	5074	1.44	4744	46.06	4992	47.05	2093	37.41	6716	60	5993	49.94	5214	42.55	4364	34.98
6	Bảo Thắng	6240	17.83	5082	21.1	4391	18	3962	15.75	10797	42.2	8335	31.9	5908	21.89	4155	15.22
7	Bảo Yên	3887	2.35	3148	19.73	3311	20.16	2831	16.65	7584	43	5735	32.05	4099	22.33	3951	20.89
8	Văn Bàn	5265	10.75	4347	30.34	4040	27.13	3562	22.5	8425	51.1	7258	42.51	5961	34.28	5053	28.4
9	Sa Pa	2872	1.49	2498	29.64	2471	26.91	2164	21.37	5504	52.6	4806	45.91	4203	39.12	3494	31.57
10	Tỉnh	38349	31.33	32134	25.77	30068	23.42	26374	19.68	61041	42.99	50939	35.28	40320	27.69	33022	22.21

PHỤ LỤC 9: BẢNG HỘ NGHÈO THEO GIỚI TÍNH
(9 huyện, thành phố từ 2006 - 2013)

STT	Thành phố/ Huyện	2006		2007		2008		2009		2011		2012		2013	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Thành phố Lào Cai	1068	306	747	200	539	171	314	131	1824	816	898	516	397	249
2	Bát Xát	4517	405	3534	374	3040	359	2602	118	5877	605	4839	527	3931	491
3	Mường Khương	5173	362	4506	321	4032	329	3665	307	5811	509	4961	408	4276	336
4	Si Ma Cai	3085	95	2528	105	2393	109	1987	106	138	3231	2625	161	2183	141
5	Bắc Hà	4781	295	4499	245	4992	288	4334	291	5593	400	4854	360	4035	329
6	Bảo Thắng	5306	934	4175	907	4391	872	3124	838	6590	1745	4461	1447	3077	1078
7	Bảo Yên	3384	503	2723	425	3311	499	2403	428	4912	823	3397	702	3243	708
8	Văn Bàn	4895	370	4071	276	2471	297	3198	364	6442	816	3878	788	4315	738
9	Sapa	2708	164	2343	155	4040	145	2003	161	4442	364	5173	325	3272	222

PHỤ LỤC 10: BẢNG PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ (KHÔNG CÓ NHÀ)

STT	Thành phố/ Huyện	2006	2007	2008	2009	2011	2012	2013
1	Thành phố	313	19	10	4	39	25	17
2	Bát Xát	1215	0	16	0	0	0	0
3	Mường Khương	165	10	2	8	33	14	4
4	Si Ma Cai	0		16	32	29	13	
5	Bắc Hà	695	20	5	15	13	8	2
6	Bảo Thắng	1819	158	58	59	37	43	107
7	Bảo Yên	2082	7	26	22	133	133	20
8	Văn Bàn	754	9	10	17	19	21	13
9	Sapa	1719	17	224	4	50	31	2
10	Toàn Tỉnh	919	240	367	161	353	288	165